

Số:            /QĐ-BNNMT            Hà Nội, ngày        tháng        năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường**

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

*Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Chăn nuôi và Thú y.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (kèm theo Phụ lục I: Thủ tục hành chính thuộc phạm vi Nghị định số 63/2010/NĐ-CP, Phụ lục II: Thủ tục hành chính nội bộ).

Các thủ tục hành chính công bố tại Quyết định này được quy định tại các văn bản sau:

- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

- Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

1. Đối với các thủ tục hành chính tại số thứ tự 12 (Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu), số thứ tự 13 (Đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu), số thứ tự 14 (Miễn giảm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu) quy định tại mục B Phần I Phụ lục I:

- Cục Chăn nuôi và Thú y tiếp tục thực hiện trực tuyến trên Cổng thông tin Một cửa quốc gia đến hết ngày 31/12/2026.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện trực tuyến từ ngày 31/12/2026. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có hệ thống chuyên ngành kết nối Cổng thông tin Một cửa quốc gia, thực hiện trực tuyến trước ngày 31/12/2026.

2. Bãi bỏ các nội dung sau tại Quyết định số 705/QĐ-BNNMT ngày 09 tháng 4 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường:

- Số thứ tự 1, 2, 4, 5, 11, 12, 14, 15, 18, 19 tại Phần I Mục A Phụ lục I; Số thứ tự 2, 4 tại Phần II Mục A Phụ lục I; Số thứ tự 1, 2 tại Phần III, Mục A Phụ lục I; Số thứ tự 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 11, 12, 14, 15, 18, 19 tại Phần I Mục B Phụ lục I; Số thứ tự 2, 4 tại Phần II Mục B Phụ lục I; Số thứ tự 1, 2 tại Phần III, Mục B, Phụ lục I;

- Số thứ tự 1, 2, 3, 4, 5, 6, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 23, 24 tại Phần I, Mục A, Phụ lục II; Số thứ tự 1, 3, 5, 6, 8, 10 tại Phần II, Mục A, Phụ lục II; Số thứ tự 1, 2, 3, 4, 5, 6, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 23, 24 tại Phần I, Mục B, Phụ lục II; Số thứ tự 1, 3, 5, 6, 8, 10 tại Phần II, Mục B, Phụ lục II.

3. Bãi bỏ các nội dung sau tại Quyết định số 1343/QĐ-BNN-VP ngày 04 tháng 4 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Số thứ tự 1, 2, 6 tại Phần I Mục B Khoản VIII;

- Số thứ tự 1, 2, 3 tại Phần I Mục C Khoản I.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Cục trưởng Cục Chăn nuôi và Thú y, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Đỗ Đức Duy;
- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở NN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm soát TTHC, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường: các Thủ trưởng;
- các Vụ, Văn phòng Bộ, Cổng thông tin điện tử Bộ;
- Báo Nông nghiệp và Môi trường;
- Liên đoàn thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Lưu: VT, CNTY, VPB (KSTTHC).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Phùng Đức Tiến**

**Phụ lục I**  
**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CỦA**  
**NGHỊ ĐỊNH SỐ 63/2010/NĐ-CP**

(Ban hành kèm theo Quyết định số            /QĐ-BNNMT ngày            tháng            năm  
2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

**PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

**I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY  
THỂ LĨNH VỰC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ  
CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

| STT                                         | Số hồ sơ<br>TTHC | Tên TTHC được<br>sửa đổi, bổ sung,<br>thay thế<br>(tên cũ)                                                                                      | Tên TTHC sửa đổi, bổ<br>sung, thay thế<br>(tên mới)                                                                                                                                                           | Tên VBQPPL<br>quy định nội<br>dung sửa đổi,<br>bổ sung, thay<br>thế       | Lĩnh<br>vực | Cơ<br>quan<br>thực<br>hiện                                                 | Ghi chú |
|---------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>A. Thủ tục hành chính cấp trung ương</b> |                  |                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                               |                                                                           |             |                                                                            |         |
| <b>1</b>                                    | 3.000125         | Trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm                                                                                                     | Trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm; chấp thuận về việc trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi có trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu để phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo | Khoản 1 Điều 9 Nghị định 136/2025/NĐ-CP; Điều 4 Thông tư 09/2025/TT-BNNMT | Chăn nuôi   | Bộ Nông nghiệp và Môi trường                                               |         |
| <b>2</b>                                    | 1.008118         | Xuất khẩu giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo | Xuất khẩu hoặc trao đổi quốc tế giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo                                         | Khoản 2 Điều 9 Nghị định 136/2025/NĐ-CP; Điều 5 Thông tư 09/2025/TT-BNNMT | Chăn nuôi   | Cục Chăn nuôi và Thú y; Cơ quan được Bộ trưởng Bộ NNMT giao thực hiện TTHC |         |
| <b>3</b>                                    | 1.011472         | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật                                                                                            | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật theo yêu cầu của nước nhập khẩu                                                                                                                          | Điều 26 Thông tư 09/2025/TT-BNNMT                                         | Thú y       | Cục Chăn nuôi và Thú y (đối với động                                       |         |

| STT | Số hồ sơ TTHC | Tên TTHC được sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên cũ)        | Tên TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên mới)                                                            | Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế | Lĩnh vực | Cơ quan thực hiện                                                                                            | Ghi chú |
|-----|---------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |               |                                                          |                                                                                                          |                                                         |          | vật trên cạn);<br>Cục Thủy sản và Kiểm ngư (đối với động vật thủy sản).                                      |         |
| 4   | 1.011473      | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật theo yêu cầu của nước nhập khẩu                 | Điều 26 Thông tư 09/2025/TT-BNNMT                       | Thú y    | Cục Chăn nuôi và Thú y (đối với động vật trên cạn);<br>Cục Thủy sản và Kiểm ngư (đối với động vật thủy sản). |         |
| 5   | 1.011474      | Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật      | Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu | Điều 26 Thông tư 09/2025/TT-BNNMT                       | Thú y    | Cục Chăn nuôi và Thú y (đối với động vật trên cạn);<br>Cục Thủy sản và Kiểm ngư (đối với động vật thủy sản). |         |

| STT | Số hồ sơ TTHC | Tên TTHC được sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên cũ)       | Tên TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên mới)                                                                | Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế | Lĩnh vực | Cơ quan thực hiện                                                                                         | Ghi chú |
|-----|---------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 6   | 1.011476      | Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật | Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu | Điều 26 Thông tư 09/2025/TT-BNNMT                       | Thú y    | Cục Chăn nuôi và Thú y (đối với động vật trên cạn); Cục Thủy sản và Kiểm ngư (đối với động vật thủy sản). |         |

#### B. Thủ tục hành chính cấp tỉnh

|   |          |                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                            |       |                                                                    |  |
|---|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-------|--------------------------------------------------------------------|--|
| 1 | 1.004756 | Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền của Cục Thú y (gồm: Sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y)                | Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y (gồm: Sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y)                                                                                                                         | Khoản 1 Điều 10 Nghị định 136/2025/NĐ-CP; Điều 6 Thông tư 09/2025/TT-BNNMT | Thú y | Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện TTHC |  |
| 2 | 1.004734 | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y) | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y gồm: sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y) | Khoản 2 Điều 10 Nghị định 136/2025/NĐ-CP; Điều 6 Thông tư 09/2025/TT-BNNMT | Thú y | Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện TTHC |  |

| STT | Số hồ sơ TTHC | Tên TTHC được sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên cũ)                                                           | Tên TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên mới)                                                                                          | Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế                    | Lĩnh vực  | Cơ quan thực hiện                                                  | Ghi chú |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------------------------------------|---------|
| 3   | 1.008126      | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng     | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi                                                                            | Khoản 3 Điều 10 Nghị định 136/2025/NĐ-CP; Điều 7 Thông tư 09/2025/TT-BNNMT | Chăn nuôi | Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện TTHC |         |
| 4   | 1.008127      | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi                                                                        | Khoản 3 Điều 10 Nghị định 136/2025/NĐ-CP; Điều 7 Thông tư 09/2025/TT-BNNMT | Chăn nuôi | Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện TTHC |         |
| 5   | 1.002409      | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y                                                      | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y                                                                                 | Khoản 5 Điều 10 Nghị định 136/2025/NĐ-CP; Điều 9 Thông tư 09/2025/TT-BNNMT | Thú y     | Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện TTHC |         |
| 6   | 1.002373      | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư)           | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan | Khoản 5 Điều 10 Nghị định 136/2025/NĐ-CP; Điều 9 Thông tư                  | Thú y     | Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban                                       |         |

| STT | Số hồ sơ TTHC | Tên TTHC được sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên cũ)                                                                              | Tên TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên mới)                                                                                      | Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế                     | Lĩnh vực  | Cơ quan thực hiện                                                  | Ghi chú |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------------------------------------|---------|
|     |               | hông; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký)                                                                     | đến tổ chức đăng ký)                                                                                                               | 09/2025/TT-BNNMT                                                            |           | nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện TTHC                              |         |
| 7   | 1.008122      | Nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Cấp Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Khoản 7 Điều 10 Nghị định 136/2025/NĐ-CP; Điều 18 Thông tư 09/2025/TT-BNNMT | Chăn nuôi | Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện TTHC |         |
| 8   | 3.000127      | Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung sản xuất trong nước                                                                 | Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung sản xuất trong nước                                                                     | Khoản 6 Điều 10 Nghị định 136/2025/NĐ-CP; Điều 10 Thông tư 09/2025/TT-BNNMT | Chăn nuôi | Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện TTHC |         |
| 9   | 3.000128      | Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung nhập khẩu                                                                           | Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung nhập khẩu                                                                               | Khoản 6 Điều 10 Nghị định 136/2025/NĐ-CP; Điều 10 Thông tư 09/2025/TT-BNNMT | Chăn nuôi | Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết     |         |

| STT | Số hồ sơ TTHC | Tên TTHC được sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên cũ)           | Tên TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên mới)                    | Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế                     | Lĩnh vực  | Cơ quan thực hiện                                                  | Ghi chú                                                                                                                                               |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |               |                                                             |                                                                  |                                                                             |           | TTHC                                                               |                                                                                                                                                       |
| 10  | 3.000129      | Công bố lại thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung              | Công bố lại thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung                   | Khoản 6 Điều 10 Nghị định 136/2025/NĐ-CP; Điều 10 Thông tư 09/2025/TT-BNNMT | Chăn nuôi | Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện TTHC |                                                                                                                                                       |
| 11  | 3.000130      | Thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung                 | Thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung                      | Khoản 6 Điều 10 Nghị định 136/2025/NĐ-CP; Điều 10 Thông tư 09/2025/TT-BNNMT | Chăn nuôi | Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện TTHC |                                                                                                                                                       |
| 12  | 1.003703      | Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu       | Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu            | Khoản 5 Điều 10 Nghị định 136/2025/NĐ-CP; Điều 16 Thông tư 09/2025/TT-BNNMT | Thú y     | Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện TTHC | Hiệu lực thi hành kể từ ngày 31/12/2026 hoặc trước ngày 31/12/2026 nếu UBND cấp tỉnh có hệ thống chuyên ngành kết nối Cổng thông tin Một cửa quốc gia |
| 13  | 1.008124      | Đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập | Đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu | Khoản 1 Điều 12 Nghị định 136/2025/NĐ-CP; Điều                              | Chăn nuôi | Cơ quan được Chủ tịch Ủy                                           | Hiệu lực thi hành kể từ ngày 31/12/2026 hoặc trước ngày 31/12/2026                                                                                    |

| STT | Số hồ sơ TTHC | Tên TTHC được sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên cũ)                                | Tên TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên mới)                                    | Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế                        | Lĩnh vực  | Cơ quan thực hiện                                                   | Ghi chú                                                                                                                                                                 |
|-----|---------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |               | khẩu                                                                             |                                                                                  | 11 Thông tư 09/2025/TT-BNNMT                                                   |           | ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết TTHC                          | <i>nếu UBND cấp tỉnh có hệ thống chuyên ngành kết nối Cổng thông tin Một cửa quốc gia</i>                                                                               |
| 14  | 1.008125      | Miễn giảm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu                        | Miễn giảm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu                        | Khoản 1 Điều 12 Nghị định 136/2025/NĐ-CP; Điều 12 Thông tư 09/2025/TT-BNNMT    | Chăn nuôi | Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết TTHC | <i>Hiệu lực thi hành kể từ ngày 31/12/2026 hoặc trước ngày 31/12/2026 nếu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có hệ thống chuyên ngành kết nối Cổng thông tin Một cửa quốc gia</i> |
| 15  | 1.011031      | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi     | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi     | Khoản 5 Điều 12 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP; Điều 17 Thông tư 09/2025/TT-BNNMT | Chăn nuôi | Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện TTHC  |                                                                                                                                                                         |
| 16  | 1.011032      | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi | Khoản 5 Điều 12 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP; Điều 17 Thông tư 09/2025/TT-BNNMT | Chăn nuôi | Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực            |                                                                                                                                                                         |

| STT | Số hồ sơ TTHC | Tên TTHC được sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên cũ)                                                      | Tên TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên mới)                                                                                             | Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế | Lĩnh vực | Cơ quan thực hiện                                        | Ghi chú |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------|----------------------------------------------------------|---------|
|     |               |                                                                                                        |                                                                                                                                           |                                                         |          | hiện TTHC                                                |         |
| 17  | 1.004022      | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y                                                       | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y                                                                                          | Điều 27 Thông tư 09/2025/TT-BNNMT                       | Thú y    | Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh |         |
| 18  | 1.011475      | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật                                                   | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu)                        | Điều 26 Thông tư 09/2025/TT-BNNMT                       | Thú y    | Cơ quan quản lý chuyên ngành cấp tỉnh                    |         |
| 19  | 1.011477      | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật                                               | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu)                    | Điều 26 Thông tư 09/2025/TT-BNNMT                       | Thú y    | Cơ quan quản lý chuyên ngành cấp tỉnh                    |         |
| 20  | 1.011478      | Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật                                                    | Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)     | Điều 26 Thông tư 09/2025/TT-BNNMT                       | Thú y    | Cơ quan quản lý chuyên ngành cấp tỉnh                    |         |
| 21  | 1.011479      | Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật                                                | Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu) | Điều 26 Thông tư 09/2025/TT-BNNMT                       | Thú y    | Cơ quan quản lý chuyên ngành cấp tỉnh                    |         |
| 22  | 2.000873      | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp Tỉnh | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp Tỉnh                                    | Điều 23 Thông tư 09/2025/TT-BNNMT                       | Thú y    | Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh |         |
| 23  | 1.002549      | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú                                                    | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản                                                                            | Khoản 4 Điều 10 Nghị định                               | Thú y    | Cơ quan được                                             |         |

| STT | Số hồ sơ TTHC | Tên TTHC được sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên cũ)                                                                                                                                                  | Tên TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên mới)                                                                                                                                                               | Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế                     | Lĩnh vực | Cơ quan thực hiện                                                  | Ghi chú |
|-----|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------------------------------------|---------|
|     |               | y                                                                                                                                                                                                  | xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)                                                                                                                                                                   | 136/2025/NĐ-CP; Điều 8 Thông tư 09/2025/TT-BNNMT                            |          | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện TTHC              |         |
| 24  | 1.002432      | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký)                                         | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin) | Khoản 4 Điều 10 Nghị định 136/2025/NĐ-CP; Điều 8 Thông tư 09/2025/TT-BNNMT  | Thú y    | Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện TTHC |         |
| 25  | 1.011326      | Cấp, cấp lại, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất cùng trên dây chuyền sản xuất thuốc thú y đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)                                                                     | Khoản 2 Điều 12 Nghị định 136/2025/NĐ-CP; Điều 13 Thông tư 09/2025/TT-BNNMT | Thú y    | Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện TTHC |         |
|     |               |                                                                                                                                                                                                    | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)                                                                 | Khoản 3 Điều 12 Nghị định 136/2025/NĐ-CP; Điều 14 Thông tư 09/2025/TT-BNNMT | Thú y    | Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                     |         |

| STT | Số hồ sơ TTHC | Tên TTHC được sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên cũ) | Tên TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên mới)                                                                                               | Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế                     | Lĩnh vực | Cơ quan thực hiện                                                  | Ghi chú |
|-----|---------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------------------------------------|---------|
|     |               |                                                   |                                                                                                                                             |                                                                             |          | giao thực hiện TTHC                                                |         |
|     |               |                                                   | Sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin) | Khoản 4 Điều 12 Nghị định 136/2025/NĐ-CP; Điều 15 Thông tư 09/2025/TT-BNNMT | Thú y    | Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện TTHC |         |

### C. Thủ tục hành chính cấp xã

|   |          |                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                               |           |             |  |
|---|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--|
| 1 | 1.012836 | Hỗ trợ chi phí nâng cao hiệu quả chăn nuôi cho đơn vị đã cung cấp vật tư phối giống, công phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước | Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nito lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) | Khoản 6 Điều 7 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP; Điều 19 Thông tư 09/2025/TT-BNNMT | Chăn nuôi | UBND cấp xã |  |
| 2 | 1.012837 | Quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)                                                                     | Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nito lỏng bảo quản tinh cho                                            | Khoản 7 Điều 7 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP; Điều 20 Thông tư 09/2025/TT-BNNMT | Chăn nuôi | UBND cấp xã |  |

| STT | Số hồ sơ TTHC | Tên TTHC được sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên cũ)                                                                                                                                     | Tên TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên mới)                                                                                  | Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế | Lĩnh vực | Cơ quan thực hiện | Ghi chú |
|-----|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------|-------------------|---------|
|     |               | bò); chi phí mua bình chữa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước | người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước |                                                         |          |                   |         |

## II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ LĨNH VỰC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

| STT                                         | Số hồ sơ TTHC | Tên thủ tục hành chính                                                                                      | Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ TTHC      | Lĩnh vực  | Cơ quan thực hiện      |
|---------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------|------------------------|
| <b>A. Thủ tục hành chính cấp trung ương</b> |               |                                                                                                             |                                           |           |                        |
| 1                                           | 1.008120      | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng     | Khoản 3 Điều 10 Nghị định 136/2025/NĐ-CP  | Chăn nuôi | Cục Chăn nuôi và Thú y |
| 2                                           | 1.008121      | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng | Khoản 3 Điều 10 Nghị định 136/2025/NĐ-CP  | Chăn nuôi | Cục Chăn nuôi và Thú y |
| 3                                           | 1.003161      | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y                                                            | Điều 27 Thông tư 09/2025/TT-BNNMT         | Thú y     | Cục Chăn nuôi và Thú y |
| 4                                           | 1.003239      | Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y xuất khẩu theo yêu cầu của cơ sở                                | Khoản 3 Điều 27 Thông tư 09/2025/TT-BNNMT | Thú y     | Cục Chăn nuôi và Thú y |

## **PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

### **A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TRUNG ƯƠNG**

**1. Trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm; chấp thuận về việc trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi có trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu để phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo**

#### **Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ về Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Trường hợp nộp trực tiếp: Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ tại thời điểm tiếp nhận.

Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính: trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc.

- Bước 2: Kiểm tra nội dung hồ sơ:

Trong thời hạn 17 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Cơ quan chuyên môn được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm; trường hợp không trao đổi, chấp thuận thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

#### **Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp.
- Qua dịch vụ bưu chính.
- Qua môi trường mạng.

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm:**

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn đăng ký trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm theo Mẫu số 01.GVN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định

phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y.

- Lý lịch nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm cần trao đổi theo Mẫu số 01.GVN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y.

- Các văn bản có liên quan đến trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ chấp thuận trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi có trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu để phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo**

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn đăng ký trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi có trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu để phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo quy định tại Mẫu số 02.GVN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 06 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y;

- Lý lịch nguồn gen giống vật nuôi có trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu để phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo quy định tại Mẫu số 02.GVN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 06 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y;

- Các văn bản có liên quan đến trao đổi nguồn gen giống vật nuôi có trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu để phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

**Thời hạn giải quyết:**

Thẩm định hồ sơ và quyết định: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

**Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

- Tổ chức.

- Cá nhân.

**Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

**Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Văn bản chấp thuận.

Thời hạn hiệu lực của Văn bản chấp thuận: Không.

**Phí, lệ phí (nếu có):** Không.

**Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):**

- Mẫu Đơn đăng ký, Mẫu lý lịch trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm (theo Mẫu số 01.GVN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y).

- Mẫu đơn; Mẫu Lý lịch nguồn gen giống vật nuôi có trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu để phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo quy định tại Mẫu số 02.GVN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 06 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y.

**Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không.

**Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y.

Mẫu số 01.GVN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

**ĐƠN ĐĂNG KÝ TRAO ĐỔI NGUỒN GEN  
GIỐNG VẬT NUÔI QUÝ, HIẾM**

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

**I. Tổ chức cung cấp nguồn gen**

1. Tên tổ chức:

2. Địa chỉ:

3. Điện thoại: .....; Fax: .....; Email:

**II. Tổ chức tiếp nhận nguồn gen**

1. Tên tổ chức:

2. Địa chỉ:

3. Điện thoại: .....; Fax: .....; Email:

**III. Mục đích trao đổi nguồn gen:****IV. Thời gian trao đổi:**

Từ ngày .... tháng ..... năm.... đến ngày .... tháng ..... năm.....

**V. Nội dung trao đổi:**

Số lượng, khối lượng, hiện trạng nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm được trao đổi: (chi tiết được trình bày ở phần lý lịch nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm)

**VI. Cam kết:**

Xin cam kết nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm đăng ký trên đây bảo đảm đúng với thực tế.

Thực hiện đúng pháp luật về chăn nuôi, pháp luật về thú y và các quy định hiện hành có liên quan.

Kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét giải quyết./.

**Tổ chức đăng ký trao đổi nguồn gen**

*(Họ tên, chữ ký và đóng dấu)*

**LÝ LỊCH NGUỒN GEN GIỐNG VẬT NUÔI  
QUÝ, HIẾM ĐĂNG KÝ TRAO ĐỔI**

*(Kèm theo Đơn đăng ký trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm  
ngày    tháng    năm    )*

| TT  | Giống vật nuôi quý, hiếm |           |                    |          | Sản phẩm giống vật nuôi quý, hiếm |             |                         |
|-----|--------------------------|-----------|--------------------|----------|-----------------------------------|-------------|-------------------------|
|     | Tên giống                | Nguồn gốc | Cơ sở đang lưu giữ | Số lượng | Loại hình nguồn gen               | Đơn vị tính | Khối lượng/<br>Số lượng |
| 1   |                          |           |                    |          |                                   |             |                         |
| 2   |                          |           |                    |          |                                   |             |                         |
| 3   |                          |           |                    |          |                                   |             |                         |
| 4   |                          |           |                    |          |                                   |             |                         |
| 5   |                          |           |                    |          |                                   |             |                         |
| 6   |                          |           |                    |          |                                   |             |                         |
| 7   |                          |           |                    |          |                                   |             |                         |
| 8   |                          |           |                    |          |                                   |             |                         |
| ... |                          |           |                    |          |                                   |             |                         |

Mẫu số 02.GVN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

**ĐƠN ĐĂNG KÝ TRAO ĐỔI ĐỔI QUỐC TẾ NGUỒN GEN  
GIỐNG VẬT NUÔI CÓ TRONG DANH MỤC GIỐNG VẬT NUÔI CẤM  
XUẤT KHẨU ĐỂ PHỤC VỤ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, TRIỂN LÃM,  
QUẢNG CÁO**

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

**I. Tổ chức cung cấp nguồn gen**

1. Tên tổ chức:
2. Địa chỉ:
3. Điện thoại: .....; Fax: .....; Email:

**II. Tổ chức tiếp nhận nguồn gen**

1. Tên tổ chức:
2. Địa chỉ:
3. Điện thoại: .....; Fax: .....; Email:

**III. Mục đích trao đổi nguồn gen:****IV. Thời gian trao đổi:**

Từ ngày .... tháng ..... năm.... đến ngày .... tháng ..... năm.....

**V. Nội dung trao đổi:**

Số lượng, khối lượng, hiện trạng nguồn gen giống vật nuôi trong Danh mục cấm xuất khẩu được trao đổi: (chi tiết được trình bày ở phần lý lịch nguồn gen giống vật nuôi cấm xuất khẩu)

**VI. Cam kết:**

Xin cam kết nguồn gen giống vật cấm xuất khẩu đăng ký trên đây bảo đảm đúng với thực tế.

Thực hiện đúng pháp luật về chăn nuôi, pháp luật về thú y và các quy định hiện hành có liên quan.

Kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét giải quyết./.

**Tên tổ chức đăng ký trao đổi nguồn gen**

(Họ tên, chữ ký và đóng dấu)

**LÝ LỊCH NGUỒN GEN GIỐNG VẬT NUÔI**  
**CẤM XUẤT KHẨU ĐĂNG KÝ TRAO ĐỔI**

| TT  | Giống vật nuôi cấm xuất khẩu |           |                    |          | Sản phẩm giống vật cấm xuất khẩu |             |                         |
|-----|------------------------------|-----------|--------------------|----------|----------------------------------|-------------|-------------------------|
|     | Tên giống                    | Nguồn gốc | Cơ sở đang lưu giữ | Số lượng | Loại hình nguồn gen              | Đơn vị tính | Khối lượng/<br>Số lượng |
| 1   |                              |           |                    |          |                                  |             |                         |
| 2   |                              |           |                    |          |                                  |             |                         |
| 3   |                              |           |                    |          |                                  |             |                         |
| 4   |                              |           |                    |          |                                  |             |                         |
| 5   |                              |           |                    |          |                                  |             |                         |
| 6   |                              |           |                    |          |                                  |             |                         |
| 7   |                              |           |                    |          |                                  |             |                         |
| 8   |                              |           |                    |          |                                  |             |                         |
| ... |                              |           |                    |          |                                  |             |                         |

**2. Xuất khẩu hoặc trao đổi quốc tế giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo**

**Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ về cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính.
- Bước 2: Kiểm tra nội dung hồ sơ:

Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

Trong thời hạn 17 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định và trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Cơ quan chuyên môn được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao giải quyết thủ tục hành chính, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định chấp thuận việc xuất khẩu hoặc trao đổi quốc tế giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu

khoa học, triển lãm, quảng cáo; trường hợp không chấp thuận thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

**Cách thức thực hiện:** Chưa quy định.

**Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đăng ký xuất khẩu, lý lịch giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo quy định tại Mẫu số 03.GVN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 06 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y (Trong trường hợp xuất khẩu giống và sản phẩm giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu).

- Đơn đăng ký trao đổi quốc tế, lý lịch giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo quy định tại Mẫu số 04.GVN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 06 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y (Trong trường hợp trao đổi quốc tế, lý lịch giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi).

- Bản chính hoặc bản sao chứng thực thỏa thuận hợp tác nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo về giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo.

- Các văn bản khác có liên quan đến xuất khẩu giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

**Thời hạn giải quyết:**

- Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

- Thẩm định hồ sơ và quyết định: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

**Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

- Tổ chức.

- Cá nhân.

**Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

**Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Văn bản chấp thuận.

Thời hạn hiệu lực của Văn bản chấp thuận: Không.

**Phí, lệ phí (nếu có):** Không.

**Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):**

- Mẫu đơn đăng ký xuất khẩu, mẫu lý lịch giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo quy định tại Mẫu số 03.GVN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 06 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y.

- Mẫu đơn đăng ký trao đổi quốc tế, mẫu lý lịch giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo quy định tại Mẫu số 04.GVN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 06 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y.

**Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không.

**Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về quản lý giống và sản phẩm giống vật nuôi.

- Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 06 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y.

Mẫu số 03.GVN

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày .....tháng..... năm.....

**ĐƠN ĐĂNG KÝ XUẤT KHẨU GIỐNG VẬT NUÔI, SẢN PHẨM GIỐNG VẬT  
NUÔI TRONG DANH MỤC GIỐNG VẬT NUÔI CẤM XUẤT KHẨU PHỤC  
VỤ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, TRIỂN LÃM, QUẢNG CÁO**

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

**I. Tổ chức, cá nhân đăng ký xuất khẩu**

1. Tên tổ chức, cá nhân:
2. Địa chỉ:
3. Điện thoại: .....; Fax: .....; Email:

**II. Tổ chức, cá nhân đăng ký nhập khẩu**

1. Tên tổ chức, cá nhân:
2. Địa chỉ:
3. Điện thoại: .....; Fax: .....; Email:

**III. Mục đích xuất khẩu (ghi rõ tên văn bản hợp tác quốc tế):****IV. Thông tin về giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi:**

Kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường cho phép xuất khẩu cụ thể như sau:

| Số TT | Tên giống | Số hiệu/sản phẩm giống (nếu có) | Đơn vị tính | Số lượng | Nguồn gốc xuất xứ |
|-------|-----------|---------------------------------|-------------|----------|-------------------|
| 1     |           |                                 |             |          |                   |
| 2     |           |                                 |             |          |                   |
| 3     |           |                                 |             |          |                   |
| ...   |           |                                 |             |          |                   |

**V. Thời gian xuất khẩu:**

Từ ngày... tháng.... tháng ... năm .... đến ngày... tháng ..... năm .....

**VI. Cửa khẩu xuất khẩu: .....****VII. Cam kết:**

1. Giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi đăng ký xuất khẩu trên đây chỉ sử dụng vào mục đích được quy định tại Mục III trong đơn này.
2. Thực hiện đúng quy định hiện hành của pháp luật về chăn nuôi, pháp luật về thú y và pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

**Tổ chức, cá nhân đăng ký**  
(Họ tên, chữ ký và đóng dấu)

**LÝ LỊCH GIỐNG VẬT NUÔI, SẢN PHẨM GIỐNG VẬT NUÔI XUẤT KHẨU  
TRONG DANH MỤC GIỐNG VẬT NUÔI CẤM XUẤT KHẨU PHỤC VỤ  
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, TRIỂN LÃM, QUẢNG CÁO**

| TT  | Tên giống | Nguồn gốc | Cơ sở đang lưu giữ | Loại hình giống vật nuôi/sản phẩm giống vật nuôi | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-----------|-----------|--------------------|--------------------------------------------------|-------------|----------|
| 1   |           |           |                    |                                                  |             |          |
| 2   |           |           |                    |                                                  |             |          |
| 3   |           |           |                    |                                                  |             |          |
| 4   |           |           |                    |                                                  |             |          |
| 5   |           |           |                    |                                                  |             |          |
| 6   |           |           |                    |                                                  |             |          |
| 7   |           |           |                    |                                                  |             |          |
| 8   |           |           |                    |                                                  |             |          |
| ... |           |           |                    |                                                  |             |          |

**Mẫu số 04.GVN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày .....tháng..... năm.....

**ĐƠN ĐĂNG KÝ TRAO ĐỔI QUỐC TẾ GIỐNG VẬT NUÔI, SẢN PHẨM  
GIỐNG VẬT NUÔI TRONG DANH MỤC GIỐNG VẬT NUÔI CẤM XUẤT  
KHẨU PHỤC VỤ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, TRIỂN LÃM, QUẢNG CÁO**

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

**I. Tổ chức, cá nhân đăng ký trao đổi quốc tế**

1. Tên tổ chức, cá nhân:
2. Địa chỉ:
3. Điện thoại: .....; Fax: .....; Email:

**II. Tổ chức, cá nhân đăng ký nhận trao đổi**

1. Tên tổ chức, cá nhân:
2. Địa chỉ:
3. Điện thoại: .....; Fax: .....; Email:

**III. Mục đích trao đổi (ghi rõ tên văn bản hợp tác quốc tế):**

**IV. Thông tin về giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi:**

Kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường cho phép trao đổi quốc tế cụ thể như sau:

| Số TT | Tên giống | Số hiệu/sản phẩm giống (nếu có) | Đơn vị tính | Số lượng | Nguồn gốc xuất xứ |
|-------|-----------|---------------------------------|-------------|----------|-------------------|
| 1     |           |                                 |             |          |                   |
| 2     |           |                                 |             |          |                   |
| ...   |           |                                 |             |          |                   |

**V. Thời gian trao đổi:**

Từ ngày... tháng.... tháng ... năm .... đến ngày... tháng ..... năm .....

**VI. Cửa khẩu trao đổi: .....****VII. Cam kết:**

1. Giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi đăng ký trao đổi trên đây chỉ sử dụng vào mục đích được quy định tại Mục III trong đơn này.
2. Thực hiện đúng quy định hiện hành của pháp luật về chăn nuôi, pháp luật về thú y và pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

**Tên tổ chức, cá nhân đăng ký**  
(Họ tên, chữ ký và đóng dấu)

**LÝ LỊCH GIỐNG VẬT NUÔI, SẢN PHẨM GIỐNG VẬT NUÔI TRAO ĐỔI  
QUỐC TẾ TRONG DANH MỤC GIỐNG VẬT NUÔI CẤM XUẤT KHẨU  
PHỤC VỤ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, TRIỂN LÃM, QUẢNG CÁO**

| TT  | Tên giống | Nguồn gốc | Cơ sở đang lưu giữ | Loại hình giống vật nuôi/sản phẩm giống vật nuôi | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-----------|-----------|--------------------|--------------------------------------------------|-------------|----------|
| 1   |           |           |                    |                                                  |             |          |
| 2   |           |           |                    |                                                  |             |          |
| 3   |           |           |                    |                                                  |             |          |
| 4   |           |           |                    |                                                  |             |          |
| 5   |           |           |                    |                                                  |             |          |
| 6   |           |           |                    |                                                  |             |          |
| 7   |           |           |                    |                                                  |             |          |
| 8   |           |           |                    |                                                  |             |          |
| ... |           |           |                    |                                                  |             |          |

### **3. Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật theo yêu cầu của nước nhập khẩu**

#### **Trình tự thực hiện:**

##### ***Bước 1: Gửi hồ sơ***

Chủ cơ sở đăng ký công nhận an toàn dịch bệnh động vật theo yêu cầu của nước nhập khẩu gửi hồ sơ đến Cục Chăn nuôi và Thú y (đối với cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn), Cục Thủy sản và Kiểm ngư (đối với cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản).

##### ***Bước 2: Tiếp nhận và thẩm định hồ sơ***

Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Chăn nuôi và Thú y/Cục Thủy sản và Kiểm ngư (sau đây gọi là Cơ quan cấp giấy) tiếp nhận và thẩm định hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cục Chăn nuôi và Thú y/Cục Thủy sản và Kiểm ngư thông báo cho chủ cơ sở về kế hoạch đánh giá thực tế tại cơ sở. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Cục Chăn nuôi và Thú y/Cục Thủy sản và Kiểm ngư thông báo bằng văn bản cho chủ cơ sở để hoàn thiện.

##### ***Bước 3: Thành lập đoàn đánh giá và đi kiểm tra***

Trong thời hạn 06 ngày kể từ ngày thẩm định xong nội dung của hồ sơ, Cơ quan cấp giấy thành lập Đoàn đánh giá và thực hiện đánh giá tại cơ sở.

##### ***Bước 4: Đánh giá tại cơ sở***

- Đánh giá trực tiếp tại cơ sở:

+ Đánh giá mức độ đáp ứng các quy định tại các Điều 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 11 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT. Đối với các nội dung có liên quan đã được cơ quan có thẩm quyền đánh giá đạt yêu cầu, cơ sở được miễn đánh giá các nội dung đó;

+ Kiểm tra việc quản lý thông tin, dữ liệu và hệ thống truy xuất nguồn gốc theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT;

+ Kiểm tra kiến thức và thực hành của người phụ trách thú y tại cơ sở về các dấu hiệu để nhận biết dịch bệnh, các biện pháp phòng, chống dịch bệnh, xử lý tình huống khi xuất hiện dịch bệnh động vật tại cơ sở;

+ Lấy mẫu để xét nghiệm nếu phát hiện động vật có dấu hiệu nghi mắc bệnh hoặc cơ sở không đảm bảo điều kiện an toàn sinh học;

+ Lập biên bản và thông báo kết quả đánh giá cho chủ cơ sở, đồng thời báo cáo kết quả đánh giá bằng văn bản cho lãnh đạo Cơ quan cấp giấy;

+ Thống nhất với cơ sở về thời gian, nội dung khắc phục sai lỗi với các trường hợp chưa đạt yêu cầu.

- Trường hợp xảy ra thiên tai, dịch bệnh lây lan sang người hoặc dịch bệnh động vật nguy hiểm phải công bố dịch theo quy định của pháp luật về thú y, thực hiện đánh giá như sau:

+ Áp dụng hình thức đánh giá trực tuyến đối với cơ sở đáp ứng yêu cầu về nguồn lực, phương tiện kỹ thuật thực hiện (máy tính, đường truyền internet, ứng dụng phần mềm, máy ghi âm, ghi hình);

+ Chủ cơ sở chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin, dữ liệu, tài liệu, hình ảnh, hồ sơ cung cấp cho Đoàn đánh giá;

+ Trường hợp cần thiết, Cơ quan cấp giấy tổ chức đánh giá trực tiếp tại cơ sở sau khi thiên tai, dịch bệnh đã được kiểm soát theo quy định của pháp luật.

#### ***Bước 5: Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật***

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc đánh giá tại cơ sở hoặc kể từ ngày nhận kết quả xét nghiệm bệnh, Cục Chăn nuôi và Thú y/Cục Thủy sản và Kiểm ngư cấp Giấy chứng nhận cho cơ sở đạt yêu cầu và bổ sung tên cơ sở vào danh sách cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật; trường hợp cơ sở có kết quả đánh giá không đạt yêu cầu, Cục Chăn nuôi và Thú y/Cục Thủy sản và Kiểm ngư có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

**Cách thức thực hiện:** Hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

#### **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

##### **\* Thành phần hồ sơ:**

- Đơn đăng ký theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT;

- Bản mô tả thông tin về cơ sở đăng ký công nhận an toàn dịch bệnh động vật theo Mẫu số 03.DT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y.

##### **\* Số lượng hồ sơ:** 01 bộ

#### **Thời hạn giải quyết:**

- Trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

**Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân.

**Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cục Chăn nuôi và Thú y/Cục Thủy sản và Kiểm ngư.

**Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật theo Mẫu số 07.DT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông

tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y hoặc theo yêu cầu của nước nhập khẩu, có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp.

**Phí, lệ phí:**

- Phí thẩm định đối với cơ sở an toàn dịch bệnh động vật: 1.000.000 đồng/lần (căn cứ khoản 3 Mục II Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y).

- Chi phí xét nghiệm mẫu (nếu có): Theo Phụ lục 2 Biểu khung giá dịch vụ chẩn đoán thú y Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.

**Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:**

- Đơn đăng ký công nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

- Bản mô tả thông tin về cơ sở đăng ký công nhận an toàn dịch bệnh động vật theo Mẫu số 03.DT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y.

**Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

- Vị trí địa lý đáp ứng các quy định của pháp luật về thú y, chăn nuôi, thủy sản; tách biệt với cơ sở khác có chăn nuôi cùng loài động vật cảm nhiễm; tách biệt với các nguồn có khả năng làm lây nhiễm bệnh đăng ký công nhận an toàn;

- Khu vực xử lý xác động vật, chất thải đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và thú y; khu vực chăn nuôi ngăn cách với các khu vực khác của cơ sở; các khu vực có nguy cơ nhiễm chéo phải có biển cảnh báo và bố trí tách biệt với nhau, bao gồm: Kho để vật tư nông nghiệp; khu nuôi cách ly động vật; khu vực mổ khám; khu xử lý xác động vật; khu vệ sinh, khử trùng tiêu độc dụng cụ dùng trong chăn nuôi;

- Hệ thống xử lý nước cấp, nước thải bảo đảm yêu cầu kỹ thuật để giảm thiểu nguy cơ mang tác nhân gây bệnh theo quy định hiện hành;

- Có biện pháp ngăn chặn động vật hoang dã, các loài động vật khác và vật chủ trung gian truyền bệnh xâm nhập vào khu vực chăn nuôi;

- Có hệ thống khử trùng, tiêu độc cho người, phương tiện, dụng cụ, trang thiết bị và vật tư cần thiết khác tại lối ra, vào cơ sở, khu vực chăn nuôi;

- Có trang thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển chuyên dụng, phù hợp với đối tượng chăn nuôi, dễ vệ sinh, khử trùng để giảm thiểu nguy cơ mang tác nhân gây bệnh;

- Có kế hoạch và tổ chức thực hiện các biện pháp an toàn sinh học theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

- Có kế hoạch và tổ chức thực hiện giám sát dịch bệnh động vật theo quy định tại Điều 6 và Điều 7 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

- Không xảy ra dịch bệnh động vật: Thực hiện theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT, cụ thể:

- + Đối với các cơ sở lần đầu có hoạt động chăn nuôi trong thời gian dưới 12 tháng tính đến thời điểm đăng ký công nhận an toàn dịch bệnh được xem xét công nhận an toàn dịch bệnh khi đáp ứng:

- + Không có bệnh đăng ký công nhận an toàn trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hoạt động đến thời điểm nộp hồ sơ đăng ký công nhận;

- + Địa bàn cấp xã nơi có cơ sở đăng ký không có bệnh đăng ký công nhận an toàn trong ít nhất 12 tháng trước thời điểm nộp hồ sơ đăng ký;

- + Tần suất, phương pháp lấy mẫu thực hiện theo quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 7 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT. Mẫu giám sát có kết quả xét nghiệm đạt yêu cầu theo quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 6 Điều 7 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

- + Đối với các cơ sở không thuộc phạm vi quy định tại khoản trên: Không có bệnh đăng ký công nhận an toàn trong ít nhất 12 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ đăng ký và mẫu giám sát có kết quả xét nghiệm đạt yêu cầu theo quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 6 Điều 7 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

- Hoạt động thú y tại cơ sở bảo đảm kiểm soát được dịch bệnh động vật.

- Thực hiện theo quy định tương ứng tại các Điều 14, 15, 19, 20, 25, 27, 28, 29, 32, 33 và Điều 35 Luật Thú y, quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các quy định tại Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT;

- Có kế hoạch và tổ chức thực hiện các biện pháp ứng phó dịch bệnh theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

### **Căn cứ pháp lý:**

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;

- Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật;

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;

- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.

- Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày      tháng      năm .....

**ĐƠN ĐĂNG KÝ**  
**CÔNG NHẬN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT**

Kính gửi: (Cơ quan cấp giấy)

**1. Tên cơ sở :** .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....Email:.....

Cơ sở thuộc trường hợp:

☐ Mới xây dựng, lần đầu có hoạt động

☐ Cơ sở đã hoạt động.....năm, từ năm: .....

**2. Tên chủ cơ sở:** .....

Địa chỉ thường trú: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....Email:.....

**3. Đăng ký cấp Giấy chứng nhận:**

☐ Cấp      ☐ Cấp lại, lý do xin cấp lại: .....

**4. Đối tượng nuôi :** .....

**5. Loại hình hoạt động:**

☐ Sản xuất giống ☐ Nuôi thương phẩm ☐ Làm cảnh

☐ Khác (ghi rõ): .....

**6. Thị trường tiêu thụ:** ☐ Nội địa ☐ Xuất khẩu ☐ Hỗn hợp

**7. Cơ sở đăng ký công nhận an toàn đối với bệnh:** .....

**8. Hồ sơ đăng ký gồm** (*Liệt kê thành phần hồ sơ theo quy định*):.....

Tôi xin cam đoan các thông tin trên đây là hoàn toàn chính xác.

Đề nghị ..... cấp/cấp lại Giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh./.

**Người làm đơn**

(*ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có)*)

**A. BẢN MÔ TẢ THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN AN  
TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT TRÊN CẠM**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Thông tin về cơ sở**

Tên cơ sở: .....

Người đại diện..... chức vụ: .....

Địa chỉ: .....

Địa chỉ cơ sở: .....

Điện thoại:..... Email: .....

Vị trí địa lý: Kinh độ..... Vĩ độ: .....

Phân loại cơ sở:

☐ Sản xuất giống ☐ Thương phẩm ☐ Làm cảnh

☐ Khác .....

- Tổng diện tích đất tự nhiên .....

- Vùng tiếp giáp xung quanh .....

**2. Cơ sở vật chất (Gửi kèm sơ đồ bố trí mặt bằng của cơ sở)**

- Hàng rào (tường) ngăn cách: ☐ Có ☐ Không

- Khu hành chính gồm: Phòng thường trực: ☐ Có ☐ Không

Phòng giao dịch: ☐ Có ☐ Không

- Khu chăn nuôi: (sơ đồ bố trí mặt bằng khu chăn nuôi)

- Khu nhà kho: Có kho thức ăn riêng biệt với diện tích .....

Có kho chứa dụng cụ, phương tiện chăn nuôi với diện tích.....

- Khu xử lý chất thải: Bể hoặc nơi tập trung chất thải: ☐ Có ☐ Không

(Nếu có, mô tả hệ thống xử lý chất thải) .....

- Khu cách ly: Động vật mới nhập: ☐ Có ☐ Không

Động vật bệnh: ☐ Có ☐ Không

- Khu vực xử lý động vật: ☐ Có ☐ Không

- Bảo hộ lao động cá nhân (quần, áo, ủng, mũ,...) dùng trong khu chăn nuôi: ☐ Có ☐ Không
- Phòng thay quần áo: ☐ Có ☐ Không
- Phòng tắm sát trùng trước khi vào khu chăn nuôi: ☐ Có ☐ Không
- Hồ sát trùng ở cổng trước khu chăn nuôi: ☐ Có ☐ Không

### 3. Quy mô, cơ cấu đàn, sản phẩm, sản lượng

*Ghi rõ quy mô, cơ cấu, sản phẩm, sản lượng hàng năm .....*

### 4. Nguồn nhân lực

*Ghi rõ số lượng, trình độ chuyên môn của người quản lý kỹ thuật/phụ trách thú y của cơ sở; các khóa đào tạo, tập huấn đã tham gia và được cấp chứng nhận,....*

### 5. Hệ thống quản lý chăn nuôi

*Mô tả việc thực hiện các quy định của pháp luật về chăn nuôi.*

### 6. Tình hình dịch bệnh tại cơ sở

- Tình hình dịch bệnh động vật tại cơ sở trong 12 tháng qua.
- Công tác tiêm phòng hàng năm, đại trà, bổ sung, số lượng, tỷ lệ tiêm mỗi loại bệnh.

## II. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH AN TOÀN SINH HỌC

Nội dung chính bao gồm:

1. Các biện pháp chủ động phòng bệnh cho động vật nuôi theo quy định hiện hành.
2. Xác định các mối nguy (*liệt kê các mối nguy theo điều kiện tự nhiên và xã hội tại cơ sở*), phân tích nguy cơ.
3. Các biện pháp kiểm soát, ngăn chặn nguy cơ tác nhân gây bệnh có thể xâm nhiễm từ ngoài vào hoặc lây lan bên trong cơ sở (*mô tả các quy trình an toàn sinh học tại cơ sở tương ứng với các mối nguy tại điểm 2 nêu trên*).
4. Kết quả thực hiện quy trình an toàn sinh học (*đánh giá kết quả theo từng quy trình và đánh giá hiệu quả việc thực hiện các quy trình*).
5. Rà soát, điều chỉnh kế hoạch trong quá trình triển khai thực hiện (*nếu có*).

*Ghi chú: Cơ sở cung cấp kế hoạch an toàn sinh học và các tài liệu, số liệu chứng minh việc triển khai tại thời điểm kiểm tra thực tế tại cơ sở.*

### III. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH GIÁM SÁT DỊCH BỆNH

Nội dung chính bao gồm:

1. Mô tả nội dung của kế hoạch giám sát dịch bệnh (bao gồm thời gian bắt đầu giám sát, thiết kế giám sát,...).
2. Kết quả giám sát bị động (bao gồm thông tin về tổng đàn, tình trạng sức khỏe động vật nuôi, số lượng động vật mắc bệnh, thời gian xảy ra bệnh, số lượng mẫu xét nghiệm và kết quả xét nghiệm,...).
3. Kết quả giám sát chủ động (bao gồm thông tin về tổng đàn, tần suất, thời gian lấy mẫu, số lượng mẫu, kết quả xét nghiệm,...).

*Ghi chú: Kết quả xét nghiệm, biên bản và báo cáo kết quả xử lý dịch bệnh trong trường hợp có kết quả dương tính với tác nhân gây bệnh - cung cấp tại thời điểm kiểm tra thực tế tại cơ sở.*

### IV. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH ỨNG PHÓ DỊCH BỆNH

Nội dung chính bao gồm:

1. Các biện pháp đã áp dụng và kết quả xử lý động vật mắc bệnh.
2. Các biện pháp phòng bệnh đã áp dụng và kết quả thực hiện đối với động vật tại cơ sở.
3. Biện pháp và kết quả xử lý đối khu vực chăn nuôi (vệ sinh, tiêu độc, khử trùng,...).
4. Biện pháp và kết quả kiểm soát tác nhân gây bệnh đối với con người, phương tiện, nước thải, chất thải trong chăn nuôi.
5. Kết quả điều tra truy xuất nguồn bệnh xuất hiện tại cơ sở.
6. Kết quả thực hiện báo cáo dịch bệnh.

*Ghi chú: Kết quả xét nghiệm, biên bản và báo cáo kết quả xử lý dịch bệnh trong trường hợp có kết quả dương tính với tác nhân gây bệnh - cung cấp tại thời điểm kiểm tra thực tế tại cơ sở.*

### V. YÊU CẦU CỦA NƯỚC NHẬP KHẨU (Áp dụng đối với cơ sở đề nghị cấp giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh động vật theo yêu cầu của nước nhập khẩu)

1. Tên nước nhập khẩu:.....
2. Yêu cầu của nước nhập khẩu liên quan đến các quy định về dịch bệnh, an toàn dịch bệnh động vật trên cạn:

*(Ghi rõ các nội dung yêu cầu của nước nhập khẩu)*

## **B. BẢN MÔ TẢ THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT THỦY SẢN**

### **I. THÔNG TIN CHUNG**

#### **1. Thông tin về cơ sở**

Tên cơ sở: .....

Người đại diện..... chức vụ: .....

Địa chỉ: .....

Địa chỉ cơ sở nuôi: .....

Điện thoại:..... Email: .....

Vị trí địa lý: Kinh độ..... Vĩ độ: .....

Phân loại cơ sở :

☐ Sản xuất giống                      ☐ Thương phẩm                      ☐ Làm cảnh

☐ Khác .....

- Đã đăng ký và được cấp mã cơ sở nuôi: ☐ Có      ☐ Không

- Cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản: .....

- Hình thức nuôi: ☐ Nuôi kín                      ☐ Nuôi hở

- Phương thức nuôi: .....

- Các khu vực xung quanh .....

- Hệ thống tường rào bao quanh cơ sở: ☐ Có                      ☐ Không; ngăn cách với cơ sở xung quanh bằng .....

- Nguồn nước: ☐ Ngọt                      ☐ Mặn

- Vị trí giao thông: .....

- Hệ thống điện: .....

#### **2. Điều kiện cơ sở** (tùy thuộc cơ sở sản xuất giống hay nuôi thương phẩm để mô tả theo thực tế)

a) Diện tích cơ sở (ghi chi tiết từng hạng mục): .....

b) Điều kiện cơ sở hạ tầng .....

- Sơ đồ bố trí mặt bằng (bản vẽ kèm theo)

- Cơ sở có sự tách biệt cố định ngăn cách hoàn toàn với khu vực bên ngoài cơ sở: ☐ Không ☐ Có, bằng (ghi rõ: tường/rào chắn, hệ thống bờ, sông ngòi ...): .....

- Khu vực xung quanh cơ sở là?

☐ Khu dân cư                      ☐ Khu nuôi loài thủy sản cảm nhiễm

☐ Khu vực nuôi khác

- Cơ sở chủ động hoàn toàn nguồn nước cung cấp cho công tác nuôi trồng thủy sản? ☐ Không ☐ Có

- Hệ thống cấp thoát nước: ☐ Có ☐ Không

+ Hệ thống cấp nước, thoát nước tách biệt ☐ Có ☐ Không

+ Khu vực xử lý nước ☐ Có ☐ Không

- Hệ thống xử lý nước trước khi nuôi: ☐ Có ☐ Không

*Mô tả công nghệ xử lý nước đang áp dụng (ví dụ: Lọc, siêu âm, điện hóa, hóa chất, vi sinh,...)*

- Hệ thống xử lý nước thải sau khi nuôi: ☐ Có ☐ Không

- Hệ thống chỉ dẫn cho người và phương tiện: ☐ Có ☐ Không

- Hệ thống thu gom, xử lý rác, chất thải: ☐ Có ☐ Không

- Khu vực kho thức ăn, vật tư hóa chất: ☐ Có ☐ Không

- Hệ thống khử trùng tiêu độc: ☐ Có ☐ Không

- Khu vực văn phòng tách biệt khu vực sản xuất: ☐ Có ☐ Không

- Hệ thống ngăn chặn/xua đuổi động vật hoang dã: ☐ Có ☐ Không

c) Danh mục trang thiết bị phục vụ sản xuất (*liệt kê danh sách tên, số lượng và chức năng*).

## II. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH AN TOÀN SINH HỌC

Nội dung chính bao gồm:

1. Các biện pháp chủ động phòng bệnh cho động vật nuôi theo quy định hiện hành.

2. Xác định các mối nguy (*liệt kê các mối nguy theo điều kiện tự nhiên và xã hội tại cơ sở*), phân tích nguy cơ.

3. Các biện pháp kiểm soát, ngăn chặn nguy cơ tác nhân gây bệnh có thể xâm nhiễm từ ngoài vào hoặc lây lan bên trong cơ sở (*mô tả các quy trình an toàn sinh học tại cơ sở tương ứng với các mối nguy tại điểm 2 nêu trên*).

4. Kết quả thực hiện quy trình an toàn sinh học (*đánh giá kết quả theo từng quy trình và đánh giá hiệu quả việc thực hiện các quy trình*).

5. Rà soát, điều chỉnh kế hoạch trong quá trình triển khai thực hiện (*nếu có*).

*Ghi chú: Kế hoạch an toàn sinh học và các tài liệu, số liệu chứng minh việc triển khai được cung cấp tại thời điểm kiểm tra thực tế tại cơ sở.*

## III. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH GIÁM SÁT DỊCH BỆNH

### 1. Tình hình sản xuất, nuôi trồng thủy sản

a) Tình hình nuôi trồng thủy sản trong thời gian giám sát

- Tổng diện tích nuôi..... tổng diện tích của cơ sở.....

- Tổng số lượng trại/nhà/khu nuôi: .....

- Tổng số lượng ao/bể .....

- Tổng số lượng thủy sản:

+ Thủy sản bố mẹ: .....(con)

+ Thủy sản thương phẩm:..... (con)

+ Thủy sản giống:..... (con)

+ Trứng: .....

+ Loại khác (ghi rõ): .....

b) Tổng số lượng thủy sản nhập cơ sở:

- Thủy sản bố mẹ: Số con..... số lần nhập.....

- Thủy sản giống: Số con..... số lần nhập.....

- Thủy sản thương phẩm: Số con..... số lần nhập.....
- Trứng thủy sản: Số lượng..... số lần nhập.....
- Loại khác (ghi rõ): Số lượng..... số lần nhập.....
- c) Tổng số lượng/khối lượng thủy sản sản xuất:
  - Tổng số lượng thủy sản giống sản xuất:.....(con hoặc kg).
  - Tổng số lượng/khối lượng thủy sản xuất bán:.....(con hoặc kg).
  - Tổng số lượng/khối lượng thủy sản tiêu hủy:.....(con hoặc kg).

## 2. Thông tin chung về kết quả giám sát chủ động

Thời gian giám sát từ: Từ ngày tháng năm ... đến ngày tháng năm ...

Bệnh được giám sát: .....

Tỷ lệ lưu hành theo thiết kế chứng minh an toàn dịch bệnh:..... (%)

Tần suất lấy mẫu: .....

Tổng số lần lấy mẫu: .....

Tổng số mẫu đơn đã lấy: .....

Trong đó: Mẫu thủy sản:..... (mẫu)

Mẫu môi trường:..... (mẫu)

Mẫu thức ăn tươi sống:..... (mẫu)

Vật chủ trung gian tự nhiên:..... (mẫu)

Mẫu khác (nêu chi tiết tên loại mẫu và số lượng), .....

Số lượng ao/bể được lấy mẫu trong mỗi lần như sau:

| Lần lấy mẫu      | Ngày tháng năm lấy mẫu | Số lượng ao/bể nuôi tại thời điểm lấy mẫu | Số lượng ao/bể được chọn giám sát | Số lượng mẫu lấy xét nghiệm |            |       |
|------------------|------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|------------|-------|
|                  |                        |                                           |                                   | Thủy sản                    | Môi trường | ..... |
| 1                |                        |                                           |                                   |                             |            |       |
| 2                |                        |                                           |                                   |                             |            |       |
|                  |                        |                                           |                                   |                             |            |       |
| <b>Tổng cộng</b> |                        |                                           |                                   |                             |            |       |

Mẫu xét nghiệm là: ☐ Mẫu đơn, đối với các loại mẫu:.....

☐ Mẫu gộp, áp dụng đối với các loại mẫu: .....

## 3. Kết quả giám sát

Có xảy ra dịch bệnh không? ☐ Không ☐ Có, cụ thể như sau:

- Tổng số ao/bể xảy ra bệnh..... trong đó số ao/ bể xảy ra bệnh:..... (ao/bể), tỷ lệ .....(%) đối với bệnh:

.....

- Kết quả xét nghiệm: ☐ Không ☐ Có

- Tổng lượng thủy sản chết/thiệt hại: .....

**Kết quả giám sát chủ động dịch bệnh (ghi rõ đối với từng bệnh):**

- Tổng số mẫu dương tính:..... trên tổng số mẫu xét nghiệm ..... (mẫu), tỷ lệ dương tính là..... %.

- Mẫu phát hiện dương tính với bệnh được lấy vào thời gian (ngày, tháng, năm)

- Loại mẫu dương tính:....., tuổi thủy sản bị nhiễm tác nhân gây bệnh (nếu có)..... tại ao/bể số ..... trại số .....
- Biện pháp xử lý: ☐ Điều trị ☐ Thu hoạch ☐ Tiêu hủy

**Bảng tổng hợp kết quả giám sát chủ động dịch bệnh**

| Số lần lấy mẫu | Ngày tháng năm | Tên bệnh | Loại mẫu dương tính | Đôi tượng nuôi | Tuổi thủy sản | Mã ao/trại dương tính | Số mẫu dương tính | Biện pháp xử lý |
|----------------|----------------|----------|---------------------|----------------|---------------|-----------------------|-------------------|-----------------|
|                |                |          |                     |                |               |                       |                   |                 |
|                |                |          |                     |                |               |                       |                   |                 |
| <b>Tổng</b>    |                |          |                     |                |               |                       |                   |                 |

*Ghi chú: Kết quả giám sát của từng lần lấy mẫu, Bản thống kê số ao ..... hoặc số lượng thủy sản được nuôi trước khi lấy mẫu xét nghiệm, Biên bản lấy mẫu, giao nhận mẫu, phiếu trả lời kết quả xét nghiệm - cung cấp tại thời điểm kiểm tra thực tế tại cơ sở.*

**IV. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH ỨNG PHÓ DỊCH BỆNH**

Nội dung chính bao gồm:

1. Các biện pháp đã áp dụng và kết quả xử lý động vật mắc bệnh.
2. Các biện pháp phòng bệnh đã áp dụng và kết quả thực hiện đối với động vật tại cơ sở.
3. Biện pháp và kết quả xử lý đôi khu vực nuôi trồng thủy sản (vệ sinh, tiêu độc, khử trùng,...).
4. Biện pháp và kết quả kiểm soát tác nhân gây bệnh đối với con người, phương tiện, nước thải, chất thải trong chăn nuôi.
5. Kết quả điều tra truy xuất nguồn bệnh xuất hiện tại cơ sở.
6. Kết quả thực hiện báo cáo dịch bệnh.

*Ghi chú: Biên bản và báo cáo kết quả xử lý dịch bệnh trong trường hợp có động vật dương tính với tác nhân gây bệnh - cung cấp tại thời điểm kiểm tra thực tế tại cơ sở.*

**V. YÊU CẦU CỦA NƯỚC NHẬP KHẨU** (Áp dụng đối với cơ sở đề nghị cấp giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh động vật theo yêu cầu của nước nhập khẩu)

1. Tên nước nhập khẩu:.....
2. Yêu cầu của nước nhập khẩu liên quan đến các quy định về dịch bệnh, an toàn dịch bệnh động vật thủy sản:

*(Ghi rõ các nội dung yêu cầu của nước nhập khẩu)*

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT**  
**TÊN CƠ QUAN CẤP GIẤY**  
**TÊN TIẾNG ANH CỦA CƠ QUAN CẤP GIẤY**

**GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT**  
*CERTIFICATE OF DISEASE FREE STATUS FOR ESTABLISHMENT/ZONE*

**CHỨNG NHẬN**  
*THIS IS TO CERTIFY THAT*

Số (No.): /QĐ-ATDB ..., ngày...tháng...năm...

*Director General*

Chủ cơ sở đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh động vật theo yêu cầu của nước nhập khẩu gửi hồ sơ đến Cục Chăn nuôi và Thú y (đối với trường hợp cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn), Cục Thủy sản và Kiểm ngư (đối với trường hợp cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản), sau đây gọi

tất là Cơ quan cấp giấy. Đối với cơ sở đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận do Giấy chứng nhận hết hiệu lực thì chủ cơ sở gửi hồ sơ trong khoảng thời gian 03 tháng trước khi hết hiệu lực của Giấy chứng nhận.

Các cơ sở thuộc diện cấp lại gồm:

+ Cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực theo quy định (sau 05 năm kể từ ngày cấp);

+ Cơ sở có Giấy chứng nhận vẫn còn hiệu lực nhưng bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin về cơ sở trên Giấy chứng nhận;

+ Cơ sở không thực hiện các biện pháp duy trì điều kiện cơ sở an toàn dịch bệnh theo quy định hoặc không thực hiện khắc phục sai lỗi theo kết quả kiểm tra của Cơ quan cấp giấy hoặc cung cấp hồ sơ, dữ liệu không chính xác trong trường hợp áp dụng hình thức đánh giá trực tuyến tại cơ sở (theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 18 Thông tư 24/2022/TT-BNNPTNT) đã thực hiện các biện pháp khắc phục sai lỗi và thực hiện các biện pháp duy trì điều kiện an toàn dịch bệnh;

+ Cơ sở xảy ra bệnh hoặc phát hiện tác nhân gây bệnh đã được công nhận an toàn (theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 18 Thông tư 24/2022/TT-BNNPTNT); đã xử lý dịch bệnh theo quy định và thực hiện giám sát dịch bệnh theo quy định tại Điều 6 Thông tư 24/2022/TT-BNNPTNT.

***Bước 2: Tiếp nhận, thẩm định hồ sơ và Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật***

Trong thời hạn 3,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, căn cứ kết quả đánh giá định kỳ hàng năm hoặc báo cáo khắc phục sai lỗi hoặc báo cáo xử lý dịch bệnh và kết quả giám sát dịch bệnh, Cục Chăn nuôi và Thú y/Cục Thủy sản và Kiểm ngư thẩm định và cấp lại Giấy chứng nhận cho cơ sở. Trường hợp không cấp lại, Cục Chăn nuôi và Thú y/Cục Thủy sản và Kiểm ngư trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**Cách thức thực hiện:** Hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

**Thành phần, số lượng hồ sơ:**

**\* Thành phần hồ sơ:**

- Đối với cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực hoặc cơ sở có Giấy chứng nhận vẫn còn hiệu lực nhưng bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin về cơ sở trên Giấy chứng nhận: Đơn đăng ký theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

- Đối với cơ sở đã thực hiện các biện pháp khắc phục sai lỗi và thực hiện các biện pháp duy trì điều kiện an toàn dịch bệnh:

+ Đơn đăng ký theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT;

+ Báo cáo khắc phục sai lỗi.

- Đối với cơ sở đã xử lý dịch bệnh và thực hiện giám sát dịch bệnh theo quy định:

+ Đơn đăng ký theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT;

+ Báo cáo xử lý dịch bệnh và kết quả giám sát dịch bệnh.

**\* Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

**Thời hạn giải quyết:** 3,5 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ.

**Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân.

**Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cục Chăn nuôi và Thú y/Cục Thủy sản và Kiểm ngư.

**Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật theo Mẫu số 07.DT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y.

#### **Phí, lệ phí:**

Phí thẩm định đối với cơ sở an toàn dịch bệnh động vật: 1.000.000 đồng/lần (căn cứ khoản 3 Mục II Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y).

#### **Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:**

Đơn đăng ký công nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật theo mẫu Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

**Yêu cầu, điều kiện:** Không quy định.

#### **Căn cứ pháp lý:**

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;

- Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật.

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

- Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày      tháng      năm .....

**ĐƠN ĐĂNG KÝ**  
**CÔNG NHẬN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT**

Kính gửi: (Cơ quan cấp giấy)

**1. Tên cơ sở :** .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Fax: ..... Email:.....

Cơ sở thuộc trường hợp:

☐ Mới xây dựng, lần đầu có hoạt động

☐ Cơ sở đã hoạt động.....năm, từ năm: .....

**2. Tên chủ cơ sở:** .....

Địa chỉ thường trú: .....

Điện thoại: ..... Fax: ..... Email:.....

**3. Đăng ký cấp Giấy chứng nhận:**

☐ Cấp      ☐ Cấp lại, lý do xin cấp lại: .....

**4. Đối tượng nuôi :**.....

**5. Loại hình hoạt động:**

☐ Sản xuất giống ☐ Nuôi thương phẩm ☐ Làm cảnh

☐ Khác (ghi rõ): .....

**6. Thị trường tiêu thụ:** ☐ Nội địa ☐ Xuất khẩu ☐ Hỗn hợp

**7. Cơ sở đăng ký công nhận an toàn đối với bệnh:** .....

**8. Hồ sơ đăng ký gồm (Liệt kê thành phần hồ sơ theo quy định):**.....

Tôi xin cam đoan các thông tin trên đây là hoàn toàn chính xác.

Đề nghị ..... cấp/cấp lại Giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh./.

## Người làm đơn

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

## Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

*Independence - Freedom - Happiness*

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT

**TÊN CƠ QUAN CẤP GIẤY**

**TÊN TIẾNG ANH CỦA CƠ QUAN CẤP GIẤY**

## GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT

# CERTIFICATE OF DISEASE FREE STATUS FOR ESTABLISHMENT/ZONE

## CHỨNG NHẬN

THIS IS TO CERTIFY THAT

Cơ sở/vùng: .....

*The establishment/zone:* .....

Địa chỉ:.....

Address: .....

Được chứng nhận an toàn dịch bệnh đối với bệnh:.....

*In recognition of the free status in regard to the following disease(s):.....*

Số (No.): /QĐ-ATDB ..., ngày...tháng...năm...

Giấy chứng nhận này có giá trị đến...

*This certificate is valid to...*

**CỤC TRƯỞNG**

*Director General*

## **5. Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu**

### **Trình tự thực hiện:**

#### ***Bước 1: Gửi hồ sơ***

Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với vùng đăng ký công nhận an toàn dịch bệnh động vật cấp xã), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với vùng đăng ký công nhận an toàn dịch bệnh động vật cấp tỉnh) sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân, chỉ đạo cơ quan chuyên môn, tổ chức lập hồ sơ đăng ký công nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật phục vụ xuất khẩu và nộp 01 bộ hồ sơ đến Cục Chăn nuôi và Thú y (đối với vùng an toàn dịch bệnh động vật trên cạn), hoặc gửi đến Cục Thủy sản và Kiểm ngư (đối với vùng an toàn dịch bệnh động vật thủy sản) theo một trong các hình thức: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

#### ***Bước 2: Tiếp nhận và thẩm định hồ sơ***

Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Chăn nuôi và Thú y/Cục Thủy sản và Kiểm ngư (sau đây gọi là Cơ quan cấp giấy) tiếp nhận và thẩm định hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cục Chăn nuôi và Thú y/Cục Thủy sản và Kiểm ngư thông báo cho Ủy ban nhân dân về kế hoạch đánh giá thực tế tại vùng. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Cục Chăn nuôi và Thú y/Cục Thủy sản và Kiểm ngư thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân để hoàn thiện.

#### ***Bước 3: Thành lập đoàn đánh giá và đi kiểm tra***

Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày thẩm định xong nội dung của hồ sơ, Cơ quan cấp giấy tổ chức Đoàn đánh giá và thực hiện đánh giá tại vùng.

#### ***Bước 4: Đánh giá tại vùng***

- Đánh giá trực tiếp tại vùng:
- + Đánh giá mức độ đáp ứng các quy định tại các Điều 22, 23 và Điều 25 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT;
- + Kiểm tra việc quản lý thông tin, dữ liệu và hệ thống truy xuất nguồn gốc theo quy định tại Điều 24 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT;
- + Lấy mẫu để xét nghiệm nếu phát hiện động vật có dấu hiệu nghi mắc bệnh hoặc không đảm bảo điều kiện an toàn sinh học;
- + Lập biên bản và thông báo kết quả đánh giá cho Ủy ban nhân dân, đồng thời báo cáo kết quả đánh giá bằng văn bản cho lãnh đạo Cơ quan cấp giấy;
- + Thống nhất với Ủy ban nhân dân về thời gian, nội dung khắc phục sai lỗi với các trường hợp không đạt yêu cầu.

- Trường hợp xảy ra thiên tai, dịch bệnh lây lan sang người hoặc dịch bệnh động vật nguy hiểm phải công bố dịch theo quy định của pháp luật về thú y, thực hiện đánh giá như sau:

+ Áp dụng hình thức đánh giá trực tuyến đối với vùng đáp ứng yêu cầu về nguồn lực, phương tiện kỹ thuật thực hiện (máy tính, đường truyền internet, ứng dụng phần mềm, máy ghi âm, ghi hình).

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin, dữ liệu, tài liệu, hình ảnh, hồ sơ cung cấp cho Đoàn đánh giá;

+ Trường hợp cần thiết, Cơ quan cấp giấy tổ chức đánh giá trực tiếp tại vùng sau khi thiên tai, dịch bệnh đã được kiểm soát theo quy định của pháp luật.

#### ***Bước 5: Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật***

Trong thời hạn 09 ngày kể từ ngày kết thúc việc đánh giá tại vùng hoặc kể từ ngày nhận kết quả xét nghiệm bệnh, Cục Chăn nuôi và Thú y/Cục Thủy sản và Kiểm ngư cấp Giấy chứng nhận cho vùng đạt yêu cầu và bổ sung tên vùng vào danh sách cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật; trường hợp vùng có kết quả đánh giá không đạt yêu cầu, Cục Chăn nuôi và Thú y/Cục Thủy sản và Kiểm ngư có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

**Cách thức thực hiện:** Hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

#### **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

##### ***\* Thành phần hồ sơ:***

- Văn bản đề nghị theo Mẫu số 02.DT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y;

- Bản mô tả thông tin về vùng đăng ký công nhận an toàn dịch bệnh động vật theo Mẫu số 04.DT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y.

##### ***\* Số lượng hồ sơ:*** 01 bộ

#### **Thời hạn giải quyết:**

- Trong thời hạn 21 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

**Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức.

**Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cục Chăn nuôi và Thú y/Cục Thủy sản và Kiểm ngư.

**Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật theo Mẫu số 07.DT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y.

**Phí, lệ phí:**

- Phí thẩm định đối với vùng an toàn dịch bệnh động vật: 3.500.000 đồng/lần (căn cứ khoản 1 Mục II Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y).

- Chi phí xét nghiệm mẫu (nếu có): Theo Phụ lục 2 Biểu khung giá dịch vụ chẩn đoán thú y Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.

**Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:**

- Văn bản đề nghị theo Mẫu số 02.DT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y;

- Bản mô tả thông tin về vùng đăng ký công nhận an toàn dịch bệnh động vật theo Mẫu số 04.DT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y.

**Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

- Vùng chăn nuôi do Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y, thủy sản xác định và đề nghị Ủy ban nhân dân nơi đăng ký công nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật quyết định và chỉ đạo tổ chức xây dựng;

- Hoạt động phòng bệnh, chữa bệnh, chống dịch bệnh động vật, kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trong vùng phải bảo đảm có đủ nguồn lực để kiểm soát được dịch bệnh theo quy định của pháp luật về thú y;

- Có biện pháp kiểm soát đối với động vật, sản phẩm động vật, phương tiện vận chuyển động vật, sản phẩm động vật trước khi vào vùng an toàn dịch bệnh động vật nhằm giảm thiểu nguy cơ tác nhân gây bệnh xâm nhiễm, lây lan trong vùng;

- Có kế hoạch và tổ chức thực hiện các biện pháp an toàn sinh học và ứng phó dịch bệnh theo quy định tại Điều 5 và Điều 8 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT;

- Các cơ sở giết mổ động vật, chợ kinh doanh, cơ sở thu gom động vật mắc cảm với bệnh đăng ký công nhận an toàn dịch bệnh trong vùng phải được Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y, thủy sản giám sát và tuân thủ quy định của pháp luật về thú y;

- Có kế hoạch và tổ chức thực hiện giám sát dịch bệnh động vật theo quy định tại Điều 6 và Điều 7 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT;

- Không xảy ra dịch bệnh động vật theo quy định tại Điều 23 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT, cụ thể:

- + Không có ca bệnh của bệnh đăng ký công nhận an toàn trong ít nhất 12 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ đăng ký.

- + Có kết quả giám sát đạt yêu cầu theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

- Hoạt động thú y tại vùng được thực hiện theo quy định tại Điều 25 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

#### **Căn cứ pháp lý:**

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;

- Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật;

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;

- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.

- Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y.

ỦY BAN NHÂN DÂN.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .....

....., ngày...tháng...năm...

V/v đăng ký công nhận vùng an  
toàn dịch bệnh động vật

Kính gửi: (Cơ quan cấp giấy).

Thực hiện quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật tại ....., Ủy ban nhân dân xã/tỉnh ..... đề nghị .... cấp/cấp lại Giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh.

**1. Đăng ký công nhận an toàn dịch bệnh**

(Ghi rõ tên bệnh và tên loài động vật nuôi đăng ký công nhận an toàn).

**2. Thị trường tiêu thụ**

(Ghi rõ thị trường tiêu thụ: Nội địa, xuất khẩu, hỗn hợp).

**3. Hồ sơ đăng ký**

(Liệt kê thành phần hồ sơ theo quy định).

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- .....;
- Lưu: .....

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH....**  
(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .....

....., ngày...tháng...năm...

**A. BẢN MÔ TẢ THÔNG TIN VỀ VÙNG****DĂNG KÝ CÔNG NHẬN AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT****I. THÔNG TIN CHUNG**

Tên vùng (tên xã/tỉnh):.....

Người đại diện ..... Chức vụ: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Email: .....

*Mô tả về các điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của vùng; tình hình chăn nuôi và dịch bệnh động vật trong vùng, hệ thống thú y.***II. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH AN TOÀN SINH HỌC**

Nội dung chính bao gồm:

1. Các biện pháp chủ động phòng bệnh cho động vật nuôi theo quy định hiện hành.
2. Xác định các mối nguy (*liệt kê các mối nguy theo điều kiện tự nhiên và xã hội tại vùng*), phân tích nguy cơ.
3. Các biện pháp kiểm soát, ngăn chặn nguy cơ tác nhân gây bệnh có thể xâm nhiễm từ ngoài vào hoặc lây lan bên trong vùng.
4. Kết quả thực hiện quy trình an toàn sinh học (*đánh giá kết quả theo từng quy trình và đánh giá hiệu quả việc thực hiện các quy trình*).
5. Rà soát, điều chỉnh kế hoạch trong quá trình triển khai thực hiện (*nếu có*).

*Ghi chú: Vùng cung cấp kế hoạch an toàn sinh học và các tài liệu, số liệu chứng minh việc triển khai tại thời điểm kiểm tra thực tế tại vùng.***III. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH GIÁM SÁT DỊCH BỆNH**

Nội dung chính bao gồm:

1. Mô tả nội dung của kế hoạch giám sát dịch bệnh (*bao gồm thời gian bắt đầu giám sát, thiết kế giám sát, ...*).

2. Kết quả giám sát bị động (bao gồm thông tin về tổng đàn, tình trạng sức khỏe động vật nuôi, số lượng động vật mắc bệnh, thời gian xảy ra bệnh, số lượng mẫu xét nghiệm và kết quả xét nghiệm,...).

3. Kết quả giám sát chủ động (bao gồm thông tin về tổng đàn, tần suất, thời gian lấy mẫu, số lượng mẫu, kết quả xét nghiệm,...).

*Ghi chú: Kết quả xét nghiệm, biên bản và báo cáo kết quả xử lý dịch bệnh trong trường hợp có kết quả dương tính với tác nhân gây bệnh - cung cấp tại thời điểm kiểm tra thực tế tại vùng.*

#### **IV. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH ỨNG PHÓ DỊCH BỆNH**

Nội dung chính bao gồm:

1. Các biện pháp đã áp dụng và kết quả xử lý động vật mắc bệnh.
2. Các biện pháp phòng bệnh đã áp dụng và kết quả thực hiện đối với động vật tại vùng.
3. Biện pháp và kết quả kiểm soát tác nhân gây bệnh đối với con người, phương tiện, nước thải, chất thải trong chăn nuôi.
4. Kết quả điều tra truy xuất nguồn bệnh xuất hiện tại vùng.
5. Kết quả thực hiện báo cáo dịch bệnh.

*Ghi chú: Kết quả xét nghiệm, biên bản và báo cáo kết quả xử lý dịch bệnh trong trường hợp có kết quả dương tính với tác nhân gây bệnh - cung cấp tại thời điểm kiểm tra thực tế tại vùng.*

## **B. BẢN MÔ TẢ THÔNG TIN VỀ VÙNG ĐĂNG KÝ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT THỦY SẢN**

**ỦY BAN NHÂN DÂN.... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .....

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

### **I. THÔNG TIN CHUNG**

Tên vùng: .....

Người đại diện ..... Chức vụ: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Email: .....

Tổng số cơ sở nuôi trong vùng: .....

Tổng diện tích vùng nuôi: .....

Các loài nuôi/sản xuất trong vùng: .....

Vùng nuôi tiếp giáp với các xã/tỉnh: .....

#### **1. Đặc điểm tình hình**

Mô tả về các điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của vùng; tình hình nuôi trồng thủy sản, quan trắc môi trường nuôi trồng thủy sản và dịch bệnh động vật thủy sản trong vùng, hệ thống thú y.

#### **2. Kế hoạch xây dựng và quản lý vùng an toàn dịch bệnh**

a) Mục đích, yêu cầu

b) Nội dung kế hoạch

c) Giải pháp thực hiện kế hoạch

- Về tổ chức, chỉ đạo, thanh tra, kiểm tra

- Về nguồn lực

- Các biện pháp phòng bệnh

- Giám sát dịch bệnh

- Các giải pháp kỹ thuật khác (các biện pháp xử lý khi có dịch bệnh xảy ra, vệ sinh, khử trùng tiêu độc, kiểm dịch vận chuyển giống động vật, quản lý hoạt động kinh doanh thuốc thú y, quản lý người hành nghề thú y, ...)

- Giải pháp về thông tin, tuyên truyền cho các tổ chức, cá nhân có hoạt động thú y trên địa bàn; tập huấn cho người nuôi trồng thủy sản, nhân viên thú y xã, công chức, viên chức, người lao động trong hệ thống thú y địa phương về chuyên môn, nghiệp vụ, chủ trương, chính sách, các quy định của nhà nước, các văn bản hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y.

d) Nguồn kinh phí và cơ chế tài chính

đ) Tổ chức thực hiện: Phân công trách nhiệm cụ thể cho các cơ quan, đơn vị có liên quan để triển khai kế hoạch; tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế

hoạch.

### **3. Điều kiện thực tế vùng sản xuất thủy sản**

a) Mô tả diện tích vùng nuôi (ghi chi tiết từng hạng mục); điều kiện cơ sở hạ tầng của vùng kèm theo bản đồ địa lý vùng nuôi, bản vẽ vị trí các cơ sở nuôi trong vùng (đối với loài động vật cảm nhiễm với bệnh đăng ký công nhận an toàn); mô tả hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý nước trong vùng; hệ thống thu gom, xử lý nước thải, chất thải trong quá trình nuôi tại vùng; mô tả hệ thống cung ứng vật tư đầu vào cho vùng (con giống, thức ăn, thuốc thú y, hóa chất, chế phẩm cải tạo, xử lý môi trường,...); khu vực mua bán động vật thủy sản, ...

b) Mô tả, đánh giá sơ bộ về hệ thống sản xuất của các cơ sở nuôi trong vùng, bao gồm: Điều kiện cơ sở vật chất, mô hình nuôi, công nghệ nuôi; hệ thống thu gom, xử lý nước thải, chất thải trong quá trình nuôi của cơ sở; hệ thống khử trùng tiêu độc tại các cơ sở; biện pháp ngăn cản/xua đuổi động vật hoang dã tại cơ sở; hệ thống cung ứng vật tư đầu vào cho cơ sở (con giống, thức ăn, thuốc thú y, hóa chất, chế phẩm cải tạo, xử lý môi trường,...).

## **II. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH AN TOÀN SINH HỌC**

### **1. Thông tin chung về kế hoạch an toàn sinh học**

a) Kế hoạch an toàn sinh học của vùng

*(Ghi rõ ngày, tháng, năm ban hành; mục tiêu; số lượng các quy trình an toàn sinh học)*

b) Xác định các mối nguy tác nhân gây bệnh có thể xâm nhập vào vùng

*(Liệt kê các mối nguy theo điều kiện tự nhiên và xã hội tại vùng)*

c) Danh sách các quy trình an toàn sinh học tại vùng

*(Danh sách này phải phù hợp với các mối nguy tại điểm b nêu trên)*

d) Số lượng cơ sở nuôi trồng thủy sản trong vùng có xây dựng, ban hành và thực hiện kế hoạch an toàn sinh học

*(Ghi rõ số lượng, tỷ lệ cơ sở có thực hiện kế hoạch an toàn sinh học)*

đ) Tổ chức thực hiện kế hoạch an toàn sinh học

*(Phân công nhiệm vụ, cách thức tổ chức thực hiện các quy trình chung của vùng; ghi chép, quản lý thông tin chung tại vùng)*

### **2. Kết quả thực hiện**

Nội dung chính bao gồm kết quả triển khai các nội dung quy định tại Điều 5 Thông tư này; cụ thể:

1. Các biện pháp chủ động phòng bệnh cho động vật nuôi theo quy định hiện hành (như sử dụng vắc xin, ...).

2. Kết quả thực hiện các quy trình an toàn sinh học kiểm soát, ngăn chặn nguy cơ tác nhân gây bệnh có thể xâm nhiễm từ ngoài vào hoặc lây lan bên trong vùng *(đánh giá kết quả theo từng quy trình và đánh giá hiệu quả việc thực hiện các quy trình)*.

3. Rà soát, điều chỉnh kế hoạch trong quá trình triển khai thực hiện *(nếu có)*.

*Ghi chú: Vùng cung cấp kế hoạch an toàn sinh học và các tài liệu, số liệu chứng*

minh việc triển khai tại thời điểm kiểm tra thực tế tại vùng.

### III. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH GIÁM SÁT DỊCH BỆNH

#### 1. Tình hình sản xuất, nuôi trồng thủy sản

a) Tình hình sản xuất, nuôi trồng thủy sản trong thời gian giám sát

- Tổng diện tích nuôi ..... tổng diện tích của vùng .....

- Tổng số lượng cơ sở: ..... (cơ sở). Trong đó số lượng:

☐ Sản xuất giống: ..... (cơ sở) ☐ Thương phẩm: ..... (cơ sở)

☐ Ương dưỡng giống: ..... (cơ sở) ☐ Khác ..... (cơ sở)

- Tổng số lượng cơ sở nuôi trồng thủy sản: ..... (cơ sở)

- Tổng số lượng ao/bể : .....

- Tổng số lượng thủy sản:

+ Thủy sản bố mẹ: ..... (con)

+ Thủy sản thương phẩm: ..... (con)

+ Thủy sản giống: ..... (con)

+ Trứng: ..... (.....)

b) Tổng số lượng thủy sản nhập vào vùng nuôi

- Thủy sản bố mẹ: Số con ..... số lần nhập .....

- Thủy sản giống: Số con ..... số lần nhập .....

- Trứng thủy sản: Số lượng ..... số lần nhập .....

.....

c) Tổng số lượng/khối lượng thủy sản sản xuất

- Tổng số lượng thủy sản giống sản xuất: ..... (con hoặc kg)

- Tổng số lượng/khối lượng thủy sản xuất bán: ..... (con hoặc kg)

- Tổng số lượng/khối lượng thủy sản bị tiêu hủy: ..... (con hoặc kg)

#### 2. Thông tin chung về giám sát chủ động

Ghi rõ thời gian giám sát (ngày, tháng, năm)

Bệnh được giám sát (ghi rõ tên từng bệnh)

Mô tả về thiết kế giám sát dịch bệnh đối với cấp cơ sở, cấp ao của mỗi cơ sở được lựa chọn giám sát; tần suất lấy mẫu giám sát; tổng số cơ sở được giám sát; tổng số lần lấy mẫu; tổng số mẫu đơn đã lấy (ghi rõ tên và số lượng từng loại mẫu, bao gồm: động vật thủy sản; mẫu môi trường; mẫu thức ăn tươi sống; vật chủ trung gian tự nhiên; mẫu khác); mẫu xét nghiệm (ghi rõ tên và số lượng mẫu đơn, mẫu gộp), ...

- Số lượng ao/bể được lấy mẫu như sau:

| Số lần lấy mẫu | Ngày tháng năm lấy mẫu | Số lượng cơ sở nuôi tại thời điểm lấy mẫu | Số lượng cơ sở được giám sát | Tổng số lượng ao của các cơ sở được giám sát | Số lượng ao/bể được chọn giám sát | Số lượng mẫu lấy xét nghiệm |            |                        |
|----------------|------------------------|-------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|------------|------------------------|
|                |                        |                                           |                              |                                              |                                   | Thủy sản                    | Môi trường | (Ghi rõ từng loại mẫu) |
|                |                        |                                           |                              |                                              |                                   |                             |            |                        |

|                  |  |  |  |  |  |  |  |       |
|------------------|--|--|--|--|--|--|--|-------|
|                  |  |  |  |  |  |  |  | khác) |
| 1                |  |  |  |  |  |  |  |       |
| 2                |  |  |  |  |  |  |  |       |
| ...              |  |  |  |  |  |  |  |       |
| <b>Tổng cộng</b> |  |  |  |  |  |  |  |       |

### 3. Kết quả giám sát dịch bệnh

a) Kết quả giám sát bị động (bao gồm thông tin về tổng đàn, tình trạng sức khỏe động vật nuôi, số lượng động vật mắc bệnh, thời gian xảy ra bệnh, số lượng mẫu xét nghiệm và kết quả xét nghiệm,...).

- Ghi rõ nội dung theo dõi sức khỏe thủy sản tại các cơ sở trong vùng (số lượng thủy sản chết; tiêu thụ thức ăn; sử dụng thuốc hóa chất; các chỉ tiêu môi trường nuôi; số lượng và tỷ lệ cơ sở thiệt hại do bệnh; số lượng và tỷ lệ ao/bể thiệt hại do bệnh; thời gian xảy ra bệnh (ngày, tháng năm theo từng bệnh)); loài thủy sản bị mắc bệnh, tuổi mắc bệnh; tổng lượng thủy sản chết/thiệt hại,...

- Ghi rõ tổng số lần lấy mẫu, số lượng mẫu lấy khi thủy sản chết; số mẫu dương tính với bệnh đăng ký xây dựng an toàn dịch bệnh,...

b) Giám sát chủ động (bao gồm thông tin về tổng đàn, tần suất, thời gian lấy mẫu, số lượng mẫu, kết quả xét nghiệm,...).

- Ghi rõ kết quả giám sát đối với từng bệnh (tổng số cơ sở giám sát, tổng số cơ sở dương tính, tỷ lệ cơ sở dương tính; tổng số mẫu xét nghiệm, tổng số mẫu dương tính, tỷ lệ mẫu dương tính; thời gian lấy mẫu đối với mẫu cho kết quả dương tính; tác nhân gây bệnh được phát hiện tại cơ sở (ghi tên, địa chỉ của cơ sở)); ghi rõ loại mẫu dương tính, tuổi thủy sản bị nhiễm tác nhân gây bệnh, ...

- Mô tả biện pháp xử lý tại cơ sở.

### Bảng tổng hợp dữ liệu cơ sở dương tính với tác nhân gây bệnh

| Số lần lấy mẫu | Ngày, tháng, năm | Tên bệnh | Loại mẫu dương tính | Số cơ sở dương tính (*) | Đối tượng nuôi | Tuổi thủy sản | Số mẫu dương tính | Biện pháp xử lý |
|----------------|------------------|----------|---------------------|-------------------------|----------------|---------------|-------------------|-----------------|
|                |                  |          |                     |                         |                |               |                   |                 |
|                |                  |          |                     |                         |                |               |                   |                 |
|                |                  |          |                     |                         |                |               |                   |                 |

\* Đối với từng cơ sở dương tính, liệt kê và ghi rõ tên cơ sở, địa chỉ, đối tượng nuôi, loại mẫu dương tính, tuổi thủy sản.

Ghi chú: Kết quả xét nghiệm, biên bản và báo cáo kết quả xử lý dịch bệnh trong trường hợp có kết quả dương tính với tác nhân gây bệnh - cung cấp tại thời điểm kiểm tra thực tế tại vùng.

## IV. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH ỨNG PHÓ DỊCH BỆNH

### 1. Diễn biến dịch bệnh tại vùng

Mô tả cụ thể trong thời gian triển khai xây dựng vùng an toàn dịch bệnh, vùng đã xảy ra dịch bệnh gì và đã tổ chức ứng phó dịch bệnh như thế nào, cụ thể:

- Vùng xảy ra bệnh tại ..... cơ sở, với tổng số lần xảy ra bệnh trong thời gian giám sát: ..... (lần).

- Tổng số lần xảy ra bệnh không thuộc danh sách các bệnh đăng ký an toàn dịch

bệnh: ..... (lần).

- Tổng số ao/bể xảy ra bệnh: .....

- Tổng số/khối lượng thủy sản xử lý do dịch bệnh xảy ra: .....

- Diễn biến bệnh tại vùng cụ thể như sau:

| Tên bệnh | Thời gian phát hiện bệnh (ngày, tháng, năm) | Tên thủy sản bị bệnh | Lứa tuổi | Số cơ sở xảy ra bệnh | Số ao/bể bị bệnh | Số lượng thủy sản phải xử lý (kg) | Thời gian xử lý xong bệnh (ngày, tháng, năm) |
|----------|---------------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|------------------|-----------------------------------|----------------------------------------------|
|          |                                             |                      |          |                      |                  |                                   |                                              |
|          |                                             |                      |          |                      |                  |                                   |                                              |

## 2. Kết quả ứng phó dịch bệnh

### a) Đối với cơ sở bị bệnh

Mô tả các biện pháp và kết quả xử lý đối với ao/ bể bị bệnh (xử lý thủy sản mắc bệnh; thức ăn tươi sống nhiễm tác nhân gây bệnh (nếu có); đối với nước ao/bể nuôi bị bệnh; đối với công cụ dùng cho ao/bể nuôi bị bệnh; đối với bảo hộ lao động, công cụ dụng cụ vận chuyển, xử lý ao/bể bị bệnh; công tác vệ sinh khử trùng khu vực bị bệnh và cơ sở bị bệnh; xử lý đối với hệ thống nước cấp, nước thoát, khu vực nước thải).

b) Đối với cơ sở không bị bệnh (nêu rõ từng biện pháp áp dụng đối với các cơ sở này nhằm nâng cao khả năng bảo vệ, ngăn chặn sự xâm nhập dịch bệnh từ bên ngoài vào cơ sở, các giải pháp mang tính bao quát vùng như: Kiểm soát vận chuyển thủy sản, thức ăn tươi sống, ... ra, vào vùng; quản lý động vật hoang dã tại các cơ sở; khử trùng tiêu độc; quản lý người ra vào tại các cơ sở).

## 3. Kết quả điều tra, truy xuất, xác định nguồn bệnh xuất hiện tại vùng (mô tả việc điều tra, xác minh ổ dịch)

## 4. Các biện pháp phòng, chống dịch bệnh áp dụng đối với vùng

## 5. Công tác báo cáo, phối hợp với Cơ quan thú y

Ghi chú: Kết quả xét nghiệm, biên bản và báo cáo kết quả xử lý dịch bệnh trong trường hợp có kết quả dương tính với tác nhân gây bệnh - cung cấp tại thời điểm kiểm tra thực tế tại vùng.

## Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

*Independence - Freedom - Happiness*

## BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT

**TÊN CƠ QUAN CẤP GIẤY**

TÊN TIẾNG ANH CỦA CƠ QUAN CẤP GIẤY

# GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT

*CERTIFICATE OF DISEASE FREE STATUS FOR ESTABLISHMENT/ZONE*

## CHỨNG NHẬN

THIS IS TO CERTIFY THAT

Cơ sở/vùng: .....

*The establishment/zone:* .....

Địa chỉ:.....

Address: .....

Được chứng nhận an toàn dịch bệnh đối với bệnh:.....

*In recognition of the free status in regard to the following disease(s):.....*

Số (No.): /QĐ-ATDB ..., ngày...tháng...năm...

Giấy chứng nhận này có giá trị đến...

*This certificate is valid to...*

**CỤC TRƯỞNG**

*Director General*

## 6. Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu

## Trình tự thực hiện

## Bước 1: Gửi hồ sơ

Ủy ban nhân dân nơi đăng ký vùng an toàn dịch bệnh động vật đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật gửi hồ sơ đến Cục Chăn nuôi và Thú y (đối với vùng an toàn dịch bệnh động vật trên cạn), hoặc gửi đến Cục Thủy sản và Kiểm ngư (đối với vùng an toàn dịch bệnh động thủy sản),

sau đây gọi là Cơ quan cấp giấy. Đối với vùng đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận do Giấy chứng nhận hết hiệu lực thì Ủy ban nhân dân gửi hồ sơ trong khoảng thời gian 03 tháng trước khi hết hiệu lực của Giấy chứng nhận.

Các vùng thuộc diện cấp lại gồm:

+ Vùng có Giấy chứng nhận hết hiệu lực theo quy định (sau 05 năm kể từ ngày cấp);

+ Vùng có Giấy chứng nhận vẫn còn hiệu lực nhưng bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận;

+ Vùng không thực hiện các biện pháp duy trì điều kiện an toàn dịch bệnh theo quy định hoặc không thực hiện khắc phục sai lỗi theo kết quả kiểm tra của Cơ quan cấp giấy hoặc cung cấp hồ sơ, dữ liệu không chính xác trong trường hợp áp dụng hình thức đánh giá trực tuyến (theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 31 Thông tư 24/2022/TT-BNNPTNT) đã thực hiện các biện pháp khắc phục sai lỗi và thực hiện các biện pháp duy trì điều kiện an toàn dịch bệnh;

+ Vùng xảy ra bệnh hoặc phát hiện tác nhân gây bệnh đã được công nhận an toàn (theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 31 Thông tư 24/2022/TT-BNNPTNT); đã xử lý dịch bệnh theo quy định và thực hiện giám sát dịch bệnh theo quy định tại Điều 6 Thông tư 24/2022/TT-BNNPTNT.

***Bước 2: Tiếp nhận, thẩm định hồ sơ và Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật***

Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, căn cứ kết quả đánh giá định kỳ hàng năm hoặc báo cáo khắc phục sai lỗi hoặc báo cáo xử lý dịch bệnh và kết quả giám sát dịch bệnh, Cục Chăn nuôi và Thú y/Cục Thủy sản và Kiểm ngư thẩm định và cấp lại Giấy chứng nhận cho vùng. Trường hợp không cấp lại, Cục Chăn nuôi và Thú y/Cục Thủy sản và Kiểm ngư trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**Cách thức thực hiện:** Hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

**Thành phần, số lượng hồ sơ:**

**\* Thành phần hồ sơ:**

- Đối với vùng có Giấy chứng nhận hết hiệu lực hoặc vùng có Giấy chứng nhận vẫn còn hiệu lực nhưng bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin về vùng trên Giấy chứng nhận: Văn bản đề nghị theo Mẫu số 02.DT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y.

- Đối với vùng đã thực hiện các biện pháp khắc phục sai lỗi và thực hiện các biện pháp duy trì điều kiện an toàn dịch bệnh:

+ Văn bản đề nghị theo Mẫu số 02.DT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y;

+ Báo cáo khắc phục sai lỗi.

- Đối với vùng đã xử lý dịch bệnh và thực hiện giám sát dịch bệnh theo quy định:

+ Văn bản đề nghị theo Mẫu số 02.DT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y;

+ Báo cáo xử lý dịch bệnh và kết quả giám sát dịch bệnh.

**\* Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

**Thời hạn giải quyết:** 3 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ.

**Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức.

**Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cục Chăn nuôi và Thú y/Cục Thủy sản và Kiểm ngư.

**Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật theo Mẫu số 07.DT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y.

**Phí, lệ phí:**

Phí thẩm định đối với vùng an toàn dịch bệnh động vật: 3.500.000 đồng/lần (căn cứ khoản 1 Mục II Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y).

**Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:**

Văn bản đề nghị theo Mẫu số 02.DT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y.

**Yêu cầu, điều kiện:** Không quy định.

**Căn cứ pháp lý:**

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;

- Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật.

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

- Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y.

**ỦY BAN NHÂN DÂN.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .....

....., ngày...tháng...năm...

V/v đăng ký công nhận vùng an  
toàn dịch bệnh động vật

Kính gửi: *(Cơ quan cấp giấy).*

Thực hiện quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật tại ....., Ủy ban nhân dân xã/tỉnh ..... đề nghị .... cấp/cấp lại Giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh.

### **1. Đăng ký công nhận an toàn dịch bệnh**

*(Ghi rõ tên bệnh và tên loài động vật nuôi đăng ký công nhận an toàn).*

### **2. Thị trường tiêu thụ**

*(Ghi rõ thị trường tiêu thụ: Nội địa, xuất khẩu, hỗn hợp).*

### **3. Hồ sơ đăng ký**

*(Liệt kê thành phần hồ sơ theo quy định).*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- .....;
- Lưu: .....

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH....**  
*(Ký tên, đóng dấu)*

**GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT**  
*CERTIFICATE OF DISEASE FREE STATUS FOR ESTABLISHMENT/ZONE*

**CHỨNG NHẬN**  
*THIS IS TO CERTIFY THAT*

*Director General*

## **B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**

### **1. Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y (gồm: Sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y)**

#### **\* Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Cá nhân có nhu cầu cấp Chứng chỉ hành nghề sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y nộp hồ sơ cho Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện TTHC.

Đối với cá nhân có nhu cầu gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y, nộp hồ sơ trước khi Chứng chỉ hành nghề hết hạn 30 ngày.

- Bước 2: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ quyết định việc cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y; trường hợp không cấp, gia hạn phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

#### **\* Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp.
- Qua dịch vụ bưu chính.
- Qua môi trường mạng.

#### **\* Thành phần, số lượng hồ sơ:**

Thành phần hồ sơ:

- Đơn đăng ký cấp/gia hạn chứng chỉ hành nghề theo tại Mẫu số 05.HNTY, 06.HNTY Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (bản chính);

- Giấy chứng nhận sức khỏe;
- 02 ảnh 4x6cm.

Đối với trường hợp cấp mới, nộp thêm:

- Văn bằng, chứng chỉ chuyên môn phù hợp với từng loại hình hành nghề thú y;

- Giấy chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân;
- Lý lịch tư pháp được cơ quan có thẩm quyền xác nhận (Đối với người nước ngoài);

- Chứng chỉ hành nghề thú y đã được cấp (trong trường hợp gia hạn).

Số lượng hồ sơ: 01 bộ

#### **\* Thời hạn giải quyết:**

- 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp cấp mới;

- 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ trong trường hợp gia hạn.

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân

**\* Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện TTHC

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Chứng chỉ hành nghề thú y.

Chứng chỉ hành nghề thú y có giá trị 05 năm; được sử dụng trong phạm vi cả nước.

**\*Phí, lệ phí:** 50.000 đồng/CCHN

**\* Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:** Đơn đăng ký cấp/gia hạn chứng chỉ hành nghề theo tại Mẫu số 05.HNTY, 06.HNTY Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

*a) Người phụ trách kỹ thuật của cơ sở khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y được quy định như sau:*

- Cơ sở khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc dùng trong thú y cho động vật trên cạn phải có bằng đại học trở lên chuyên ngành thú y, chăn nuôi thú y, dược sỹ, cử nhân hóa dược, hóa học, sinh học;

- Cơ sở khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc dùng trong thú y cho động vật thủy sản phải có bằng Đại học trở lên chuyên ngành nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản, dược sỹ, cử nhân hóa dược, hóa học, sinh học.

*b) Người phụ trách kỹ thuật của cơ sở sản xuất, kiểm nghiệm thuốc thú y được quy định như sau:*

- Cơ sở sản xuất, kiểm nghiệm thuốc là dược phẩm dùng trong thú y cho động vật trên cạn phải có bằng đại học trở lên chuyên ngành thú y, dược sỹ, hóa dược; dùng trong thú y cho động vật thủy sản phải có bằng đại học trở lên chuyên ngành nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản, dược sỹ, hóa dược;

- Cơ sở sản xuất, kiểm nghiệm thuốc là vắc xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y cho động vật trên cạn phải có bằng đại học trở lên chuyên ngành thú y, chăn nuôi thú y, dược sỹ, cử nhân hóa dược, hóa học, sinh học; dùng trong thú y cho động vật thủy sản phải có bằng đại học trở lên chuyên ngành nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản, sinh học, dược sỹ, cử nhân hóa dược, hóa học.

*c) Người hành nghề phải có đạo đức nghề nghiệp;*

*d) Người hành nghề có đủ sức khỏe hành nghề.*

**Căn cứ pháp lý:**

- Luật thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;

- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính Phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật thú y;
- Nghị định 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính Phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.
- Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y
- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

Mẫu số 05.HNTY

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----  
**ĐƠN ĐĂNG KÝ**  
**CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ THÚ Y**

Kính gửi: .....

Tên tôi là: .....

Ngày tháng năm sinh: .....

Địa chỉ thường trú: .....

Bằng cấp chuyên môn: .....

Ngày cấp: .....

Nay đề nghị Quý cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề:

- ☐ Sản xuất thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật trên cạn.
- ☐ Sản xuất thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật thủy sản.
- ☐ Xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật trên cạn.
- ☐ Xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật thủy sản.
- ☐ Khảo nghiệm thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật trên cạn.
- ☐ Khảo nghiệm thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật thủy sản.
- ☐ Kiểm nghiệm thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật trên cạn.
- ☐ Kiểm nghiệm thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật thủy sản.

Tại Doanh nghiệp/Công ty: .....

Địa chỉ hành nghề: .....

Tôi cam đoan chấp hành nghiêm túc những quy định của pháp luật và của ngành thú y.

**(Ghi chú:** Nếu cá nhân đề nghị cấp CCHN sản xuất và xuất khẩu, nhập khẩu thì đánh dấu đồng thời vào cả hai ô sản xuất và xuất khẩu, nhập khẩu. Nộp 02 ảnh 4x6)

....., ngày..... tháng ..... năm 20....

**Người đứng đơn**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐĂNG KÝ**  
**GIA HẠN CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ THÚ Y**

Kính gửi: .....

Tên tôi là: .....

Ngày tháng năm sinh: .....

Địa chỉ thường trú: .....

Đã được ...(*Tên cơ quan đã cấp*)... cấp Chứng chỉ hành nghề thú y:

- ☐ Sản xuất thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật trên cạn.
- ☐ Sản xuất thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật thủy sản.
- ☐ Xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật trên cạn.
- ☐ Xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật thủy sản.
- ☐ Khảo nghiệm thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật trên cạn.
- ☐ Khảo nghiệm thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật thủy sản.
- ☐ Kiểm nghiệm thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật trên cạn.
- ☐ Kiểm nghiệm thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật thủy sản.

Tại Doanh nghiệp/Công ty: .....

.....

Số CCHN: .....

Ngày cấp: .....

Nay đề nghị Quý ..... cấp gia hạn Chứng chỉ hành nghề trên.

Gửi kèm Chứng chỉ hành nghề và 02 ảnh 4x6.

....., ngày..... tháng ..... năm 20....

**Người đứng đơn**

(*Ký, ghi rõ họ tên*)

Mẫu số 07.HNTY

## MẪU CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ THÚ Y

|  |                                                                                                                                                                                 |
|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  | <p><b>CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM</b></p>  <p><b>CHỨNG CHỈ<br/>HÀNH NGHỀ THÚ Y</b></p> |
|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p><b>CƠ QUAN CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ</b></p>  <div style="border: 1px solid black; height: 150px; margin: 20px auto; width: 180px; text-align: center; vertical-align: middle;"> <p>Ảnh 4x6</p> </div> <p><b>SỐ ĐĂNG KÝ ...../.....-CCHN</b><br/>         Chứng chỉ có giá trị đến<br/>         .....</p> | <p><b>CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM</b><br/> <b>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</b><br/>         -----</p> <p><b>CHỨNG CHỈ<br/>HÀNH NGHỀ THÚ Y</b></p> <p><i>Căn cứ Luật Thú y ngày 19 tháng 6 năm 2015;</i><br/> <i>Căn cứ Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y;</i><br/>         Căn cứ .....</p> <p><b>THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN<br/>CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ</b></p> <p>Cấp cho Ông/Bà: .....<br/>         Năm sinh: .....<br/>         Địa chỉ thường trú: .....<br/>         Bằng cấp chuyên môn: .....<br/>         Được phép hành nghề: .....<br/>         Tại: .....<br/>         ....., ngày .... tháng .... năm....<br/> <b>THỦ TRƯỞNG</b></p> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

**2. Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y gồm: sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y)**

**Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Cá nhân đã được cấp chứng chỉ hành nghề sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan có nhu cầu cấp lại Chứng chỉ hành nghề nộp hồ sơ cho Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện TTHC.

- Bước 2: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ quyết định việc cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y; trường hợp không cấp lại phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**Cách thức thực hiện:** không quy định

**Thành phần, số lượng hồ sơ:**

\* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đăng ký cấp lại chứng chỉ hành nghề;
- Chứng chỉ hành nghề thú y đã được cấp, trừ trường hợp bị mất;
- 02 ảnh 4x6.

\* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

**Thời hạn giải quyết:** 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

**Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân

**Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện TTHC

**Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Chứng chỉ hành nghề thú y.

Chứng chỉ hành nghề thú y có giá trị trong thời hạn 05 năm.

**Phí, lệ phí:** 50.000 đồng/CCHN

**Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:** không

**Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

**Căn cứ pháp lý:**

- Luật thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;
- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính Phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật thú y;
- Nghị định 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính Phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

### **3. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi**

#### **Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ (kể cả trường hợp cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi mà thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất).

- Bước 2: Kiểm tra nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ kiểm tra thành phần hồ sơ và tiếp nhận hồ sơ đầy đủ thành phần; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần thì trả lại tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ xem xét tính đầy đủ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính thẩm định nội dung hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ chưa đạt yêu cầu, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu, trong thời hạn 20 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi và lập Biên bản theo Mẫu số 05.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

Trường hợp cơ sở không đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày lập biên bản đánh giá, tổ chức, cá nhân khắc phục và gửi báo cáo kết quả

khắc phục bằng văn bản đến Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính để được thẩm định và đánh giá lại điều kiện thực tế (nếu cần thiết).

Trường hợp cơ sở đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 06.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp.
- Qua dịch vụ bưu chính.
- Qua môi trường mạng.

**Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (theo Mẫu số 01.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Bản thuyết minh điều kiện sản xuất (theo Mẫu số 02.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Quy trình kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất (theo Mẫu số 03.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Bản tóm tắt quy trình sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với cơ sở sản xuất thức ăn truyền thống và nguyên liệu đơn.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

**Thời hạn giải quyết:**

a) Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung: 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

+ Thẩm định hồ sơ và thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

+ Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ sở đáp ứng điều kiện.

b) Đối với cơ sở sản xuất (sản xuất, sơ chế, chế biến) thức ăn chăn nuôi truyền thống nhằm mục đích thương mại, theo đặt hàng:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.
- Cá nhân.

**Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính.

**Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (theo mẫu số 06.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Không.

**Phí, lệ phí (nếu có):**

- Thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (trường hợp phải đánh giá điều kiện thực tế): 5.700.000 đồng/01 cơ sở/lần
- Thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (trường hợp không đánh giá điều kiện thực tế): 1.600.000 đồng/01 cơ sở/lần.
- Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: 1.500.000 đồng/01 cơ sở/lần.

(Biểu mức thu phí trong chăn nuôi kèm theo Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi).

**Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):**

- Mẫu Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (Mẫu số 01.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Mẫu Thuyết minh điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (Mẫu số 02.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Mẫu Quy trình kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi (Mẫu số 03.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

**Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):**

*\* Tổ chức, cá nhân sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng phải đáp ứng các điều kiện sau đây:*

a) Địa điểm cơ sở sản xuất không nằm trong khu vực bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại;

b) Thiết kế khu sản xuất, bố trí thiết bị theo quy tắc một chiều từ nguyên liệu đầu vào đến sản phẩm đầu ra, bảo đảm tách biệt giữa các khu sản xuất để tránh nhiễm chéo;

c) Có dây chuyền, trang thiết bị phù hợp để sản xuất thức ăn chăn nuôi: Dây chuyền sản xuất, trang thiết bị tiếp xúc với thức ăn chăn nuôi phải được làm bằng vật liệu dễ vệ sinh, không gây nhiễm chéo, không thôi nhiễm chất độc hại từ thiết bị sang thức ăn chăn nuôi; khu vực chứa thức ăn chăn nuôi bảo đảm thông thoáng, có đủ ánh sáng để quan sát bằng mắt thường, có giải pháp chống ẩm để không làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm; cơ sở sản xuất sinh khối vi sinh vật phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật;

d) Có biện pháp bảo quản nguyên liệu thức ăn chăn nuôi theo khuyến cáo của tổ chức, cá nhân cung cấp;

đ) Có biện pháp kiểm soát sinh vật gây hại, tạp chất, chất thải gây nhiễm bẩn để không ảnh hưởng đến an toàn, chất lượng thức ăn chăn nuôi: Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi phải có biện pháp để kiểm soát tạp chất (cát sạn, kim loại, bụi) gây nhiễm bẩn vào sản phẩm; có biện pháp kiểm soát, phòng, chống động vật xâm nhập vào khu vực sản xuất, khu lưu trữ sản phẩm; có biện pháp phòng, chống mối mọt; có biện pháp thu gom và xử lý chất thải để tránh nhiễm bẩn cho sản phẩm và bảo đảm vệ sinh môi trường; có biện pháp bảo hộ, vệ sinh cho người lao động và khách tham quan khu vực sản xuất;

e) Có trang thiết bị, dụng cụ đo lường được kiểm định, hiệu chỉnh theo quy định;

g) Có hoặc thuê phòng thử nghiệm để phân tích chất lượng thức ăn chăn nuôi trong quá trình sản xuất;

h) Người phụ trách kỹ thuật có trình độ từ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành chăn nuôi, thú y, sinh học, công nghệ thực phẩm, công nghệ sau thu hoạch;

i) Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh phải có biện pháp kiểm soát bảo đảm không phát tán, gây nhiễm chéo giữa các loại kháng sinh khác nhau, giữa thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh và thức ăn chăn nuôi không chứa kháng sinh;

k) Có biện pháp bảo vệ môi trường đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

*\* Tổ chức, cá nhân sản xuất thức ăn chăn nuôi tiêu thụ nội bộ phải đáp ứng các điều kiện quy định tại các điểm a, b, d, đ, e, g, i và k khoản 1 Điều này.*

(Điều 38 Luật Chăn nuôi; Điều 9 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi)

**Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Nghị định 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính Phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi.

- Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y;

**Mẫu số 01.TACN**

**TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN      CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Số: .....      Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN  
 ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI**

Kính gửi: .....

1. Tên cơ sở đề nghị:.....
- Địa chỉ trụ sở chính: .....
- Địa chỉ sản xuất: .....
- Số điện thoại:..... Số fax: ..... E-mail: .....
- Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Quyết định thành lập:.....
2. Đăng ký cấp/cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng cụ thể như sau:

| STT | Loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi   | Đăng ký sản xuất<br>(đánh dấu x) | Công suất<br>thiết kế<br>(tấn/năm) |
|-----|-----------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|
| 1   | Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh        |                                  |                                    |
| 2   | Thức ăn đậm đặc                   |                                  |                                    |
| 3   | Thức ăn truyền thống              |                                  |                                    |
| 4   | Thức ăn bổ sung (dạng hỗn hợp)    |                                  |                                    |
| 5   | Thức ăn bổ sung (nguyên liệu đơn) |                                  |                                    |
| 6   | Loại khác (nếu có)                |                                  |                                    |

3. Đăng ký cấp lần đầu: ☐

Đăng ký cấp lại: ☐ Lý do đăng ký cấp lại:

Chúng tôi cam kết thực hiện các quy định về điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo quy định của pháp luật.

....., ngày .... tháng..... năm ....  
**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**  
 (Ký tên, đóng dấu)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

---

**THUYẾT MINH**

**Điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi**

(Kèm theo đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện  
sản xuất thức ăn chăn nuôi số ..... ngày ... tháng .....năm...)

---

1. Tên cơ sở sản xuất: .....

2. Loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi đăng ký sản xuất: .....

.....

3. Giấy chứng nhận hệ thống phù hợp tiêu chuẩn (kèm theo bản sao có xác nhận của cơ sở, nếu có):

- Thực hành sản xuất tốt (GMP) Có ☐ Không ☐

- Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát  
tối hạn (HACCP) Có ☐ Không ☐

- Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm (ISO 22000) Có ☐ Không ☐

- Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) Có ☐ Không ☐

- Giấy chứng nhận cơ sở sản xuất bảo đảm an toàn  
thực phẩm Có ☐ Không ☐

- Hệ thống khác: .....

4. Thuyết minh điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (bao gồm cả trường hợp thay đổi địa điểm sản xuất, dây chuyền thiết bị, sản xuất đối với cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi):

a) Địa điểm sản xuất: (Mô tả diện tích, vị trí).

b) Nhà xưởng, trang thiết bị (sơ đồ bố trí nhà xưởng, mô tả tóm tắt thiết bị, dây chuyền).

c) Mô tả thông tin cơ sở đã có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

....., ngày ..... tháng ..... năm ....

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 03.TACN

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

---

**QUY TRÌNH**

**Kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi**

*(Kèm theo đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện  
sản xuất thức ăn chăn nuôi số ..... ngày ... tháng .....năm...)*

---

1. Quy trình kiểm soát chất lượng thức ăn chăn nuôi do cơ sở tự xây dựng, bảo đảm nguyên tắc truy xuất được nguồn gốc nguyên liệu và sản phẩm, bảo đảm chất lượng sản phẩm.

2. Các nội dung của quy trình\*:

a) Kiểm soát chất lượng nước phục vụ sản xuất (đối với trường hợp có sử dụng nước trong quá trình sản xuất thức ăn chăn nuôi):

- Xây dựng yêu cầu kỹ thuật chất lượng nước phục vụ sản xuất, phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (nếu có).

- Quy định kế hoạch đánh giá chất lượng nước và có biện pháp khắc phục xử lý nếu không đạt chất lượng.

- Quy định bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

b) Kiểm soát nguyên liệu đầu vào:

- Xây dựng yêu cầu kỹ thuật cho từng loại nguyên liệu trước khi nhập kho, trước khi sản xuất.

- Quy định đánh giá năng lực nhà cung cấp nguyên liệu để có biện pháp kiểm soát chất lượng nguyên liệu phù hợp.

- Quy định đánh giá chất lượng nguyên liệu (thông qua tài liệu kèm theo lô hàng, ví dụ: các thông tin trên nhãn sản phẩm, hạn sử dụng, xuất xứ, phiếu kết quả phân tích chất lượng, cảm quan, lấy mẫu thử nghiệm...).

- Xây dựng kế hoạch lấy mẫu thử nghiệm các chỉ tiêu chất lượng, an toàn dựa trên đánh giá nguy cơ.

- Quy định biện pháp bảo quản nguyên liệu, kế hoạch giám sát chất lượng nguyên liệu trong quá trình bảo quản.

- Quy định biện pháp xử lý nguyên liệu không đạt chất lượng và an toàn.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

c) Kiểm soát bao bì, vật dụng chứa nguyên liệu và thành phẩm:

- Xây dựng yêu cầu kỹ thuật đối với bao bì, vật dụng chứa nguyên liệu, thành phẩm để bảo đảm không ảnh hưởng đến chất lượng thức ăn chăn nuôi.

- Quy định biện pháp kiểm soát chất lượng bao bì, vật dụng.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

d) Kiểm soát quá trình sản xuất và thành phẩm:

- Tùy từng loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi mà quá trình sản xuất cần được kiểm soát các nội dung như công thức trộn, nguyên liệu đưa vào sản xuất, cân, nghiền, trộn,

vật dụng chứa, đóng bao, ghi nhãn, bảo quản, ghi nhật ký lô sản xuất đảm bảo truy xuất được thông tin của các nguyên liệu có trong thành phẩm.

- Kế hoạch lấy mẫu thành phẩm để đánh giá chất lượng và an toàn (có tài liệu chứng minh kế hoạch lấy mẫu dựa trên nguyên tắc đánh giá nguy cơ rủi ro).

- Quy định biện pháp bảo quản thành phẩm, ghi nhãn.

- Quy định biện pháp xử lý các thức ăn thành phẩm không đạt chất lượng và an toàn.

- Quy định biện pháp khắc phục khi phát hiện không thực hiện đúng nội dung này.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

đ) Kiểm soát tái chế:

- Quy định các trường hợp phải tái chế.

- Phương pháp tái chế.

- Mục đích tái chế, nhật ký tái chế, thử nghiệm sau tái chế.

- Quy định xử lý nếu kết quả tái chế không phù hợp.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

e) Kiểm soát mẫu lưu và lưu mẫu:

- Phương pháp lấy mẫu cho từng loại thức ăn (vị trí lấy mẫu, khối lượng mẫu, thời gian lưu mẫu, người lấy mẫu, cách lấy mẫu...).

- Quy định về ghi thông tin để nhận biết và truy xuất nguồn gốc mẫu.

- Quy định thời gian lưu mẫu và biện pháp xử lý mẫu sau khi hết thời hạn lưu mẫu.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

g) Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị:

- Liệt kê (hoặc lập bảng) các loại dụng cụ, thiết bị phải hiệu chuẩn, kiểm định.

- Kế hoạch hiệu chuẩn, hiệu chỉnh định kỳ.

- Quy định nhận diện trạng thái cho các thiết bị đo lường (Ví dụ dán tem nhãn hiệu chuẩn, kiểm định), trường hợp thiết bị không bảo đảm kỹ thuật thì phải có dấu hiệu nhận biết.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

h) Kiểm soát động vật gây hại:

- Trường hợp tự kiểm soát: Xây dựng phương pháp kiểm soát, tần suất kiểm soát động vật gây hại và ghi nhật ký.

- Trường hợp có sử dụng các đơn vị bên ngoài phải được thể hiện trong quy trình.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

i) Kiểm soát vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị, dụng cụ:

- Quy định tần suất kiểm soát vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị, hóa chất sử dụng để vệ sinh (nếu có), ghi nhật ký.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

k) Kiểm soát thu gom và xử lý chất thải:

- Quy định khu vực thu gom rác.

- Quy định tần suất di chuyển rác ra khỏi khu vực sản xuất, kho về khu tập kết.

- Trường hợp thuê cơ sở xử lý chất thải thì cơ sở đó phải bảo đảm năng lực theo yêu cầu của pháp luật.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

l) Kiểm soát nhiễm chéo kháng sinh đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi có kháng sinh:

- Quy định quy trình làm sạch thiết bị, dây chuyền sản xuất để tránh phát tán, nhiễm chéo kháng sinh giữa các lô sản xuất.

- Quy định về kiểm soát hàm lượng kháng sinh trong sản phẩm phù hợp với hàm lượng được kê đơn thuốc thú y của người kê đơn.

- Quy định về biện pháp khắc phục, xử lý khi phát hiện trường hợp không phù hợp.
- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.
- m) Kiểm soát người ngoài ra, vào và khách thăm quan cơ sở sản xuất.
- Quy định ghi thông tin người ngoài ra, vào và khách thăm cơ sở sản xuất.
- Quy định hướng dẫn khách khi thăm quan khu vực sản xuất bảo đảm an toàn lao động và không ảnh hưởng đến quá trình sản xuất.
- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

....., ngày ..... tháng ..... năm ....

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 05.TACN

CƠ QUAN CẤP TRÊN  
CƠ QUAN KIỂM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BIÊN BẢN****Đánh giá điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi**

Số:...../BB-ĐKSX

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Căn cứ đánh giá: .....
2. Thời gian đánh giá: .....
3. Tên cơ sở được đánh giá: .....
  - Địa chỉ trụ sở chính: .....
  - Số điện thoại: ..... Số fax: ..... Email: .....
  - Người đại diện của cơ sở đánh giá: .... Chức vụ: .....
  - Giấy chứng nhận hệ thống phù hợp tiêu chuẩn (nếu có): .....
  - Đánh giá cập mới: ☐ Đánh giá giám sát: ☐
4. Địa điểm đánh giá:
  - Địa chỉ: .....
  - Điện thoại: ..... Số Fax: ..... Email: .....
5. Thành phần Đoàn đánh giá:
  - Ông/bà: ..... Chức vụ: .....
6. Đại diện cơ sở được đánh giá:
  - Ông/bà: ..... Chức vụ: .....
7. Loại sản phẩm của cơ sở được đánh giá sản xuất: .....

**II. NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TẠI CƠ SỞ SẢN XUẤT**

1. Nội dung đánh giá thực hiện theo Phụ lục kèm theo Biên bản này.
2. Lấy mẫu (nếu có):

**III. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN ĐÁNH GIÁ:**

.....

**IV. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ:**

.....

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ**

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**TRƯỞNG ĐOÀN ĐÁNH GIÁ**

(Ký tên, ghi rõ họ tên)

**Phụ lục**

**BẢNG NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ  
ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI**  
(Kèm theo Biên bản đánh giá điều kiện sản xuất  
thức ăn chăn nuôi số:..../BB-ĐKSX)

| TT       | Chỉ tiêu đánh giá                                                                                                                                                                                            | Xếp loại<br>chỉ tiêu | Kết quả |              | Diễn giải kết quả<br>đánh giá, hành<br>động và thời gian<br>khắc phục điểm<br>không đạt |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
|          |                                                                                                                                                                                                              |                      | Đạt     | Không<br>đạt |                                                                                         |
| <b>I</b> | <b>ĐÁNH GIÁ CẤP MỞI</b>                                                                                                                                                                                      |                      |         |              |                                                                                         |
| 1        | Địa điểm cơ sở sản xuất không nằm trong khu vực bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại                                                                                                          | A                    |         |              |                                                                                         |
| 2        | Thiết kế khu sản xuất, bố trí thiết bị theo quy tắc một chiều từ nguyên liệu đầu vào đến sản phẩm đầu ra, bảo đảm tách biệt giữa các khu sản xuất để tránh nhiễm chéo                                        | B                    |         |              |                                                                                         |
| 3        | Có dây chuyền, trang thiết bị phù hợp để sản xuất thức ăn chăn nuôi                                                                                                                                          |                      |         |              |                                                                                         |
| a        | Có dây chuyền thiết bị sản xuất phù hợp với từng loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi                                                                                                                             | A                    |         |              |                                                                                         |
| b        | Dây chuyền sản xuất, trang thiết bị tiếp xúc với thức ăn chăn nuôi phải được làm bằng vật liệu dễ vệ sinh, không thôi nhiễm chất độc hại từ thiết bị sang thức ăn chăn nuôi, không gây bẩn, không nhiễm chéo | A                    |         |              |                                                                                         |
| c        | Khu vực chứa thức ăn chăn nuôi phải thông thoáng, có đủ ánh sáng để nhận biết được thông tin bằng mắt thường, có giải pháp chống ẩm không làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm                              | B                    |         |              |                                                                                         |
| d        | Cơ sở sản xuất lên men sinh khối vi sinh vật phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật                                                                                                | A                    |         |              |                                                                                         |
| 4        | Có biện pháp bảo quản nguyên liệu                                                                                                                                                                            | B                    |         |              |                                                                                         |

| TT | Chỉ tiêu đánh giá                                                                                                                                                                                                                         | Xếp loại<br>chỉ tiêu | Kết quả |              | Diễn giải kết quả<br>đánh giá, hành<br>động và thời gian<br>khắc phục điểm<br>không đạt |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                                                                           |                      | Đạt     | Không<br>đạt |                                                                                         |
|    | thức ăn chăn nuôi theo khuyến cáo của tổ chức, cá nhân cung cấp                                                                                                                                                                           |                      |         |              |                                                                                         |
| 5  | Có biện pháp kiểm soát sinh vật gây hại, tạp chất, chất thải gây nhiễm bẩn để không ảnh hưởng đến an toàn, chất lượng thức ăn chăn nuôi                                                                                                   |                      |         |              |                                                                                         |
| a  | Có giải pháp để kiểm soát tạp chất (cát sạn, kim loại, bụi...) gây nhiễm bẩn vào sản phẩm                                                                                                                                                 | B                    |         |              |                                                                                         |
| b  | Có giải pháp kiểm soát, phòng chống sinh vật gây hại (côn trùng, chuột, chim...) và vật nuôi xâm nhập vào khu vực sản xuất, khu lưu trữ nguyên liệu và thành phẩm; phòng, chống mối mọt                                                   | B                    |         |              |                                                                                         |
| c  | Có giải pháp thu gom và xử lý chất thải để tránh nhiễm bẩn cho sản phẩm và bảo đảm vệ sinh môi trường                                                                                                                                     | B                    |         |              |                                                                                         |
| d  | Có giải pháp bảo hộ lao động, vệ sinh cho người sản xuất và khách tham quan khu vực sản xuất.                                                                                                                                             | B                    |         |              |                                                                                         |
| 6  | Có trang thiết bị, dụng cụ đo lường được kiểm định, hiệu chỉnh theo quy định                                                                                                                                                              | A                    |         |              |                                                                                         |
| 7  | Có hoặc thuê phòng thử nghiệm để phân tích chất lượng thức ăn chăn nuôi trong quá trình sản xuất                                                                                                                                          | B                    |         |              |                                                                                         |
| 8  | Người phụ trách kỹ thuật có trình độ từ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành chăn nuôi, thú y, sinh học, công nghệ thực phẩm, công nghệ sau thu hoạch...                                                                         | A                    |         |              |                                                                                         |
| 9  | Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh phải có biện pháp kiểm soát bảo đảm không phát tán, gây nhiễm chéo giữa các loại kháng sinh khác nhau, giữa thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh và thức ăn chăn nuôi không chứa kháng sinh |                      |         |              |                                                                                         |
| a  | Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh phải có thiết bị, dụng cụ để pha trộn thuốc thú y                                                                                                                                        | A                    |         |              |                                                                                         |

| TT        | Chỉ tiêu đánh giá                                                                                                     | Xếp loại<br>chỉ tiêu | Kết quả |              | Diễn giải kết quả<br>đánh giá, hành<br>động và thời gian<br>khắc phục điểm<br>không đạt |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                                                       |                      | Đạt     | Không<br>đạt |                                                                                         |
|           | chứa kháng sinh trước khi sản xuất và thiết bị pha trộn này phải tách biệt với dây chuyền sản xuất thức ăn thành phẩm |                      |         |              |                                                                                         |
| b         | Có quy trình làm sạch thiết bị, dây chuyền sản xuất để tránh phát tán, nhiễm chéo kháng sinh giữa các lô sản xuất     | A                    |         |              |                                                                                         |
| 10        | Có giải pháp bảo vệ môi trường đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường                                    | B                    |         |              |                                                                                         |
| 11        | Quy trình kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất bao gồm các nội dung của quy trình như sau:                         |                      |         |              |                                                                                         |
| a         | Kiểm soát chất lượng nước phục vụ sản xuất                                                                            | B                    |         |              |                                                                                         |
| b         | Kiểm soát nguyên liệu đầu vào                                                                                         | B                    |         |              |                                                                                         |
| c         | Kiểm soát bao bì, vật dụng chứa nguyên liệu và thành phẩm                                                             | B                    |         |              |                                                                                         |
| d         | Kiểm soát quá trình sản xuất và thành phẩm                                                                            | B                    |         |              |                                                                                         |
| đ         | Kiểm soát tái chế                                                                                                     | B                    |         |              |                                                                                         |
| e         | Kiểm soát mẫu lưu và lưu mẫu                                                                                          | B                    |         |              |                                                                                         |
| g         | Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị                                                                            | B                    |         |              |                                                                                         |
| h         | Kiểm soát động vật gây hại                                                                                            | B                    |         |              |                                                                                         |
| i         | Kiểm soát vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị, dụng cụ                                                                  | B                    |         |              |                                                                                         |
| k         | Kiểm soát thu gom và xử lý chất thải                                                                                  | B                    |         |              |                                                                                         |
| l         | Kiểm soát nhiễm chéo kháng sinh (nếu có)                                                                              | A                    |         |              |                                                                                         |
| m         | Kiểm soát người ngoài ra, vào và khách thăm quan                                                                      | B                    |         |              |                                                                                         |
| <b>II</b> | <b>ĐÁNH GIÁ GIÁM SÁT DUY TRÌ ĐIỀU KIỆN</b>                                                                            |                      |         |              |                                                                                         |
| 12        | Đánh giá duy trì các điều kiện theo Mục I                                                                             |                      |         |              |                                                                                         |
| 13        | Đánh giá việc áp dụng quy trình kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất                                               |                      |         |              |                                                                                         |
| 14        | Đánh giá việc thực hiện nghĩa vụ                                                                                      |                      |         |              |                                                                                         |

| TT                                  | Chỉ tiêu đánh giá                                                                                                                             | Xếp loại<br>chỉ tiêu | Kết quả |              | Diễn giải kết quả<br>đánh giá, hành<br>động và thời gian<br>khắc phục điểm<br>không đạt |
|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
|                                     |                                                                                                                                               |                      | Đạt     | Không<br>đạt |                                                                                         |
|                                     | của cơ sở sản xuất thức ăn chăn<br>nuôi                                                                                                       |                      |         |              |                                                                                         |
| a                                   | Thực hiện công bố tiêu chuẩn áp<br>dụng; công bố hợp quy theo quy<br>định                                                                     | B                    |         |              |                                                                                         |
| b                                   | Thực hiện ghi nhãn hàng hóa theo<br>quy định của pháp luật về ghi nhãn<br>hàng hóa                                                            | B                    |         |              |                                                                                         |
| c                                   | Công bố hoặc đăng ký thông tin sản<br>phẩm trên Cổng thông tin điện tử<br>của Bộ Nông nghiệp và Phát triển<br>nông thôn                       | B                    |         |              |                                                                                         |
| d                                   | Sử dụng nguyên liệu thức ăn theo<br>quy định tại điểm c khoản 2 Điều<br>48 của Luật Chăn nuôi                                                 | B                    |         |              |                                                                                         |
| đ                                   | Chấp hành việc thanh tra, đánh giá<br>của cơ quan nhà nước có thẩm<br>quyền theo quy định của pháp luật,<br>chấp hành chế độ báo cáo sản xuất | B                    |         |              |                                                                                         |
| <b>Số chỉ tiêu đánh giá thực tế</b> |                                                                                                                                               |                      |         |              |                                                                                         |
| <b>Số chỉ tiêu đạt/không đạt</b>    |                                                                                                                                               |                      |         |              |                                                                                         |

**Mẫu số 06.TACN**

**CƠ QUAN CẤP GIẤY      CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số...../GCN-

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN  
SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI**  
Mã số: A/B/C/TACN

Tên cơ sở..... Địa chỉ trụ sở:.....  
Số điện thoại: ..... Số fax:.....  
Địa chỉ sản xuất:.....  
Số điện thoại: ..... Số fax:.....  
Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:.....  
đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với:

- Loại sản phẩm: Ghi tên loại thức ăn chăn nuôi (thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn truyền thống, thức ăn bổ sung dạng hỗn hợp, thức ăn bổ sung dạng nguyên liệu đơn).
- Sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh\*.

.....ngày .....tháng .....năm ....  
**THỦ TRƯỞNG**  
(Ký tên, đóng dấu)

**Ghi chú:**

1. Sau khi cấp, đề nghị gửi 01 bản scan Giấy chứng nhận về Cục Chăn nuôi và Thú y.
2. Quy định Mã số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi như sau:
  - A: Là mã số đơn vị hành chính của địa phương (nơi có cơ sở sản xuất) theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.
  - B: là số thứ tự cơ sở được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, bắt đầu từ số 001.
  - C: là năm cấp Giấy chứng nhận.
  - TACN: Viết tắt của “thức ăn chăn nuôi”.
  - Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận thì ghi rõ “Giấy chứng nhận này thay thế Giấy chứng nhận Mã số....., ngày.....”; Mã số Giấy chứng nhận cấp lại không thay đổi so với Mã số Giấy chứng nhận đã được cấp lần đầu.

\*: Trường hợp cơ sở không sản xuất thức ăn chăn nuôi có chứa kháng sinh thì không ghi nội dung này trong Giấy chứng nhận.

#### **4. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi**

##### **Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính.

- Bước 2: Kiểm tra hồ sơ:

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra thành phần hồ sơ và tiếp nhận hồ sơ đầy đủ thành phần; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần thì trả lại tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính xem xét tính đầy đủ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 06.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

##### **Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp.
- Qua dịch vụ bưu chính.
- Qua môi trường mạng.

##### **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (theo Mẫu số 01.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân (tên cơ sở, tên địa chỉ cơ sở sản xuất, địa chỉ trụ sở) trong Giấy chứng nhận.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

**Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

**Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

- Tổ chức.
- Cá nhân.

**Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính.

**Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (theo Mẫu số 06.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi)

Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Không.

**Phí, lệ phí:**

- Thẩm định cấp lại (trường hợp không đánh giá điều kiện thực tế): 250.000 đồng/01 cơ sở/lần

(Biểu mức thu phí trong chăn nuôi kèm theo Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi).

**Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):**

Mẫu Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (Mẫu số 01.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

**Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):**

*\* Tổ chức, cá nhân sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng phải đáp ứng các điều kiện sau đây:*

a) Địa điểm cơ sở sản xuất không nằm trong khu vực bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại;

b) Thiết kế khu sản xuất, bố trí thiết bị theo quy tắc một chiều từ nguyên liệu đầu vào đến sản phẩm đầu ra, bảo đảm tách biệt giữa các khu sản xuất để tránh nhiễm chéo;

c) Có dây chuyền, trang thiết bị phù hợp để sản xuất thức ăn chăn nuôi: Dây chuyền sản xuất, trang thiết bị tiếp xúc với thức ăn chăn nuôi phải được làm bằng vật liệu dễ vệ sinh, không gây nhiễm chéo, không thôi nhiễm chất độc hại từ thiết bị sang thức ăn chăn nuôi; khu vực chứa thức ăn chăn nuôi bảo đảm thông thoáng, có đủ ánh sáng để quan sát bằng mắt thường, có giải pháp chống

ảm để không làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm; cơ sở sản xuất sinh khối vi sinh vật phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật;

d) Có biện pháp bảo quản nguyên liệu thức ăn chăn nuôi theo khuyến cáo của tổ chức, cá nhân cung cấp;

đ) Có biện pháp kiểm soát sinh vật gây hại, tạp chất, chất thải gây nhiễm bẩn để không ảnh hưởng đến an toàn, chất lượng thức ăn chăn nuôi: Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi phải có biện pháp để kiểm soát tạp chất (cát sạn, kim loại, bụi) gây nhiễm bẩn vào sản phẩm; có biện pháp kiểm soát, phòng, chống động vật xâm nhập vào khu vực sản xuất, khu lưu trữ sản phẩm; có biện pháp phòng, chống mối mọt; có biện pháp thu gom và xử lý chất thải để tránh nhiễm bẩn cho sản phẩm và bảo đảm vệ sinh môi trường; có biện pháp bảo hộ, vệ sinh cho người lao động và khách tham quan khu vực sản xuất;

e) Có trang thiết bị, dụng cụ đo lường được kiểm định, hiệu chỉnh theo quy định;

g) Có hoặc thuê phòng thử nghiệm để phân tích chất lượng thức ăn chăn nuôi trong quá trình sản xuất;

h) Người phụ trách kỹ thuật có trình độ từ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành chăn nuôi, thú y, sinh học, công nghệ thực phẩm, công nghệ sau thu hoạch;

i) Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh phải có biện pháp kiểm soát bảo đảm không phát tán, gây nhiễm chéo giữa các loại kháng sinh khác nhau, giữa thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh và thức ăn chăn nuôi không chứa kháng sinh;

k) Có biện pháp bảo vệ môi trường đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

*\* Tổ chức, cá nhân sản xuất thức ăn chăn nuôi tiêu thụ nội bộ phải đáp ứng các điều kiện quy định tại các điểm a, b, d, đ, e, g, i và k khoản 1 Điều này.*

(Điều 38 Luật Chăn nuôi; Điều 9 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi)

### **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Nghị định 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính Phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi.

- Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y.

**Mẫu số 01.TACN**

**TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN  
ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI**

Kính gửi: .....

1. Tên cơ sở đề nghị: .....

- Địa chỉ trụ sở chính: .....

- Địa chỉ sản xuất: .....

- Số điện thoại: ..... Số fax: ..... E-mail: .....

- Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Quyết định thành lập: .....

2. Đăng ký cấp/cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng cụ thể như sau:

| STT | Loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi   | Đăng ký sản xuất (đánh dấu x) | Công suất thiết kế (tấn/năm) |
|-----|-----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| 1   | Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh        |                               |                              |
| 2   | Thức ăn đậm đặc                   |                               |                              |
| 3   | Thức ăn truyền thống              |                               |                              |
| 4   | Thức ăn bổ sung (dạng hỗn hợp)    |                               |                              |
| 5   | Thức ăn bổ sung (nguyên liệu đơn) |                               |                              |
| 6   | Loại khác (nếu có)                |                               |                              |

3. Đăng ký cấp lần đầu: ☐

Đăng ký cấp lại: ☐

Lý do đăng ký cấp lại:

Chúng tôi cam kết thực hiện các quy định về điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo quy định của pháp luật.

....., ngày .... tháng..... năm ....

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**

*(Ký tên, đóng dấu)*

**Mẫu số 06.TACN**

**CƠ QUAN CẤP GIẤY    CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số...../GCN-

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN  
 SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI**  
 Mã số: A/B/C/TACN

Tên cơ sở..... Địa chỉ trụ sở:.....  
 Số điện thoại: ..... Số fax:.....  
 Địa chỉ sản xuất:.....  
 Số điện thoại: ..... Số fax:.....  
 Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:.....  
 đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với:

- Loại sản phẩm: Ghi tên loại thức ăn chăn nuôi (thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn truyền thống, thức ăn bổ sung dạng hỗn hợp, thức ăn bổ sung dạng nguyên liệu đơn).
- Sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh\*.

.....ngày .....tháng .....năm ....  
**THỦ TRƯỞNG**  
 (Ký tên, đóng dấu)

**Ghi chú:**

1. Sau khi cấp, đề nghị gửi 01 bản scan Giấy chứng nhận về Cục Chăn nuôi và Thú y.
  2. Quy định Mã số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi như sau:
    - A: Là mã số đơn vị hành chính của địa phương (nơi có cơ sở sản xuất) theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.
    - B: là số thứ tự cơ sở được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, bắt đầu từ số 001.
    - C: là năm cấp Giấy chứng nhận.
    - TACN: Viết tắt của “thức ăn chăn nuôi”.
    - Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận thì ghi rõ “Giấy chứng nhận này thay thế Giấy chứng nhận Mã số....., ngày.....”; Mã số Giấy chứng nhận cấp lại không thay đổi so với Mã số Giấy chứng nhận đã được cấp lần đầu.
- \*: Trường hợp cơ sở không sản xuất thức ăn chăn nuôi có chứa kháng sinh thì không ghi nội dung này trong Giấy chứng nhận.

## **5. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y**

### **Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (nơi tổ chức, cá nhân đặt kho bảo quản thuốc thú y).

Khi nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc thú y để sản xuất, kinh doanh, cơ sở sản xuất thuốc thú y đã có Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc (GMP) hoặc có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y còn hiệu lực không phải làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y đối với các dạng thuốc thú y đang được phép sản xuất;

- Bước 2: Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra điều kiện của cơ sở nhập khẩu thuốc thú y và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y; trường hợp không cấp thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

### **Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp;
- Môi trường mạng;
- Dịch vụ bưu chính.

### **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ:

a) Đơn đăng ký cấp, gia hạn kiểm tra điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (bản chính);

b) Bản thuyết minh chi tiết về cơ sở vật chất, kỹ thuật nhập khẩu thuốc thú y (bản chính);

c) Chứng chỉ hành nghề nhập khẩu thuốc thú y (bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp đăng ký).

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

**Thời hạn giải quyết:** 08 ngày làm việc

**Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân

**Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính.

**Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y.

**Phí, lệ phí (nếu có):** Kiểm tra điều kiện nhập khẩu thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản: 450.000 đồng/lần.

**Tên mẫu đơn, tờ khai (nếu có):**

- Đơn đăng ký cấp, gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y theo mẫu quy định tại Mẫu số 12.QLT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNMT ngày 19/6/2025.

**Yêu cầu, điều kiện thực hiện (nếu có):**

- Có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

- Có địa điểm, cơ sở vật chất, kỹ thuật phù hợp;

- Người quản lý hoặc người phụ trách kỹ thuật phải có Chứng chỉ hành nghề thú y;

- Có kho đủ điều kiện bảo quản thuốc; có kho riêng để bảo quản nguyên liệu, phụ liệu, thuốc thành phẩm; có kho riêng bên ngoài để bảo quản dung môi và nguyên liệu dễ cháy nổ; Tránh sự xâm nhập của các loại côn trùng và động vật khác; nền, tường, trần không ẩm ướt, dễ vệ sinh, khử trùng, tiêu độc; tường trần được làm bằng vật liệu bền, chắc, dễ vệ sinh;

- Có quạt thông gió, hệ thống điều hòa không khí để bảo đảm điều kiện bảo quản ghi trên nhãn của sản phẩm; có nhiệt kế, ẩm kế theo dõi điều kiện bảo quản của sản phẩm. Đối với cơ sở nhập khẩu vắc xin, chế phẩm sinh học phải có kho riêng bảo quản, có máy phát điện dự phòng, có trang thiết bị, phương tiện vận chuyển bảo đảm điều kiện bảo quản ghi trên nhãn sản phẩm trong quá trình vận chuyển, phân phối;

- Có đủ quây, tủ, giá kệ để chứa, đựng và trưng bày sản phẩm phải đảm bảo chắc chắn, dễ vệ sinh và tránh được những tác động bất lợi của ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm, nấm mốc, động vật gặm nhấm và côn trùng gây hại;

Có trang thiết bị để bảo đảm điều kiện bảo quản ghi trên nhãn của sản phẩm; có nhiệt kế, ẩm kế theo dõi điều kiện bảo quản sản phẩm. Đối với cơ sở buôn bán vắc xin, chế phẩm sinh học phải có tủ lạnh, tủ mát hoặc kho lạnh; có nhiệt kế để kiểm tra điều kiện bảo quản; có máy phát điện dự phòng, vật dụng, phương tiện vận chuyển phân phối vắc xin bảo đảm điều kiện bảo quản ghi trên nhãn sản phẩm;

- Có giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y tại Việt Nam hoặc giấy phép nhập khẩu thuốc thú y theo quy định;

- Có hồ sơ kiểm soát chất lượng và theo dõi xuất, nhập đối với từng loại thuốc.

**Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;
- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y;
- Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp;
- Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Thú y.
- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;
- Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y;
- Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y.
- Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/9/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung các Thông tư về quản lý thuốc thú y;
- Thông tư số 09/2025/TT-BNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y;
- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
 -----

**ĐƠN ĐĂNG KÝ CẤP, GIA HẠN GIẤY CHỨNG NHẬN**  
**ĐỦ ĐIỀU KIỆN NHẬP KHẨU THUỐC THÚ Y**

Kính gửi: <sup>1</sup>.....

Căn cứ<sup>2</sup>.....

Tên cơ sở: .....

Địa chỉ cơ sở: .....

Số điện thoại: Fax:

Chủ cơ sở: .....

Địa chỉ thường trú: .....

Các loại sản phẩm kinh doanh:

☐ Thuốc dược phẩm ☐ Vắc xin, chế phẩm sinh học

☐ Hóa chất ☐ Các loại khác

Đề nghị quý đơn vị tiến hành kiểm tra cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y cho cơ sở chúng tôi.

Hồ sơ gửi kèm (*đối với đăng ký kiểm tra lần đầu*):

a) Đơn đăng ký kiểm tra điều kiện nhập khẩu thuốc thú y;

b) Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, kỹ thuật nhập khẩu thuốc thú y;

c) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản chính hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp đăng ký);

d) Chứng chỉ hành nghề nhập khẩu thuốc thú y (bản chính hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp đăng ký).

....., ngày ... tháng .... năm .....

**Đại diện cơ sở**

(*ký tên và đóng dấu nếu có*)

<sup>1</sup> Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính.

<sup>2</sup> Theo văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

**6. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký)**

**Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp 01 hồ sơ đăng đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký) đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (nơi tổ chức, cá nhân đặt kho bảo quản thuốc thú y);

Bước 2: Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y; trường hợp không cấp lại thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

**Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp.
- Qua dịch vụ bưu chính.
- Qua môi trường mạng.

**Thành phần hồ sơ:**

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (bản chính);

b) Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi (bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp đăng ký);

c) Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y đã được cấp, trừ trường hợp bị mất (bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp đăng ký).

**Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

**Thời hạn giải quyết:** 05 ngày làm việc

**Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân

**Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính.

**Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y hoặc Công văn trả lời.

- Giấy chứng nhận có giá trị theo thời hạn trên Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y ban đầu đã được cấp.

**Phí, lệ phí (nếu có):** Không.

**Tên mẫu đơn, tờ khai (nếu có):**

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y theo mẫu quy định tại Mẫu số 15.QLT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNMT ngày 19/6/2025.

**Yêu cầu, điều kiện thực hiện (nếu có):** Không.

**Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;
- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y;
- Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp;
- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;
- Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y;
- Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y.
- Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/9/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung các Thông tư về quản lý thuốc thú y;
- Thông tư số 09/2025/TT-BNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y;

Mẫu số 15.QLT

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

Số: .....

(Địa danh), ngày ..... tháng ..... năm .....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI****Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y**Kính gửi:<sup>1</sup>.....Căn cứ<sup>2</sup>.....**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ:**

Tên: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: ..... Số Fax: .....

Chúng tôi đề nghị được cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, nhập khẩu thuốc thú y: Số.....ngày.....tháng.....năm .....

Lý do đề nghị cấp lại:

- Bị mất, sai sót, hư hỏng .....

- Thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký.

Hồ sơ gửi kèm:

a) Các tài liệu liên quan đến sự thay đổi, bổ sung (nếu có);

b) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, nhập khẩu thuốc thú y đã được cấp, trừ trường hợp bị mất.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

<sup>1</sup> Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính.<sup>2</sup> Theo văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

## **7. Cấp Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường**

### **Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở chính) bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- Bước 2: Kiểm tra nội dung hồ sơ:

+ Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

+ Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; trường hợp không cấp thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

### **Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp.
- Qua dịch vụ bưu chính.
- Qua môi trường mạng.

### **Thành phần hồ sơ:**

*\* Thành phần hồ sơ thực hiện thủ tục nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm, gồm:*

a) Đơn đề nghị nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm (theo Mẫu số 28.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y);

b) Văn bản chứng minh về việc tổ chức, cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm tại Việt Nam.

*\* Thành phần hồ sơ thực hiện thủ tục nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để nuôi thích nghi, gồm:*

a) Đơn đề nghị nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để nuôi thích nghi (theo Mẫu số 28.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y);

b) Bản kê khai của tổ chức, cá nhân đăng ký về đối tượng, số lượng vật nuôi thích nghi, thời gian nuôi, địa điểm nuôi và mục đích nuôi.

*\* Thành phần hồ sơ thực hiện thủ tục nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, gồm:*

a) Đơn đề nghị nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để phục vụ nghiên cứu hoặc khảo nghiệm (theo Mẫu số 28.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y);

b) Đề cương nghiên cứu hoặc khảo nghiệm.

*\* Thành phần hồ sơ thực hiện thủ tục nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm, gồm:*

a) Đơn đề nghị nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm (theo Mẫu số 28.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y);

b) Văn bản thỏa thuận sử dụng dịch vụ phân tích giữa một bên là phòng thử nghiệm hoặc doanh nghiệp trong nước với một bên là phòng thử nghiệm hoặc doanh nghiệp hoặc cơ quan quản lý về thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu, trong đó có cam kết mẫu sản phẩm nhập khẩu không dùng cho hoạt động thương mại.

*\* Thành phần hồ sơ thực hiện thủ tục nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu, gồm:*

a) Đơn đề nghị nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu (theo Mẫu số 28.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y);

b) Hợp đồng sản xuất, gia công thức ăn chăn nuôi nhằm mục đích xuất khẩu phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam về nhập khẩu hàng hóa để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu.

**Số lượng hồ sơ: 01 bộ.**

**Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

**Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

- Tổ chức.
- Cá nhân.

**Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính.

**Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (theo Mẫu số 29.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y).

Thời hạn hiệu lực của giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi: Không.

**Phí, lệ phí:** 350.000 đồng/01 sản phẩm/mục đích/lần (khoản 1 mục I Biểu mức thu phí trong chăn nuôi kèm theo Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi).

**Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Theo Mẫu số 28.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y.

**Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không.

**Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.
- Nghị định 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính Phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.
- Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y.

**TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

....., ngày .....tháng.....năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ NHẬP KHẨU THỨC ĂN CHĂN NUÔI  
CHƯA ĐƯỢC CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Kính gửi: .....

Tên tổ chức, cá nhân:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại: .....; số fax: .....; Email: .....

1. Đề nghị nhập khẩu thức ăn chăn nuôi sau đây:

| TT  | Tên thức ăn chăn nuôi | Khối lượng* | Bản chất, công dụng | Dạng, màu | Quy cách bao gói | Hãng, nước sản xuất |
|-----|-----------------------|-------------|---------------------|-----------|------------------|---------------------|
| 1   |                       |             |                     |           |                  |                     |
| 2   |                       |             |                     |           |                  |                     |
| ... |                       |             |                     |           |                  |                     |

2. Thời gian nhập khẩu: .....

3. Mục đích nhập khẩu: ....(1) ...

4. Thời gian, cửa khẩu xuất khẩu, nước nhập khẩu (để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu) .....

5. Thời gian thực hiện (Ghi rõ thời gian): .....

6. Phương án xử lý sản phẩm sau khi hội chợ, triển lãm, phân tích: .....

Doanh nghiệp cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan về thức ăn chăn nuôi.

**TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

(Họ tên, chữ ký và đóng dấu)

\*Không quá 2,0 kg đối với mỗi sản phẩm để làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm. Riêng nhập khẩu về với mục đích nghiên cứu thì khối lượng phải phù hợp với nội dung nghiên cứu.

(1) Tổ chức, cá nhân ghi rõ mục đích nhập khẩu: để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm/để nuôi thích nghi/để nghiên cứu/để khảo nghiệm/để làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm hoặc để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu.

**CƠ QUAN CẤP PHÉP**

.....

Số:..... /.....

V/v cho phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi  
chưa được công bố thông tin sản phẩm trên  
Cổng thông tin điện tử của Bộ NN&MT

Kính gửi: .....\*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày ..... tháng ..... năm ....

.....(1).... đã nhận được Văn bản số ..... ngày ..... của ....(2).... đề nghị  
chứng nhận thức ăn chăn nuôi đủ điều kiện nhập khẩu ...(3)... . Sau khi thẩm định hồ  
sơ, ...(1)... có ý kiến như sau:

1. Đồng ý để ...(2)... nhập khẩu các sản phẩm thức ăn chăn nuôi có tên dưới đây  
...(3)...:

| TT | Tên thức ăn chăn nuôi | Số lượng | Bản chất,<br>công dụng | Hãng, nước<br>sản xuất |
|----|-----------------------|----------|------------------------|------------------------|
| 1  |                       |          |                        |                        |
| 2  |                       |          |                        |                        |
| 3  |                       |          |                        |                        |

2. Thời gian nhập khẩu: .....

3. Các sản phẩm thức ăn chăn nuôi nêu trên chỉ được dùng ...(3)... không được  
sử dụng vào bất kỳ mục đích nào khác.

4. Mẫu sản phẩm sau khi trưng bày và giới thiệu sản phẩm tại hội chợ, triển  
lãm/nghiên cứu/làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm phải được xử lý theo quy  
định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Cơ quan Hải quan;
- Lưu: VT, .....

**TÊN CƠ QUAN CẤP PHÉP**

(Ký tên, đóng dấu)

(1) Tên tổ chức cấp phép.

(2) Tên tổ chức, cá nhân nhập khẩu.

(3) Ghi rõ mục đích nhập khẩu: để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm/để nuôi thích nghi/để nghiên cứu/để khảo nghiệm/để làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm hoặc để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu.

## **8. Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung sản xuất trong nước**

### **Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị công bố thông tin sản phẩm thức ăn chăn nuôi bổ sung sản xuất trong nước đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức truy cập vào Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Bước 2: Kiểm tra nội dung hồ sơ:

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra thành phần hồ sơ, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì phải thông báo trên Cổng thông tin điện tử;

Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công bố thông tin sản phẩm thức ăn chăn nuôi bổ sung sản xuất trong nước; trường hợp không công bố thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

**Cách thức thực hiện:** Qua môi trường mạng.

### **Thành phần hồ sơ:**

- a) Đơn đề nghị công bố thông tin sản phẩm;
- b) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi;
- c) Hợp đồng thuê, gia công thức ăn chăn nuôi đối với trường hợp tổ chức, cá nhân thuê, gia công tại cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi;
- d) Tiêu chuẩn công bố áp dụng, kết quả đánh giá sản phẩm phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng;
- đ) Phiếu kết quả thử nghiệm các chỉ tiêu chất lượng và an toàn của sản phẩm trong tiêu chuẩn công bố áp dụng và trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng được cấp bởi các phòng thử nghiệm do Bộ Nông nghiệp và Môi trường chỉ định;

e) Mẫu của nhãn sản phẩm.

**Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

**Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

**Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

- Tổ chức.
- Cá nhân.

**Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính.

**Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Thông tin sản phẩm được công bố trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Thời hạn hiệu lực của thông tin sản phẩm được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường: 05 năm.

**Phí, lệ phí (nếu có):** Không.

**Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):** Không.

**Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):**

Thức ăn chăn nuôi thương mại trước khi lưu thông trên thị trường phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- Công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố hợp quy theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
- Có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.
- Sản xuất tại cơ sở có Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp.
- Công bố thông tin sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
- Nhãn hoặc tài liệu kèm theo thức ăn chăn nuôi thực hiện theo quy định tại Điều 46 của Luật Chăn nuôi.

(Điều 32 Luật Chăn nuôi)

**Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- Nghị định 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính Phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.
- Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y.

## **9. Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung nhập khẩu**

### **Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị công bố thông tin sản phẩm thức ăn chăn nuôi bổ sung nhập khẩu đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức truy cập vào Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Bước 2: Kiểm tra nội dung hồ sơ:

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra thành phần hồ sơ, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì phải thông báo trên Cổng thông tin điện tử;

Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công bố thông tin sản phẩm thức ăn chăn nuôi bổ sung nhập khẩu; trường hợp không công bố thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

**Cách thức thực hiện:** Qua môi trường mạng.

### **Thành phần hồ sơ:**

- a) Đơn đề nghị công bố thông tin sản phẩm;
- b) Giấy chứng nhận lưu hành tự do hoặc văn bản có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất xứ cấp;
- c) Một trong các giấy chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng (ISO), Thực hành sản xuất tốt (GMP), Phân tích nguy cơ và kiểm soát điểm tới hạn (HACCP) hoặc giấy chứng nhận tương đương của cơ sở sản xuất;
- d) Bản thông tin sản phẩm do nhà sản xuất cung cấp bao gồm thành phần nguyên liệu, công dụng, hướng dẫn sử dụng; chỉ tiêu chất lượng, chỉ tiêu an toàn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- đ) Bản tiêu chuẩn công bố áp dụng của tổ chức, cá nhân đăng ký theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa; nhãn phụ của sản phẩm thể hiện bằng tiếng Việt theo quy định;
- e) Phiếu kết quả thử nghiệm các chỉ tiêu chất lượng và an toàn sản phẩm được cấp bởi phòng thử nghiệm do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất xứ chỉ định hoặc được công nhận bởi tổ chức công nhận quốc tế hoặc tổ chức công

nhận khu vực hoặc phòng thử nghiệm do Bộ Nông nghiệp và Môi trường chỉ định;

g) Mẫu của nhãn sản phẩm do nhà sản xuất cung cấp.

Hồ sơ là bản chính hoặc bản sao có chứng thực và bản dịch ra tiếng Việt có xác nhận của tổ chức, cá nhân công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung nhập khẩu. Nếu bản chính không phải là tiếng Anh thì bản dịch ra tiếng Việt có chứng thực.

**Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

**Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

**Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

- Tổ chức.
- Cá nhân.

**Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính.

**Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Thông tin sản phẩm được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Thời hạn hiệu lực của thông tin sản phẩm được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường: 05 năm.

**Phí, lệ phí (nếu có):** Không.

**Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):** Không.

**Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):**

Thức ăn chăn nuôi thương mại trước khi lưu thông trên thị trường phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- Công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố hợp quy theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
- Có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.
- Sản xuất tại cơ sở có Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp.
- Công bố thông tin sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
- Nhãn hoặc tài liệu kèm theo thức ăn chăn nuôi thực hiện theo quy định tại Điều 46 của Luật Chăn nuôi.

(Điều 32 Luật Chăn nuôi)

**Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Nghị định 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính Phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y.

## **10. Công bố lại thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung**

### **Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Trong thời gian 06 tháng trước khi hết hạn lưu hành, Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị công bố lại thông tin sản phẩm thức ăn chăn nuôi bổ sung đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức truy cập vào Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Bước 2: Kiểm tra nội dung hồ sơ:

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra thành phần hồ sơ, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì phải thông báo trên Cổng thông tin điện tử;

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công bố lại thông tin sản phẩm thức ăn chăn nuôi bổ sung; trường hợp không công bố lại thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

**Cách thức thực hiện:** Qua môi trường mạng.

**Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Hồ sơ gồm: Đơn đề nghị công bố thông tin sản phẩm.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

**Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

**Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

- Tổ chức.

- Cá nhân.

**Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính

**Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Thông tin sản phẩm được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Thời hạn hiệu lực của thông tin sản phẩm được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường: 05 năm.

**Phí, lệ phí (nếu có):** Không.

**Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):** Không.

**Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):**

Thức ăn chăn nuôi thương mại trước khi lưu thông trên thị trường phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- Công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố hợp quy theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

- Sản xuất tại cơ sở có Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp.

- Công bố thông tin sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Nhãn hoặc tài liệu kèm theo thức ăn chăn nuôi thực hiện theo quy định tại Điều 46 của Luật Chăn nuôi.

(Điều 32 Luật Chăn nuôi)

**Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Nghị định 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính Phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y.

## **11. Thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung**

**Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu thay đổi thông tin của sản phẩm thức ăn bổ sung về tên nhà sản xuất, địa chỉ cơ sở sản xuất, tên sản phẩm, ký hiệu tiêu chuẩn công bố áp dụng, dạng, màu sắc sản phẩm, hướng dẫn sử dụng,

thời hạn sử dụng sản phẩm nộp hồ sơ đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức truy cập vào Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Bước 2: Kiểm tra nội dung hồ sơ:

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra thành phần hồ sơ, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì phải thông báo trên Cổng thông tin điện tử;

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn chăn nuôi bổ sung; trường hợp không thay đổi thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

**Cách thức thực hiện:** Qua môi trường mạng.

**Thành phần, số lượng hồ sơ:**

Hồ sơ gồm:

- a) Đơn đề nghị thay đổi thông tin;
- b) Bản tiêu chuẩn công bố áp dụng;
- c) Kết quả đánh giá sản phẩm phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (nếu có);
- d) Mẫu của nhãn sản phẩm;
- đ) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi sản xuất trong nước);
- e) Đối với thức ăn bổ sung nhập khẩu phải bổ sung thêm bản chính hoặc bản sao có chứng thực giấy xác nhận nội dung thay đổi của nhà sản xuất; bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp đổi tên cơ sở sản xuất, tên thương mại thức ăn chăn nuôi nhập khẩu.

Hồ sơ là bản chính hoặc bản sao có chứng thực và bản dịch ra tiếng Việt có xác nhận của tổ chức, cá nhân công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung nhập khẩu. Nếu bản chính không phải là tiếng Anh thì bản dịch ra tiếng Việt có chứng thực.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

**Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

**Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

- Tổ chức.
- Cá nhân.

**Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính.

**Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Thông tin thay đổi của sản phẩm được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Thời hạn hiệu lực của thông tin thay đổi của sản phẩm được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường: đến thời điểm sản phẩm thức ăn bổ sung hết hạn lưu hành.

**Phí, lệ phí (nếu có):** Không.

**Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):** Không.

**Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):**

Thức ăn chăn nuôi thương mại trước khi lưu thông trên thị trường phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- Công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố hợp quy theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
- Có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.
- Sản xuất tại cơ sở có Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp.
- Công bố thông tin sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
- Nhãn hoặc tài liệu kèm theo thức ăn chăn nuôi thực hiện theo quy định tại Điều 46 của Luật Chăn nuôi.

(Điều 32 Luật Chăn nuôi)

**Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- Nghị định 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính Phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.
- Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y.

## **12. Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu**

### **Trình tự thực hiện:**

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu về Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở chính);

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trong 01 ngày làm việc, xác nhận Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu đối với hồ sơ hợp lệ hoặc yêu cầu bổ sung đối với hồ sơ không đầy đủ;

c) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng lô hàng tới người nhập khẩu để làm thủ tục thông quan cho lô hàng theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định 74/2018/NĐ-CP.

\* Trường hợp hồ sơ đầy đủ nhưng không phù hợp, cơ quan kiểm tra xử lý như sau:

+ Trường hợp hàng hóa không đáp ứng yêu cầu về nhãn, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu chất lượng theo quy định, yêu cầu người nhập khẩu khắc phục về nhãn hàng hóa trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc. Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp thông báo lô hàng nhập khẩu đáp ứng yêu cầu chất lượng khi người nhập khẩu có bằng chứng khắc phục;

+ Trường hợp hàng hóa nhập khẩu có kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định không phù hợp với hồ sơ của lô hàng nhập khẩu hoặc kết quả chứng nhận không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu chất lượng theo quy định, gửi tới cơ quan hải quan và người nhập khẩu. Đồng thời báo cáo cơ quan quản lý có thẩm quyền để xử lý theo quy định.

\* Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính xác nhận các hạng mục hồ sơ còn thiếu trong phiếu tiếp nhận hồ sơ và yêu cầu người nhập khẩu bổ

sung, hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn 15 ngày làm việc đối với được phẩm thú y và 60 ngày làm việc đối với vắc xin, kháng thể thú y, nếu quá thời hạn mà vẫn chưa bổ sung đủ hồ sơ thì người nhập khẩu phải có văn bản gửi cơ quan kiểm tra nêu rõ lý do và thời gian hoàn thành. Các bước kiểm tra tiếp theo chỉ được thực hiện sau khi người nhập khẩu hoàn thiện đầy đủ hồ sơ. Trường hợp người nhập khẩu không hoàn thiện đầy đủ hồ sơ trong thời hạn quy định, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi hết thời hạn bổ sung hồ sơ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu theo quy định. Trong thông báo nêu rõ “Lô hàng không hoàn thiện đầy đủ hồ sơ” gửi tới người nhập khẩu và cơ quan hải quan. Đồng thời chủ trì, phối hợp cơ quan kiểm tra có thẩm quyền tiến hành kiểm tra đột xuất về chất lượng hàng hóa tại cơ sở của người nhập khẩu.

\* Đối với thuốc thú y áp dụng miễn kiểm tra chất lượng:

+ Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký miễn kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu về Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở chính) thông qua Cổng thông tin Một cửa quốc gia;

+ Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trong 01 ngày làm việc, trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ;

+ Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, kiểm tra và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác nhận miễn kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu đối với hồ sơ hợp lệ hoặc thông báo bằng văn bản yêu cầu hoàn thiện hồ sơ đối với hồ sơ không hợp lệ.

**Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ qua Cổng thông tin Một cửa quốc gia**

**Thành phần, số lượng hồ sơ:**

*1. Thành phần hồ sơ thực hiện thủ tục Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu đối với thuốc thú y nhập khẩu theo kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc được thừa nhận theo quy định của pháp luật, gồm:*

a) Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu và cam kết chất lượng hàng hóa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng;

b) Bản sao hợp đồng;

c) Danh mục hàng hóa (nếu có);

d) Bản sao (có xác nhận của người nhập khẩu) vận đơn, hóa đơn, tờ khai hàng hóa nhập khẩu (nếu có);

đ) Chứng chỉ chất lượng của nước xuất khẩu (Giấy chứng nhận hợp quy, Giấy chứng nhận chất lượng, kết quả thử nghiệm) (nếu có);

e) Giấy chứng nhận xuất xứ (nếu có), ảnh hoặc bản mô tả hàng hóa có các nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn hàng hóa và nhãn phụ (nếu nhãn chính chưa đủ nội dung theo quy định);

g) Chứng nhận lưu hành tự do CFS (nếu có);

h) Bản sao y bản chính (có ký tên và đóng dấu của người nhập khẩu) chứng chỉ chất lượng (Giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật của tổ chức chứng nhận) trong thời hạn 15 ngày làm việc đối với dược phẩm thú y và 60 ngày làm việc đối với vắc xin, kháng thể thú y kể từ ngày thông quan hàng hóa;

i) Bản sao y bản chính (có ký tên và đóng dấu của người nhập khẩu) Giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày thông quan đối với trường hợp hàng hóa đã được tổ chức chứng nhận đánh giá tại nước xuất khẩu;

k) Văn bản đồng ý nhập khẩu vắc xin, vi sinh vật, thuốc thú y do Cục Chăn nuôi và Thú y cấp hoặc Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y trừ vắc xin, vi sinh vật.

*2. Thành phần hồ sơ thực hiện thủ tục Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu đối với thuốc thú y nhập khẩu theo kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định theo quy định của pháp luật, gồm:*

a) Bản Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu và cam kết chất lượng hàng hóa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng, kèm theo bản sao y bản chính (có ký tên và đóng dấu của người nhập khẩu) chứng chỉ chất lượng;

b) Bản sao hợp đồng, danh mục hàng hóa (nếu có);

c) Bản sao (có xác nhận của người nhập khẩu) vận đơn, hóa đơn, tờ khai hàng hóa nhập khẩu (nếu có);

d) Chứng chỉ chất lượng của nước xuất khẩu (Giấy chứng nhận hợp quy, Giấy chứng nhận chất lượng, kết quả thử nghiệm) (nếu có);

đ) Giấy chứng nhận xuất xứ (nếu có), ảnh hoặc bản mô tả hàng hóa có các nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn hàng hóa và nhãn phụ (nếu nhãn chính chưa đủ nội dung theo quy định);

e) Chứng nhận lưu hành tự do CFS (nếu có);

g) Văn bản chấp thuận theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường đối với thuốc thú y mang đặc tính mới có khả năng gây mất an toàn mà chưa được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật tương ứng;

h) Văn bản đồng ý nhập khẩu vắc xin, vi sinh vật, thuốc thú y do Cục Chăn nuôi và Thú y cấp hoặc Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y trừ vắc xin, vi sinh vật.

*3. Thành phần hồ sơ thực hiện thủ tục đăng ký miễn kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu đối với thuốc thú y nhập khẩu, gồm:*

a) Văn bản đề nghị miễn kiểm tra với các thông tin sau: tên hàng hóa, nhãn hiệu, dạng bào chế, đăng ký lưu hành, xuất xứ nhà sản xuất, nhà nhập khẩu;

b) Bản sao kết quả đánh giá phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của 03 lần liên tiếp;

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, bản sao các tài liệu chưa được chứng thực thì phải có bản chính để đối chiếu; trường hợp hồ sơ được gửi qua bưu điện, người nhập khẩu phải nộp bản sao được chứng thực hoặc bản sao y bản chính (có ký tên và đóng dấu của người nhập khẩu).

**Số lượng hồ sơ: 01 bộ**

**Thời hạn giải quyết:**

\* Đối với thuốc thú y nhập khẩu theo kết quả chứng nhận của tổ chức đã đăng ký hoặc thừa nhận: Xác nhận vào bản đăng ký của người nhập khẩu: 01 ngày làm việc.

\* Đối với thuốc thú y nhập khẩu theo kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định:

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ: Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng lô hàng tới người nhập khẩu để làm thủ tục thông quan cho lô hàng theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định 74/2018/NĐ-CP: 01 ngày làm việc.

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ nhưng không phù hợp, cơ quan kiểm tra xử lý như sau:

+ Trường hợp hàng hóa không đáp ứng yêu cầu về nhãn, cơ quan kiểm tra ra thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu chất lượng theo quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, yêu cầu người nhập khẩu khắc phục về nhãn hàng hóa trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc. Cơ quan kiểm tra chỉ cấp thông báo lô hàng nhập khẩu đáp ứng yêu cầu chất lượng khi người nhập khẩu có bằng chứng khắc phục;

+ Trường hợp hàng hóa nhập khẩu có chứng chỉ chất lượng không phù hợp với hồ sơ của lô hàng nhập khẩu hoặc chứng chỉ chất lượng không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng, cơ quan kiểm tra ra thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu chất lượng theo quy định tại Mẫu số 03 gửi tới cơ quan

hải quan và người nhập khẩu. Đồng thời báo cáo cơ quan quản lý có thẩm quyền để xử lý theo quy định tại Khoản 2 Điều 8 Nghị định này;

- Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, cơ quan kiểm tra xác nhận các hạng mục hồ sơ còn thiếu trong phiếu tiếp nhận hồ sơ và yêu cầu người nhập khẩu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn 15 ngày làm việc đối với dược phẩm thú y và 60 ngày đối với vắc xin, kháng thể thú y, nếu quá thời hạn mà vẫn chưa bổ sung đủ hồ sơ thì người nhập khẩu phải có văn bản gửi cơ quan kiểm tra nêu rõ lý do và thời gian hoàn thành. Các bước kiểm tra tiếp theo chỉ được thực hiện sau khi người nhập khẩu hoàn thiện đầy đủ hồ sơ.

Trường hợp người nhập khẩu không hoàn thiện đầy đủ hồ sơ trong thời hạn quy định, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi hết thời hạn bổ sung hồ sơ, cơ quan kiểm tra ra thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trong thông báo nêu rõ “Lô hàng không hoàn thiện đầy đủ hồ sơ” gửi tới người nhập khẩu và cơ quan hải quan. Đồng thời chủ trì, phối hợp cơ quan kiểm tra có thẩm quyền tiến hành kiểm tra đột xuất về chất lượng hàng hóa tại cơ sở của người nhập khẩu.

- \* Đối với thuốc thú y áp dụng miễn kiểm tra chất lượng:

- + Thông báo bằng văn bản yêu cầu hoàn thiện hồ sơ: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

- + Xác nhận miễn kiểm tra nhà nước về chất lượng: 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ.

**Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân

**Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính

**Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

- Đối với thuốc thú y nhập khẩu theo kết quả chứng nhận của tổ chức đã đăng ký hoặc được thừa nhận: Cơ quan kiểm tra xác nhận trên bản đăng ký kiểm tra chất lượng.

- Đối với thuốc thú y nhập khẩu theo kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định theo quy định của pháp luật: Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu.

- Đối với thuốc thú y áp dụng miễn kiểm tra chất lượng: Văn bản xác nhận miễn kiểm tra nhà nước về chất lượng.

**Phí, lệ phí (nếu có):**

Phí kiểm tra chất lượng lô hàng thuốc thú y, nguyên liệu thuốc thú y nhập khẩu đối với kiểm tra ngoại quan: 250.000 đồng/lô hàng.

Giá dịch vụ kiểm nghiệm thuốc: Tùy theo từng chỉ tiêu kiểm nghiệm quy định tại Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật và theo giá cụ thể do các đơn vị thực hiện kiểm nghiệm quy định.

**Tên mẫu đơn, tờ khai (nếu có):**

Đơn Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu theo mẫu quy định tại Mẫu số 12.QLT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNMT ngày 19/6/2025.

**Yêu cầu, điều kiện thực hiện (nếu có): Không**

**Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12 ngày 21/11/2007.
- Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
- Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa.
- Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa; Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của chính phủ về nhãn hàng hóa.
- Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;
- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;
- Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y;
- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật;
- Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông

tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y;

- Thông tư số 10/2018/TT-BNNPTNT ngày 14/8/2018 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thuốc thú y - Yêu cầu chung.

- Thông tư số 09/2025/TT-BNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y;

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

**ĐĂNG KÝ KIỂM TRA NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG  
 THUỐC THÚ Y NHẬP KHẨU**

Kính gửi: Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao  
 giải quyết thủ tục hành chính

Người nhập khẩu: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Fax: ..... Email:

Đăng ký kiểm tra chất lượng thuốc thú y kèm theo

Địa chỉ tập kết thuốc thú y: .....

Hồ sơ nhập khẩu gồm: .....

Hợp đồng (Contract) số: .....

- Danh mục thuốc thú y (Packing list): .....

- Giấy chứng nhận hợp quy hoặc Giấy chứng nhận chất lượng lô hàng thuốc thú y nhập khẩu hoặc Chứng thư giám định chất lượng lô hàng thuốc thú y nhập khẩu: ..... do..... Tổ chức cấp ngày: .../.../... tại:...

- Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý (nếu có) số: ..... do Tổ chức chứng nhận: ..... cấp ngày: .../.../... tại: .....

- Hóa đơn (Invoice) số: .....

- Vận đơn (Bill of Lading) số: .....

- Tờ khai hàng hóa nhập khẩu số: .....

- Giấy chứng nhận xuất xứ C/O (nếu có) số: .....

- Giấy Chứng nhận lưu hành tự do CFS (nếu có): .....

- Ảnh hoặc bản mô tả hàng hóa, mẫu nhãn thuốc thú y nhập khẩu, nhãn phụ (nếu nhãn chính chưa đủ nội dung theo quy định).

Chúng tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về tính hợp lệ, hợp pháp của các nội dung đã khai báo nêu trên về hồ sơ của lô thuốc thú y nhập khẩu, đồng thời cam kết chất lượng lô thuốc thú y nhập khẩu phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn công bố áp dụng .....

**CƠ QUAN CẤP**  
 Vào sổ đăng ký: Số...../xxx-xxx  
 Ngày....tháng....năm

.....ngày...tháng...năm 20.....  
**(NGƯỜI NHẬP KHẨU)**  
 (Ký tên, đóng dấu)

### DANH MỤC THUỐC THÚ Y ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

(Kèm theo đơn đăng ký ngày ... tháng .... năm ... )

| TT | Tên thuốc thú y | Số ĐKLH | Số hiệu văn bản đồng ý nhập khẩu | Số lô sản xuất | Quy cách đóng gói | Khối lượng/Số lượng | Xuất xứ, Nhà sản xuất | Cửa khẩu nhập | Thời gian nhập khẩu |
|----|-----------------|---------|----------------------------------|----------------|-------------------|---------------------|-----------------------|---------------|---------------------|
|    |                 |         |                                  |                |                   |                     |                       |               |                     |
|    |                 |         |                                  |                |                   |                     |                       |               |                     |
|    |                 |         |                                  |                |                   |                     |                       |               |                     |

### 13. Đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu

#### Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (nơi tổ chức, cá nhân đăng ký trụ sở chính) bằng hình thức truy cập vào Cổng thông tin Một cửa quốc gia;

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trên Cổng thông tin Một cửa quốc gia;

- Bước 2: Thẩm định nội dung hồ sơ:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định xác nhận đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu trên Cổng thông tin Một cửa quốc gia; trường hợp không xác nhận thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

- Bước 3: Hoàn tất thủ tục hải quan:

Đối với thức ăn chăn nuôi truyền thống, thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh: Tổ chức, cá nhân được phép thông quan ngay sau khi hoàn tất thủ tục hải quan.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày thông quan lô hàng, tổ chức, cá nhân nộp kết quả đánh giá sự phù hợp cho cơ quan kiểm tra. Tổ chức, cá nhân phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về kết quả tự đánh giá sự phù hợp và bảo đảm lô hàng phù hợp quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng. Trường hợp lô hàng có kết quả kiểm tra không phù hợp, tổ chức, cá nhân phải báo cáo cơ quan kiểm tra hoặc tổ chức chứng nhận hợp quy phải thông báo cho cơ quan kiểm tra để xử lý theo quy định của pháp luật;

Đối với sản phẩm thức ăn chăn nuôi không phải truyền thống, hỗn hợp hoàn chỉnh: Tổ chức, cá nhân hoàn tất thủ tục khai báo hải quan, lựa chọn tổ chức chứng nhận hợp quy lĩnh vực thức ăn chăn nuôi được chỉ định để đánh giá sự phù hợp của lô hàng. Trường hợp lô hàng phù hợp quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng, tổ chức chứng nhận hợp quy cấp Giấy chứng nhận hợp quy cho lô hàng để tổ chức, cá nhân nộp cho cơ quan hải quan làm thủ tục thông quan, đồng thời thông báo cho cơ quan kiểm tra.

**Cách thức thực hiện:** Qua môi trường mạng.

**Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Hồ sơ gồm:

- Giấy đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu (theo Mẫu số 16.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo - Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y).

- Hợp đồng mua bán; phiếu đóng gói (Packing list); hóa đơn mua bán (Invoice); phiếu kết quả phân tích chất lượng của nước xuất khẩu cấp cho lô hàng (Certificate of Analysis); nhãn sản phẩm của cơ sở sản xuất; bản tiêu chuẩn công bố áp dụng của tổ chức, cá nhân nhập khẩu.

- Một trong các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng (ISO), Giấy chứng nhận thực hành sản xuất tốt (GMP), Giấy chứng nhận phân tích nguy cơ và kiểm soát điểm tới hạn (HACCP) hoặc giấy chứng nhận tương đương của cơ sở sản xuất đối với nguyên liệu đơn.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

**Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

**Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

- Tổ chức.

- Cá nhân.

**Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính.

**Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Xác nhận vào Giấy đăng ký kiểm tra (Theo Mẫu số 16.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y).

Thời hạn hiệu lực của Giấy đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng: Không.

**Phí, lệ phí (nếu có):** Không.

**Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):**

Mẫu Giấy đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu (Mẫu số 16.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y).

**Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không.

**Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Nghị định 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính Phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

---

**GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM TRA XÁC NHẬN CHẤT LƯỢNG**

Số: ..... (Dành cho cơ quan đánh giá ghi)

Kính gửi: .....

|                                                                                                                                                                                                                                   |  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 1. Bên bán hàng: (hãng, nước)                                                                                                                                                                                                     |  |
| 2. Địa chỉ, điện thoại, số fax:                                                                                                                                                                                                   |  |
| 3. Nơi xuất hàng:                                                                                                                                                                                                                 |  |
| 4. Bên mua hàng:                                                                                                                                                                                                                  |  |
| 5. Địa chỉ, điện thoại, fax:                                                                                                                                                                                                      |  |
| 6. Nơi nhận hàng:                                                                                                                                                                                                                 |  |
| 7. Thời gian nhập khẩu dự kiến:                                                                                                                                                                                                   |  |
| <b>MÔ TẢ HÀNG HOÁ</b>                                                                                                                                                                                                             |  |
| 8. Tên hàng hoá: <span style="float: right;">Nhóm thức ăn chăn nuôi<sup>1</sup>:</span>                                                                                                                                           |  |
| 9. Số lượng, khối lượng:                                                                                                                                                                                                          |  |
| 10. Mã số công nhận thức ăn chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt Nam:                                                                                                                                                            |  |
| 11. Cơ sở sản xuất (hãng, nước sản xuất):                                                                                                                                                                                         |  |
| 12. Địa điểm tập kết hàng:                                                                                                                                                                                                        |  |
| 13. Ngày đăng ký lấy mẫu đánh giá:                                                                                                                                                                                                |  |
| 14. Địa điểm đăng ký lấy mẫu đánh giá:                                                                                                                                                                                            |  |
| 15. Thông tin người liên hệ:                                                                                                                                                                                                      |  |
| 16. Hợp đồng mua bán: Số..... Ngày.....                                                                                                                                                                                           |  |
| 17. Hoá đơn mua bán: Số..... Ngày.....                                                                                                                                                                                            |  |
| 18. Phiếu đóng gói: Số..... Ngày.....                                                                                                                                                                                             |  |
| <b>DÀNH CHO CƠ QUAN KIỂM TRA</b>                                                                                                                                                                                                  |  |
| 19. Yêu cầu đánh giá chỉ tiêu <sup>2</sup> :<br>Biện pháp kiểm tra <sup>3</sup> :                                                                                                                                                 |  |
| 20. Thời gian đánh giá:                                                                                                                                                                                                           |  |
| 21. Đơn vị thực hiện đánh giá:                                                                                                                                                                                                    |  |
| Đối với hàng nhập khẩu, Giấy này có giá trị để làm thủ tục hải quan. Sau đó doanh nghiệp phải xuất trình toàn bộ hồ sơ và hàng hoá đã hoàn thành thủ tục hải quan cho cơ quan đánh giá để được đánh giá chất lượng theo quy định. |  |

.....ngày.....tháng.....năm .....

.....ngày..... tháng.....năm .....

**TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA**

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NHẬP KHẨU**

(Ký tên, đóng dấu)

(Ký tên, đóng dấu)

<sup>1</sup> Ghi tên loại thức ăn chăn nuôi nhập khẩu: Thức ăn truyền thống, thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, nguyên liệu đơn, thức ăn dạng hỗn hợp, loại khác; trường hợp thức ăn truyền thống phải kèm bản mô tả chi tiết sản phẩm nhập khẩu (gồm: tên thương mại, bản chất sản phẩm).

<sup>2</sup> Tối thiểu 01 chỉ tiêu chất lượng trong tiêu chuẩn công bố áp dụng và các chỉ tiêu an toàn theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

<sup>3</sup> Ghi “miễn kiểm tra” nếu lô hàng áp dụng chế độ miễn kiểm tra có thời hạn hoặc “kiểm tra theo điểm a khoản 2 Điều 18 của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP” hoặc “kiểm tra theo điểm b khoản 2 Điều 18 của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP”.

## **14. Miễn giảm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu**

### **Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị miễn giảm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (nơi tổ chức, cá nhân đăng ký trụ sở chính) bằng hình thức truy cập vào Cổng thông tin Một cửa quốc gia;

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trên Cổng thông tin Một cửa quốc gia;

- Bước 2: Thẩm định nội dung hồ sơ:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định miễn giảm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu trên Cổng thông tin Một cửa quốc gia; trường hợp không miễn giảm thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

**Cách thức thực hiện:** Qua môi trường mạng.

### **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Hồ sơ gồm:

Đơn đề nghị miễn giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu theo Mẫu số 17.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

**Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

### **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

- Tổ chức.
- Cá nhân.

**Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính.

**Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Văn bản chấp thuận.

Thời hạn hiệu lực của Văn bản chấp thuận: 01 năm.

**Phí, lệ phí (nếu có):** Không.

**Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):**

Đơn đề nghị miễn giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu (theo Mẫu số 17.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y).

**Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):**

Việc miễn giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu áp dụng đối với thức ăn chăn nuôi cùng loại (tên gọi, mã số công nhận, thành phần nguyên liệu, chất lượng, công dụng, dạng, màu) của cùng cơ sở sản xuất, cùng đơn vị nhập khẩu sau 03 lần nhập khẩu liên tiếp có kết quả đánh giá sự phù hợp.

(Điều b khoản 9 Điều 1 Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

**Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Nghị định 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính Phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y.

Mẫu số 17.TACN

(TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
 ..... Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ..... , ngày ..... tháng ..... năm .....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ MIỄN GIẢM KIỂM TRA NHÀ NƯỚC  
 VỀ CHẤT LƯỢNG THỨC ĂN CHĂN NUÔI NHẬP KHẨU**

Kính gửi: .....

Tên tổ chức, cá nhân: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại:..... Fax:.....; Email: .....

Đề nghị miễn/giảm kiểm tra có thời hạn chất lượng sản phẩm thức ăn chăn nuôi nhập khẩu sau đây:

| STT | Tên thức ăn chăn nuôi | Mã số công nhận | Thành phần nguyên liệu | Chất lượng | Công dụng | Dạng, màu | Hãng, nước sản xuất |
|-----|-----------------------|-----------------|------------------------|------------|-----------|-----------|---------------------|
| 1   |                       |                 |                        |            |           |           |                     |
| 2   |                       |                 |                        |            |           |           |                     |
| ... |                       |                 |                        |            |           |           |                     |

Tài liệu gửi kèm là kết quả chứng nhận hợp quy/kết quả tự đánh giá sự phù hợp của 3 lô hàng nhập khẩu liên tiếp sau đây:

| STT | Tên thức ăn chăn nuôi | Mã số công nhận | Giấy đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng số | Kết quả đánh giá sản phẩm phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia |
|-----|-----------------------|-----------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| I   | A                     |                 |                                              |                                                               |
|     | Lần 1                 |                 |                                              |                                                               |
|     | Lần 2                 |                 |                                              |                                                               |
|     | Lần 3                 |                 |                                              |                                                               |
| II  | B                     |                 |                                              |                                                               |
|     | ...                   |                 |                                              |                                                               |

Chúng tôi cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan về nhập khẩu thức ăn chăn nuôi.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

(Ký tên, đóng dấu)

## **15. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi**

### **Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ về Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (nơi tổ chức, cá nhân có cơ sở sản xuất) bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ kiểm tra thành phần hồ sơ và tiếp nhận hồ sơ đầy đủ thành phần; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần thì trả lại tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ xem xét tính đầy đủ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Bước 2: Thẩm định nội dung hồ sơ:

+ Trong thời hạn 17 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định (có thể thành lập Hội đồng thẩm định) và tổ chức đánh giá thực tế (có thể thành lập Đoàn đánh giá thực tế) và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

+ Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi; trường hợp không cấp thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

### **Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp.
- Qua dịch vụ bưu chính.
- Qua môi trường mạng.

### **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo Mẫu số 21.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông

ng nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y (bản chính).

- Bản thuyết minh điều kiện cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo Mẫu số 22.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y (bản chính).

- Quy trình kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học của cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo Mẫu số 23.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y (bản chính).

\* Trường hợp cơ sở sản xuất đồng thời sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi và thức ăn chăn nuôi bổ sung thành phần hồ sơ:

Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo Mẫu số 21.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y (bản chính).

Bản thuyết minh điều kiện cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo Mẫu số 22.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y (bản chính).

Quy trình kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất theo Mẫu số 03.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi (bản chính).

Bản tóm tắt quy trình sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với cơ sở sản xuất thức ăn truyền thống và nguyên liệu đơn (bản chính).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

**Thời hạn giải quyết:**

Thẩm định hồ sơ, tổ chức đánh giá thực tế và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

**Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

- Tổ chức.
- Cá nhân.

**Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

**Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (theo Mẫu số 26.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y).

Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận: Không.

**Phí, lệ phí (nếu có):** Không.

**Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):**

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (theo Mẫu số 21.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y).

- Bản thuyết minh điều kiện cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (theo Mẫu số 22.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y).

- Quy trình kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học của cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (theo Mẫu số 23.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y).

Quy trình kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất (theo Mẫu số 03.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

**Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):**

Cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi phải bảo đảm yêu cầu sau đây:

- Địa điểm cơ sở sản xuất không nằm trong khu vực bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại.

- Có nhà xưởng kết cấu vững chắc, bảo đảm yêu cầu về kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học; khu chứa nguyên liệu, vật liệu, thành phẩm bảo đảm không gây nhiễm chéo; có kho hoặc dụng cụ chuyên dụng để bảo quản những nguyên liệu, sản phẩm có tính đặc thù theo khuyến cáo của nhà sản xuất hoặc nhà cung cấp.

- Dây chuyền sản xuất, trang thiết bị tiếp xúc với nguyên liệu, thành phẩm phải được làm bằng vật liệu dễ vệ sinh.

- Có hoặc hợp đồng với phòng thử nghiệm để kiểm tra chất lượng trong quá trình sản xuất.

- Có thiết bị thu gom và xử lý chất thải trong quá trình sản xuất bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường khu vực sản xuất.

- Cơ sở sản xuất sinh khối vi sinh vật phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật bảo đảm an toàn cho người và môi trường.

- Có hệ thống kiểm soát chất lượng sản phẩm.

(Điều 32 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

### **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y.

**Mẫu số 21.MTCN**

**TÊN CƠ SỞ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT SẢN PHẨM XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI (VÀ THỨC ĂN CHĂN NUÔI BỔ SUNG\*)**

Kính gửi: .....

1. Tên cơ sở: .....

- Địa chỉ: .....

- Số điện thoại: ..... Số Fax: ..... E-mail: .....

2. Đề nghị cấp/cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất:

| <b>TT</b> | <b>Loại sản phẩm</b> | <b>Đăng ký<br/>sản phẩm</b> | <b>Công suất<br/>thiết kế</b> |
|-----------|----------------------|-----------------------------|-------------------------------|
|-----------|----------------------|-----------------------------|-------------------------------|

|      |                                       | (Đánh dấu X) | (tần/năm) |
|------|---------------------------------------|--------------|-----------|
| 1.   | Sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi    |              |           |
| 1.1. | Hóa chất                              |              |           |
| 1.2. | Chế phẩm sinh học, vi sinh vật, enzym |              |           |
| 1.3. | Loại khác                             |              |           |
| 2.   | Thức ăn chăn nuôi bổ sung*            |              |           |
| 2.1. | Dạng đơn                              |              |           |
| 2.2. | Dạng hỗn hợp                          |              |           |

3. Đăng ký cấp Giấy chứng nhận

☐

Đăng ký cấp lại

☐

Lý do đăng ký cấp lại: .....

4. Sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi và thức ăn chăn nuôi bổ sung\*

- Sản xuất trên cùng dây chuyền

☐

- Sản xuất trên dây chuyền khác nhau

☐

5. Hồ sơ và tài liệu kèm theo giấy này (nếu có), gồm:

.....

Chúng tôi cam kết thực hiện các quy định về điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (và thức ăn chăn nuôi bổ sung\*).

....., ngày ... tháng ... năm .....

**CHỦ CƠ SỞ**

(Ký tên, đóng dấu)

### **Ghi chú:**

\*: Trường hợp cơ sở sản xuất đồng thời sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi và thức ăn chăn nuôi bổ sung.

TÊN CƠ SỞ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢN THUYẾT MINH ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ SẢN XUẤT  
SẢN PHẨM XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI**

*(Kèm theo đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (và thức ăn chăn nuôi bổ sung\*))*

*ngày ....tháng .... năm.....)*

1. Tên cơ sở: .....

- Địa chỉ sản xuất: .....

- Số điện thoại: ..... Số fax: ..... E-mail: .....

2. Sản phẩm dự kiến sản xuất: .....

3. Giấy chứng nhận hệ thống phù hợp tiêu chuẩn (kèm theo bản sao có xác nhận của cơ sở)

- Thực hành sản xuất tốt (GMP) Có ☐ Không ☐

- Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP) Có ☐ Không ☐

- Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm (ISO 22000) Có ☐ Không ☐

- Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) Có ☐ Không ☐

- Hệ thống khác: ..... Có ☐ Không ☐

4. Thuyết minh chi tiết điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (và thức ăn chăn nuôi bổ sung\*)

a) Địa điểm sản xuất: .....

b) Nhà xưởng, trang thiết bị: .....

c) Tài liệu gửi kèm theo thuyết minh (nếu có) gồm: .....

....., ngày ... tháng ... năm .....

**CHỦ CƠ SỞ**

*(Ký tên, đóng dấu)*

**Ghi chú:**

\*: Trường hợp cơ sở sản xuất đồng thời sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi và thức ăn chăn nuôi bổ sung.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**QUY TRÌNH**

**Kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học của cơ sở sản xuất  
sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi**

*(Kèm theo đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi ngày ... tháng ... năm ...)*

Quy trình kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học của cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi bao gồm các nội dung như sau:

**1. Kiểm soát chất lượng nước phục vụ sản xuất**

- Yêu cầu kỹ thuật chất lượng nước phục vụ sản xuất;
- Kế hoạch đánh giá chất lượng nước, biện pháp khắc phục nếu không đạt;
- Bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

**2. Kiểm soát nguyên liệu**

- Yêu cầu kỹ thuật về từng loại nguyên liệu trước khi nhập kho, trước khi sản xuất; cách sắp xếp, nhận diện từng lô nguyên liệu đảm bảo có thể truy xuất, dễ dàng cho việc nhập trước xuất trước, nhập sau xuất sau;

- Kế hoạch kiểm tra, đánh giá chất lượng nguyên liệu; chỉ tiêu kiểm tra, đánh giá;

- Biện pháp bảo quản nguyên liệu, kế hoạch giám sát chất lượng trong quá trình bảo quản, biện pháp xử lý nếu không đạt chất lượng và an toàn;

- Bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

**3. Kiểm soát thành phẩm**

- Yêu cầu kỹ thuật đối với từng loại thành phẩm;

- Cách thức sắp xếp theo từng lô hàng để dễ dàng cho việc truy xuất;

- Kế hoạch kiểm tra xác nhận chất lượng thành phẩm;

- Biện pháp lưu trữ bảo quản trong kho tránh tác động môi trường ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm; biện pháp xử lý nếu không đạt chất lượng;

- Bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

**4. Kiểm soát quá trình sản xuất**

- Yêu cầu đầu vào cho hoạt động sản xuất (nhân lực, máy móc thiết bị, nguyên liệu, phương pháp sản xuất);

- Quy định hồ sơ ghi chép từng công đoạn sản xuất về thời gian, số lượng, loại sản phẩm sản xuất;

- Quy định bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

#### 5. Lưu mẫu thành phẩm

- Quy định về khối lượng mẫu lưu, thời gian lưu mẫu;
- Quy định ghi thông tin để nhận biết và truy xuất nguồn gốc sản phẩm;
- Quy định thời gian lưu mẫu và biện pháp xử lý mẫu sau khi hết thời hạn lưu mẫu;
- Quy định bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

#### 6. Vệ sinh nhà xưởng

- Quy định các phương pháp vệ sinh, tần suất, hóa chất vệ sinh (nếu có) cho từng khu vực, bề mặt tiếp xúc sản phẩm;
- Quy định bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

#### 7. Thu gom và xử lý chất thải

- Quy định khu vực thu gom, tần suất di chuyển rác ra khỏi khu vực sản xuất, kho về khu tập kết. Trường hợp thuê cơ sở xử lý chất thải, đưa ra yêu cầu về hồ sơ năng lực cơ sở xử lý chất thải theo yêu cầu của pháp luật;
- Quy định bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

Mẫu số 03.TACN

### **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

---

#### **QUY TRÌNH**

#### **Kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi**

*(Kèm theo đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện  
sản xuất thức ăn chăn nuôi số ..... ngày ... tháng .....năm...)*

---

1. Quy trình kiểm soát chất lượng thức ăn chăn nuôi do cơ sở tự xây dựng, bảo đảm nguyên tắc truy xuất được nguồn gốc nguyên liệu và sản phẩm, bảo đảm chất lượng sản phẩm.

2. Các nội dung của quy trình\*:

a) Kiểm soát chất lượng nước phục vụ sản xuất (đối với trường hợp có sử dụng nước trong quá trình sản xuất thức ăn chăn nuôi):

- Xây dựng yêu cầu kỹ thuật chất lượng nước phục vụ sản xuất, phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (nếu có).

- Quy định kế hoạch đánh giá chất lượng nước và có biện pháp khắc phục xử lý nếu không đạt chất lượng.

- Quy định bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

b) Kiểm soát nguyên liệu đầu vào:

- Xây dựng yêu cầu kỹ thuật cho từng loại nguyên liệu trước khi nhập kho, trước khi sản xuất.

- Quy định đánh giá năng lực nhà cung cấp nguyên liệu để có biện pháp kiểm soát chất lượng nguyên liệu phù hợp.

- Quy định đánh giá chất lượng nguyên liệu (thông qua tài liệu kèm theo lô hàng, ví dụ: các thông tin trên nhãn sản phẩm, hạn sử dụng, xuất xứ, phiếu kết quả phân tích chất lượng, cảm quan, lấy mẫu thử nghiệm...).

- Xây dựng kế hoạch lấy mẫu thử nghiệm các chỉ tiêu chất lượng, an toàn dựa trên đánh giá nguy cơ.

- Quy định biện pháp bảo quản nguyên liệu, kế hoạch giám sát chất lượng nguyên liệu trong quá trình bảo quản.

- Quy định biện pháp xử lý nguyên liệu không đạt chất lượng và an toàn.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

c) Kiểm soát bao bì, vật dụng chứa nguyên liệu và thành phẩm:

- Xây dựng yêu cầu kỹ thuật đối với bao bì, vật dụng chứa nguyên liệu, thành phẩm để bảo đảm không ảnh hưởng đến chất lượng thức ăn chăn nuôi.

- Quy định biện pháp kiểm soát chất lượng bao bì, vật dụng.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

d) Kiểm soát quá trình sản xuất và thành phẩm:

- Tùy từng loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi mà quá trình sản xuất cần được kiểm soát các nội dung như công thức trộn, nguyên liệu đưa vào sản xuất, cân, nghiền, trộn, vật dụng chứa, đóng bao, ghi nhãn, bảo quản, ghi nhật ký lô sản xuất đảm bảo truy xuất được thông tin của các nguyên liệu có trong thành phẩm.

- Kế hoạch lấy mẫu thành phẩm để đánh giá chất lượng và an toàn (có tài liệu chứng minh kế hoạch lấy mẫu dựa trên nguyên tắc đánh giá nguy cơ rủi ro).

- Quy định biện pháp bảo quản thành phẩm, ghi nhãn.

- Quy định biện pháp xử lý các thức ăn thành phẩm không đạt chất lượng và an toàn.

- Quy định biện pháp khắc phục khi phát hiện không thực hiện đúng nội dung này.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

đ) Kiểm soát tái chế:

- Quy định các trường hợp phải tái chế.

- Phương pháp tái chế.

- Mục đích tái chế, nhật ký tái chế, thử nghiệm sau tái chế.

- Quy định xử lý nếu kết quả tái chế không phù hợp.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

e) Kiểm soát mẫu lưu và lưu mẫu:

- Phương pháp lấy mẫu cho từng loại thức ăn (vị trí lấy mẫu, khối lượng mẫu, thời gian lưu mẫu, người lấy mẫu, cách lấy mẫu...).

- Quy định về ghi thông tin để nhận biết và truy xuất nguồn gốc mẫu.

- Quy định thời gian lưu mẫu và biện pháp xử lý mẫu sau khi hết thời hạn lưu mẫu.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

- g) Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị:
- Liệt kê (hoặc lập bảng) các loại dụng cụ, thiết bị phải hiệu chuẩn, kiểm định.
  - Kế hoạch hiệu chuẩn, hiệu chỉnh định kỳ.
  - Quy định nhận diện trạng thái cho các thiết bị đo lường (Ví dụ dán tem nhãn hiệu chuẩn, kiểm định), trường hợp thiết bị không bảo đảm kỹ thuật thì phải có dấu hiệu nhận biết.
  - Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.
- h) Kiểm soát động vật gây hại:
- Trường hợp tự kiểm soát: Xây dựng phương pháp kiểm soát, tần suất kiểm soát động vật gây hại và ghi nhật ký.
  - Trường hợp có sử dụng các đơn vị bên ngoài phải được thể hiện trong quy trình.
  - Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.
- i) Kiểm soát vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị, dụng cụ:
- Quy định tần suất kiểm soát vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị, hóa chất sử dụng để vệ sinh (nếu có), ghi nhật ký.
  - Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.
- k) Kiểm soát thu gom và xử lý chất thải:
- Quy định khu vực thu gom rác.
  - Quy định tần suất di chuyển rác ra khỏi khu vực sản xuất, kho về khu tập kết.
  - Trường hợp thuê cơ sở xử lý chất thải thì cơ sở đó phải bảo đảm năng lực theo yêu cầu của pháp luật.
  - Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.
- l) Kiểm soát nhiễm chéo kháng sinh đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi có kháng sinh:
- Quy định quy trình làm sạch thiết bị, dây chuyền sản xuất để tránh phát tán, nhiễm chéo kháng sinh giữa các lô sản xuất.
  - Quy định về kiểm soát hàm lượng kháng sinh trong sản phẩm phù hợp với hàm lượng được kê đơn thuốc thú y của người kê đơn.
  - Quy định về biện pháp khắc phục, xử lý khi phát hiện trường hợp không phù hợp.
  - Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.
- m) Kiểm soát người ngoài ra, vào và khách thăm quan cơ sở sản xuất.
- Quy định ghi thông tin người ngoài ra, vào và khách thăm cơ sở sản xuất.
  - Quy định hướng dẫn khách khi thăm quan khu vực sản xuất bảo đảm an toàn lao động và không ảnh hưởng đến quá trình sản xuất.
  - Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

.....ngày ..... tháng ..... năm ....

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**  
(Ký tên, đóng dấu)

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT  
SẢN PHẨM XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI  
(VÀ THỨC ĂN CHĂN NUÔI BỔ SUNG\*)**

Số \_\_\_\_\_ : A/B/C/MTCN

Tên cơ sở..... Địa chỉ trụ sở:.....

Số điện thoại:..... Số fax:.....

Địa chỉ sản xuất:.....

Số điện thoại:..... Số fax:.....

Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:.....

Được chứng nhận đủ điều kiện sản xuất:

1. Sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (ghi loại sản phẩm cụ thể).
2. Thức ăn chăn nuôi bổ sung\*.

....., ngày .... tháng .... năm....

**THỦ TRƯỞNG**

(Ký tên, đóng dấu)

**Ghi chú:**

1. Sau khi cấp, đề nghị gửi 01 bản scan Giấy chứng nhận về Cục Chăn nuôi và Thú y.
2. Quy định số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi như sau:

- A: Là mã số đơn vị hành chính của địa phương (nơi có cơ sở sản xuất)  
- B: là số thứ tự cơ sở được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, bắt đầu từ số 001.

- C: là năm cấp Giấy chứng nhận.  
- Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận thì bổ sung cụm từ “Giấy chứng nhận này thay thế Giấy chứng nhận Mã số....., ngày.....”; Mã số Giấy chứng nhận cấp lại không thay đổi so với Mã số Giấy chứng nhận đã được cấp lần đầu.

\*: Trường hợp cơ sở sản xuất đồng thời sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi và thức ăn chăn nuôi bổ sung

## **16. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi**

### **Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (nơi tổ chức, cá nhân có cơ sở sản xuất) bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ kiểm tra thành phần hồ sơ và tiếp nhận hồ sơ đầy đủ thành phần; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần thì trả lại tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ xem xét tính đầy đủ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Bước 2: Thẩm định nội dung hồ sơ:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo Mẫu số 26.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y; trường hợp không cấp lại thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

### **Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp.
- Qua dịch vụ bưu chính.
- Qua môi trường mạng.

### **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất theo Mẫu số 21.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định

phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y (bản chính).

- Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân trong Giấy chứng nhận (bản sao hoặc bản chụp có xác nhận của cơ sở).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

**Thời hạn giải quyết:**

Thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

**Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

- Tổ chức.
- Cá nhân.

**Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (theo Mẫu số 26.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y).

Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận: Không.

**Phí, lệ phí (nếu có):** Không.

**Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):**

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (theo Mẫu số 21.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y).

**Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không

**Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y.

Mẫu số 21.MTCN

TÊN CƠ SỞCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN  
SẢN XUẤT SẢN PHẨM XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI  
(VÀ THỨC ĂN CHĂN NUÔI BỔ SUNG\*)**

Kính gửi: .....

1. Tên cơ sở: .....

- Địa chỉ: .....

- Số điện thoại: ..... Số Fax: ..... E-mail: .....

2. Đề nghị cấp/cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất:

| TT   | Loại sản phẩm                         | Đăng ký<br>sản phẩm<br>(Đánh dấu X) | Công suất<br>thiết kế<br>(tấn/năm) |
|------|---------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------|
| 1.   | Sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi    |                                     |                                    |
| 1.1. | Hóa chất                              |                                     |                                    |
| 1.2. | Chế phẩm sinh học, vi sinh vật, enzym |                                     |                                    |
| 1.3. | Loại khác                             |                                     |                                    |
| 2.   | Thức ăn chăn nuôi bổ sung*            |                                     |                                    |
| 2.1. | Dạng đơn                              |                                     |                                    |
| 2.2. | Dạng hỗn hợp                          |                                     |                                    |

3. Đăng ký cấp Giấy chứng nhận

☐

Đăng ký cấp lại

☐

Lý do đăng ký cấp lại: .....

4. Sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi và thức ăn chăn nuôi bổ sung\*

- Sản xuất trên cùng dây chuyền

☐

- Sản xuất trên dây chuyền khác nhau

☐

5. Hồ sơ và tài liệu kèm theo giấy này (nếu có), gồm:

.....

Chúng tôi cam kết thực hiện các quy định về điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (và thức ăn chăn nuôi bổ sung\*).

....., ngày ... tháng ... năm .....

**CHỦ CƠ SỞ**

(Ký tên, đóng dấu)

**Ghi chú:**

\*: Trường hợp cơ sở sản xuất đồng thời sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi và thức ăn chăn nuôi bổ sung.

Mẫu số 26.MTCN

CƠ QUAN CẤP GIẤY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT  
SẢN PHẨM XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI  
(VÀ THỨC ĂN CHĂN NUÔI BỔ SUNG\*)**

Số \_\_\_\_\_ : A/B/C/MTCN

Tên cơ sở..... Địa chỉ trụ sở:.....

Số điện thoại:..... Số fax:.....

Địa chỉ sản xuất:.....

Số điện thoại:..... Số fax:.....

Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:.....

Được chứng nhận đủ điều kiện sản xuất:

1. Sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (ghi loại sản phẩm cụ thể).
2. Thức ăn chăn nuôi bổ sung\*.

....., ngày .... tháng .... năm....

**THỦ TRƯỞNG**  
(Ký tên, đóng dấu)**Ghi chú:**

1. Sau khi cấp, đề nghị gửi 01 bản scan Giấy chứng nhận về Cục Chăn nuôi và Thú y.
2. Quy định số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi như sau:

- A: Là mã số đơn vị hành chính của địa phương (nơi có cơ sở sản xuất)  
 - B: là số thứ tự cơ sở được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, bắt đầu từ số 001.

- C: là năm cấp Giấy chứng nhận.  
 - Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận thì bổ sung cụm từ “Giấy chứng nhận này thay thế Giấy chứng nhận Mã số....., ngày.....”; Mã số Giấy chứng nhận cấp lại không thay đổi so với Mã số Giấy chứng nhận đã được cấp lần đầu.

\*: Trường hợp cơ sở sản xuất đồng thời sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi và thức ăn chăn nuôi bổ sung.

## **17. Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y.**

### **Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc gửi qua đường bưu điện đến Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh.

Bước 2: Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y theo mẫu số 10.QLT Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp không cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

### **Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp.
- Qua dịch vụ bưu chính.
- Qua môi trường mạng.

### **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Đơn đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y theo mẫu số 09.QLT Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao chụp Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y;

c) Sản phẩm quảng cáo (nội dung, hình thức quảng cáo được thể hiện bằng hình ảnh, âm thanh, tiếng nói, chữ viết, biểu tượng, màu sắc, ánh sáng và các hình thức tương tự);

d) Danh sách báo cáo viên ghi đầy đủ thông tin về bằng cấp chuyên môn hoặc chức danh khoa học của báo cáo viên đối với trường hợp hội chợ, hội thảo, hội nghị, tổ chức sự kiện, triển lãm, chương trình văn hóa, thể thao (đóng dấu xác nhận của Doanh nghiệp).

**Thời hạn giải quyết:** 05 ngày làm việc

**Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân

**Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh

**Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

Công văn trả lời

**Phí, lệ phí (nếu có):** Phí thẩm định nội dung quảng cáo thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, trang thiết bị, dụng cụ dùng trong thú y: 900.000 đồng/lần.

**Tên mẫu đơn, tờ khai (nếu có):**

- Đơn đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y theo mẫu quy định tại Mẫu số 09.QLT Phụ lục II Thông tư số 09/2025/TT-BNMT ngày 19/6/2025 Thông tư số 09/2025/TT-BNMT ngày 19/6/2025

**Yêu cầu, điều kiện thực hiện (nếu có): Không****Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

- Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

- Thông tư số 09/2025/TT-BNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y.

Mẫu số 09.QLT

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

Số: .....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN NỘI DUNG QUẢNG CÁO THUỐC THÚ Y**Kính gửi: <sup>(1)</sup>

Tên tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: .....Fax:..... E-mail: .....

Số giấy phép hoạt động: .....

Họ tên và số điện thoại người chịu trách nhiệm đăng ký hồ sơ: .....

Kính đề nghị ..... xem xét và xác nhận nội dung quảng cáo đối với thuốc thú y sau:

| TT | Tên thuốc thú y | Giấy chứng nhận đăng ký | Phương tiện quảng cáo |
|----|-----------------|-------------------------|-----------------------|
| 1  |                 |                         |                       |
| 2  |                 |                         |                       |

Các tài liệu gửi kèm:

1 .....

2 .....

3 .....

Chúng tôi cam kết sẽ quảng cáo đúng nội dung được xác nhận, tuân thủ các quy định của văn bản quy phạm pháp luật trên và các quy định khác của pháp luật về quảng cáo. Nếu quảng cáo sai nội dung được xác nhận chúng tôi sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật.

**Đại diện tổ chức, cá nhân***(ký tên và đóng dấu nếu có)***Ghi chú:** (1) Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh.

## **18. Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật ( trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu)**

### **Trình tự thực hiện:**

#### ***Bước 1: Gửi hồ sơ***

Chủ cơ sở đăng ký công nhận an toàn dịch bệnh động vật không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT gửi hồ sơ đến Cơ quan chuyên môn thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường được giao cấp Giấy chứng nhận, sau đây gọi là Cơ quan cấp giấy.

#### ***Bước 2: Tiếp nhận và thẩm định hồ sơ***

Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan cấp giấy tiếp nhận và thẩm định hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan cấp giấy thông báo cho chủ cơ sở về kế hoạch đánh giá thực tế tại cơ sở. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Cơ quan cấp giấy thông báo bằng văn bản cho chủ cơ sở để hoàn thiện.

#### ***Bước 3: Thành lập đoàn đánh giá và đi kiểm tra***

Trong thời hạn 06 ngày kể từ ngày thẩm định xong nội dung của hồ sơ, Cơ quan cấp giấy thành lập Đoàn đánh giá và thực hiện đánh giá tại cơ sở.

#### ***Bước 4: Đánh giá tại cơ sở***

- Đánh giá trực tiếp tại cơ sở:

+ Đánh giá mức độ đáp ứng các quy định tại các Điều 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 11 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT. Đối với các nội dung có liên quan đã được cơ quan có thẩm quyền đánh giá đạt yêu cầu, cơ sở được miễn đánh giá các nội dung đó;

+ Kiểm tra việc quản lý thông tin, dữ liệu và hệ thống truy xuất nguồn gốc theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT;

+ Kiểm tra kiến thức và thực hành của người phụ trách thú y tại cơ sở về các dấu hiệu để nhận biết dịch bệnh, các biện pháp phòng, chống dịch bệnh, xử lý tình huống khi xuất hiện dịch bệnh động vật tại cơ sở;

+ Lấy mẫu để xét nghiệm nếu phát hiện động vật có dấu hiệu nghi mắc bệnh hoặc cơ sở không đảm bảo điều kiện an toàn sinh học;

+ Lập biên bản và thông báo kết quả đánh giá cho chủ cơ sở, đồng thời báo cáo kết quả đánh giá bằng văn bản cho lãnh đạo Cơ quan cấp giấy;

+ Thống nhất với cơ sở về thời gian, nội dung khắc phục sai lỗi với các trường hợp chưa đạt yêu cầu.

- Trường hợp xảy ra thiên tai, dịch bệnh lây lan sang người hoặc dịch bệnh động vật nguy hiểm phải công bố dịch theo quy định của pháp luật về thú y, thực hiện đánh giá như sau:

+ Áp dụng hình thức đánh giá trực tuyến đối với cơ sở đáp ứng yêu cầu về nguồn lực, phương tiện kỹ thuật thực hiện (máy tính, đường truyền internet, ứng dụng phần mềm, máy ghi âm, ghi hình);

+ Chủ cơ sở chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin, dữ liệu, tài liệu, hình ảnh, hồ sơ cung cấp cho Đoàn đánh giá;

+ Trường hợp cần thiết, Cơ quan cấp giấy tổ chức đánh giá trực tiếp tại cơ sở sau khi thiên tai, dịch bệnh đã được kiểm soát theo quy định của pháp luật.

#### ***Bước 5: Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật***

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc đánh giá tại cơ sở hoặc kể từ ngày nhận kết quả xét nghiệm bệnh, Cơ quan cấp giấy cấp Giấy chứng nhận cho cơ sở đạt yêu cầu và bổ sung tên cơ sở vào danh sách cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật; trường hợp cơ sở có kết quả đánh giá không đạt yêu cầu, Cơ quan cấp giấy có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

**Cách thức thực hiện:** Hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

#### **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

##### **\* Thành phần hồ sơ:**

- Đơn đăng ký theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT;

- Bản mô tả thông tin về cơ sở đăng ký công nhận an toàn dịch bệnh động vật theo Mẫu số 03.DT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y.

##### **\* Số lượng hồ sơ:** 01 bộ

#### **Thời hạn giải quyết:**

- Trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

#### **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân.

**Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ quan chuyên môn thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường được giao cấp Giấy chứng nhận

**Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật theo Mẫu số 08.DT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông

ng nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y.

### **Phí, lệ phí:**

- Phí thẩm định đối với cơ sở an toàn dịch bệnh động vật: 300.000 đồng/lần (căn cứ khoản 2 Mục II Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y).

- Chi phí xét nghiệm mẫu (nếu có): Theo Phụ lục 2 Biểu khung giá dịch vụ chẩn đoán thú y Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.

### **Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:**

- Đơn đăng ký công nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

- Bản mô tả thông tin về cơ sở đăng ký công nhận an toàn dịch bệnh động vật theo Mẫu số 03.DT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y.

### **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

- Vị trí địa lý đáp ứng các quy định của pháp luật về thú y, chăn nuôi; tách biệt với cơ sở khác có chăn nuôi cùng loài động vật cảm nhiễm; tách biệt với các nguồn có khả năng làm lây nhiễm bệnh đăng ký công nhận an toàn;

- Khu vực xử lý xác động vật, chất thải đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và thú y; khu vực chăn nuôi phải ngăn cách với các khu vực khác của cơ sở; các khu vực có nguy cơ nhiễm chéo phải có biển cảnh báo và bố trí tách biệt với nhau, bao gồm: Kho để vật tư nông nghiệp; khu nuôi cách ly động vật; khu vực mổ khám; khu xử lý xác động vật; khu vệ sinh, khử trùng tiêu độc dụng cụ dùng trong chăn nuôi;

- Hệ thống xử lý nước cấp, nước thải bảo đảm yêu cầu kỹ thuật để giảm thiểu nguy cơ mang tác nhân gây bệnh theo quy định hiện hành;

- Có biện pháp ngăn chặn động vật hoang dã, các loài động vật khác và vật chủ trung gian truyền bệnh xâm nhập vào khu vực chăn nuôi;

- Có hệ thống khử trùng, tiêu độc cho người, phương tiện, dụng cụ, trang thiết bị và vật tư cần thiết khác tại lối ra, vào cơ sở, khu vực chăn nuôi;

- Có trang thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển chuyên dụng, phù hợp với đối tượng chăn nuôi, vệ sinh, khử trùng để giảm thiểu nguy cơ mang tác nhân gây bệnh;

- Có kế hoạch và tổ chức thực hiện các biện pháp an toàn sinh học theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

- Có kế hoạch và tổ chức thực hiện giám sát dịch bệnh động vật theo quy định tại Điều 6 và Điều 7 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

- Không xảy ra dịch bệnh động vật: Thực hiện theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT, cụ thể:

- + Đối với các cơ sở lần đầu có hoạt động chăn nuôi trong thời gian dưới 12 tháng tính đến thời điểm đăng ký công nhận an toàn dịch bệnh được xem xét công nhận an toàn dịch bệnh khi đáp ứng:

- + Không có bệnh đăng ký công nhận an toàn trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hoạt động đến thời điểm nộp hồ sơ đăng ký công nhận;

- + Địa bàn cấp xã nơi có cơ sở đăng ký không có bệnh đăng ký công nhận an toàn trong ít nhất 12 tháng trước thời điểm nộp hồ sơ đăng ký;

- + Tần suất, phương pháp lấy mẫu thực hiện theo quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 7 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT. Mẫu giám sát có kết quả xét nghiệm đạt yêu cầu theo quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 6 Điều 7 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

- + Đối với các cơ sở không thuộc phạm vi quy định tại khoản trên: Không có bệnh đăng ký công nhận an toàn trong ít nhất 12 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ đăng ký và mẫu giám sát có kết quả xét nghiệm đạt yêu cầu theo quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 6 Điều 7 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

- Hoạt động thú y tại cơ sở bảo đảm kiểm soát được dịch bệnh động vật

- Thực hiện theo quy định tương ứng tại các Điều 14, 15, 19, 20, 25, 27, 28, 29, 32, 33 và Điều 35 Luật Thú y, quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các quy định tại Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT;

- Có kế hoạch và tổ chức thực hiện các biện pháp ứng phó dịch bệnh theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

### **Căn cứ pháp lý:**

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;

- Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật;

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;

- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.

- Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày      tháng      năm .....

**ĐƠN ĐĂNG KÝ**  
**CÔNG NHẬN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT**

Kính gửi: (Cơ quan cấp giấy)

**1. Tên cơ sở :** .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....

Cơ sở thuộc trường hợp:

☐ Mới xây dựng, lần đầu có hoạt động

☐ Cơ sở đã hoạt động.....năm, từ năm: .....

**2. Tên chủ cơ sở:** .....

Địa chỉ thường trú: .....

Điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....

**3. Đăng ký cấp Giấy chứng nhận:**

☐ Cấp      ☐ Cấp lại, lý do xin cấp lại: .....

**4. Đối tượng nuôi :** .....

**5. Loại hình hoạt động:**

☐ Sản xuất giống   ☐ Nuôi thương phẩm   ☐ Làm cảnh

☐ Khác (ghi rõ): .....

**6. Thị trường tiêu thụ:**   ☐ Nội địa   ☐ Xuất khẩu   ☐ Hỗn hợp

**7. Cơ sở đăng ký công nhận an toàn đối với bệnh:** .....

**8. Hồ sơ đăng ký gồm** (Liệt kê thành phần hồ sơ theo quy định):.....

Tôi xin cam đoan các thông tin trên đây là hoàn toàn chính xác.

Đề nghị ..... cấp/cấp lại Giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh./.

**Người làm đơn**

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

## A. BẢN MÔ TẢ THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT TRÊN CẠN

### I. THÔNG TIN CHUNG

#### 1. Thông tin về cơ sở

Tên cơ sở: .....

Người đại diện..... chức vụ: .....

Địa chỉ: .....

Địa chỉ cơ sở: .....

Điện thoại:..... Email: .....

Vị trí địa lý: Kinh độ..... Vĩ độ: .....

Phân loại cơ sở:

☐ Sản xuất giống                      ☐ Thương phẩm                      ☐ Làm cảnh

☐ Khác .....

- Tổng diện tích đất tự nhiên .....

- Vùng tiếp giáp xung quanh .....

#### 2. Cơ sở vật chất (*Gửi kèm sơ đồ bố trí mặt bằng của cơ sở*)

- Hàng rào (tường) ngăn cách:                      ☐ Có    ☐ Không

- Khu hành chính gồm: Phòng thường trực:                      ☐ Có    ☐ Không

Phòng giao dịch:                      ☐ Có    ☐ Không

- Khu chăn nuôi: (*sơ đồ bố trí mặt bằng khu chăn nuôi*)

- Khu nhà kho: Có kho thức ăn riêng biệt với diện tích .....

Có kho chứa dụng cụ, phương tiện chăn nuôi với diện tích.....

- Khu xử lý chất thải: Bể hoặc nơi tập trung chất thải: ☐ Có    ☐ Không

(*Nếu có, mô tả hệ thống xử lý chất thải*) .....

- Khu cách ly: Động vật mới nhập: ☐ Có                      ☐ Không

Động vật bệnh:                      ☐ Có                      ☐ Không

- Khu vực xử lý động vật:                      ☐ Có                      ☐ Không

- Bảo hộ lao động cá nhân (quần, áo, ủng, mũ,...) dùng trong khu chăn nuôi: ☐ Có    ☐ Không

- Phòng thay quần áo: ☐ Có      ☐ Không
- Phòng tắm sát trùng trước khi vào khu chăn nuôi: ☐ Có      ☐ Không
- Hồ sát trùng ở cổng trước khu chăn nuôi: ☐ Có      ☐ Không

### **3. Quy mô, cơ cấu đàn, sản phẩm, sản lượng**

*Ghi rõ quy mô, cơ cấu, sản phẩm, sản lượng hàng năm .....*

### **4. Nguồn nhân lực**

*Ghi rõ số lượng, trình độ chuyên môn của người quản lý kỹ thuật/phụ trách thú y của cơ sở; các khóa đào tạo, tập huấn đã tham gia và được cấp chứng nhận,....*

### **5. Hệ thống quản lý chăn nuôi**

*Mô tả việc thực hiện các quy định của pháp luật về chăn nuôi.*

### **6. Tình hình dịch bệnh tại cơ sở**

- Tình hình dịch bệnh động vật tại cơ sở trong 12 tháng qua.
- Công tác tiêm phòng hàng năm, đại trà, bổ sung, số lượng, tỷ lệ tiêm mỗi loại bệnh.

## **II. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH AN TOÀN SINH HỌC**

Nội dung chính bao gồm:

1. Các biện pháp chủ động phòng bệnh cho động vật nuôi theo quy định hiện hành.
2. Xác định các mối nguy (*liệt kê các mối nguy theo điều kiện tự nhiên và xã hội tại cơ sở*), phân tích nguy cơ.
3. Các biện pháp kiểm soát, ngăn chặn nguy cơ tác nhân gây bệnh có thể xâm nhiễm từ ngoài vào hoặc lây lan bên trong cơ sở (*mô tả các quy trình an toàn sinh học tại cơ sở tương ứng với các mối nguy tại điểm 2 nêu trên*).
4. Kết quả thực hiện quy trình an toàn sinh học (*đánh giá kết quả theo từng quy trình và đánh giá hiệu quả việc thực hiện các quy trình*).
5. Rà soát, điều chỉnh kế hoạch trong quá trình triển khai thực hiện (*nếu có*).

*Ghi chú: Cơ sở cung cấp kế hoạch an toàn sinh học và các tài liệu, số liệu chứng minh việc triển khai tại thời điểm kiểm tra thực tế tại cơ sở.*

## **III. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH GIÁM SÁT DỊCH BỆNH**

Nội dung chính bao gồm:

1. Mô tả nội dung của kế hoạch giám sát dịch bệnh (bao gồm thời gian bắt đầu giám sát, thiết kế giám sát,...).
2. Kết quả giám sát bị động (bao gồm thông tin về tổng đàn, tình trạng sức khỏe động vật nuôi, số lượng động vật mắc bệnh, thời gian xảy ra bệnh, số lượng mẫu xét nghiệm và kết quả xét nghiệm,...).
3. Kết quả giám sát chủ động (bao gồm thông tin về tổng đàn, tần suất, thời gian lấy mẫu, số lượng mẫu, kết quả xét nghiệm,...).

*Ghi chú: Kết quả xét nghiệm, biên bản và báo cáo kết quả xử lý dịch bệnh trong trường hợp có kết quả dương tính với tác nhân gây bệnh - cung cấp tại thời điểm kiểm tra thực tế tại cơ sở.*

#### **IV. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH ỨNG PHÓ DỊCH BỆNH**

Nội dung chính bao gồm:

1. Các biện pháp đã áp dụng và kết quả xử lý động vật mắc bệnh.
2. Các biện pháp phòng bệnh đã áp dụng và kết quả thực hiện đối với động vật tại cơ sở.
3. Biện pháp và kết quả xử lý đối khu vực chăn nuôi (vệ sinh, tiêu độc, khử trùng,...).
4. Biện pháp và kết quả kiểm soát tác nhân gây bệnh đối với con người, phương tiện, nước thải, chất thải trong chăn nuôi.
5. Kết quả điều tra truy xuất nguồn bệnh xuất hiện tại cơ sở.
6. Kết quả thực hiện báo cáo dịch bệnh.

*Ghi chú: Kết quả xét nghiệm, biên bản và báo cáo kết quả xử lý dịch bệnh trong trường hợp có kết quả dương tính với tác nhân gây bệnh - cung cấp tại thời điểm kiểm tra thực tế tại cơ sở.*

#### **V. YÊU CẦU CỦA NƯỚC NHẬP KHẨU** (Áp dụng đối với cơ sở đề nghị cấp giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh động vật theo yêu cầu của nước nhập khẩu)

1. Tên nước nhập khẩu:.....
2. Yêu cầu của nước nhập khẩu liên quan đến các quy định về dịch bệnh, an toàn dịch bệnh động vật trên cạn:

*(Ghi rõ các nội dung yêu cầu của nước nhập khẩu)*

## B. BẢN MÔ TẢ THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT THỦY SẢN

### I. THÔNG TIN CHUNG

#### 1. Thông tin về cơ sở

Tên cơ sở: .....

Người đại diện..... chức vụ: .....

Địa chỉ: .....

Địa chỉ cơ sở nuôi: .....

Điện thoại:..... Email: .....

Vị trí địa lý: Kinh độ..... Vĩ độ: .....

Phân loại cơ sở :

☐ Sản xuất giống                      ☐ Thương phẩm                      ☐ Làm cảnh

☐ Khác .....

- Đã đăng ký và được cấp mã cơ sở nuôi: ☐ Có      ☐ Không

- Cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản: .....

- Hình thức nuôi: ☐ Nuôi kín                      ☐ Nuôi hở

- Phương thức nuôi: .....

- Các khu vực xung quanh .....

- Hệ thống tường rào bao quanh cơ sở: ☐ Có                      ☐ Không; ngăn cách  
với cơ sở xung quanh bằng .....

- Nguồn nước: ☐ Ngọt                      ☐ Mặn

- Vị trí giao thông: .....

- Hệ thống điện: .....

#### 2. Điều kiện cơ sở (tùy thuộc cơ sở sản xuất giống hay nuôi thương phẩm để mô tả theo thực tế)

a) Diện tích cơ sở (ghi chi tiết từng hạng mục): .....

b) Điều kiện cơ sở hạ tầng .....

- Sơ đồ bố trí mặt bằng (bản vẽ kèm theo)

- Cơ sở có sự tách biệt cố định ngăn cách hoàn toàn với khu vực bên ngoài cơ sở: ☐ Không ☐ Có, bằng (ghi rõ: tường/rào chắn, hệ thống bờ, sông ngòi ...):

.....

- Khu vực xung quanh cơ sở là?

☐ Khu dân cư                      ☐ Khu nuôi loài thủy sản cảm nhiễm

☐ Khu vực nuôi khác

- Cơ sở chủ động hoàn toàn nguồn nước cung cấp cho công tác nuôi trồng thủy sản? ☐ Không ☐ Có

- Hệ thống cấp thoát nước: ☐ Có ☐ Không

+ Hệ thống cấp nước, thoát nước tách biệt ☐ Có ☐ Không

+ Khu vực xử lý nước ☐ Có ☐ Không

- Hệ thống xử lý nước trước khi nuôi: ☐ Có ☐ Không

*Mô tả công nghệ xử lý nước đang áp dụng (ví dụ: Lọc, siêu âm, điện hóa, hóa chất, vi sinh,...)*

- Hệ thống xử lý nước thải sau khi nuôi: ☐ Có ☐ Không

- Hệ thống chỉ dẫn cho người và phương tiện: ☐ Có ☐ Không

- Hệ thống thu gom, xử lý rác, chất thải: ☐ Có ☐ Không

- Khu vực kho thức ăn, vật tư hóa chất: ☐ Có ☐ Không

- Hệ thống khử trùng tiêu độc: ☐ Có ☐ Không

- Khu vực văn phòng tách biệt khu vực sản xuất: ☐ Có ☐ Không

- Hệ thống ngăn chặn/xua đuổi động vật hoang dã: ☐ Có ☐ Không

c) Danh mục trang thiết bị phục vụ sản xuất (*liệt kê danh sách tên, số lượng và chức năng*).

## II. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH AN TOÀN SINH HỌC

Nội dung chính bao gồm:

1. Các biện pháp chủ động phòng bệnh cho động vật nuôi theo quy định hiện hành.

2. Xác định các mối nguy (*liệt kê các mối nguy theo điều kiện tự nhiên và xã hội tại cơ sở*), phân tích nguy cơ.

3. Các biện pháp kiểm soát, ngăn chặn nguy cơ tác nhân gây bệnh có thể xâm nhiễm từ ngoài vào hoặc lây lan bên trong cơ sở (*mô tả các quy trình an toàn sinh học tại cơ sở tương ứng với các mối nguy tại điểm 2 nêu trên*).

4. Kết quả thực hiện quy trình an toàn sinh học (*đánh giá kết quả theo từng quy trình và đánh giá hiệu quả việc thực hiện các quy trình*).

5. Rà soát, điều chỉnh kế hoạch trong quá trình triển khai thực hiện (*nếu có*).

*Ghi chú: Kế hoạch an toàn sinh học và các tài liệu, số liệu chứng minh việc triển khai được cung cấp tại thời điểm kiểm tra thực tế tại cơ sở.*

## III. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH GIÁM SÁT DỊCH BỆNH

### 1. Tình hình sản xuất, nuôi trồng thủy sản

a) Tình hình nuôi trồng thủy sản trong thời gian giám sát

- Tổng diện tích nuôi..... tổng diện tích của cơ sở.....

- Tổng số lượng trại/nhà/khu nuôi: .....

- Tổng số lượng ao/bể .....

- Tổng số lượng thủy sản:

+ Thủy sản bố mẹ: .....(con)

+ Thủy sản thương phẩm:..... (con)

+ Thủy sản giống:..... (con)

+ Trứng: .....

+ Loại khác (ghi rõ): .....

b) Tổng số lượng thủy sản nhập cơ sở:

- Thủy sản bố mẹ: Số con..... số lần nhập.....

- Thủy sản giống: Số con..... số lần nhập.....

- Thủy sản thương phẩm: Số con..... số lần nhập.....
- Trứng thủy sản: Số lượng..... số lần nhập.....
- Loại khác (ghi rõ): Số lượng..... số lần nhập.....

c) Tổng số lượng/khối lượng thủy sản sản xuất:

- Tổng số lượng thủy sản giống sản xuất:.....(con hoặc kg).
- Tổng số lượng/khối lượng thủy sản xuất bán:.....(con hoặc kg).
- Tổng số lượng/khối lượng thủy sản tiêu hủy:.....(con hoặc kg).

## 2. Thông tin chung về kết quả giám sát chủ động

Thời gian giám sát từ: Từ ngày tháng năm ... đến ngày tháng năm ...

Bệnh được giám sát: .....

Tỷ lệ lưu hành theo thiết kế chứng minh an toàn dịch bệnh:..... (%)

Tần suất lấy mẫu: .....

Tổng số lần lấy mẫu: .....

Tổng số mẫu đơn đã lấy: .....

Trong đó: Mẫu thủy sản:..... (mẫu)

Mẫu môi trường:..... (mẫu)

Mẫu thức ăn tươi sống:..... (mẫu)

Vật chủ trung gian tự nhiên:..... (mẫu)

Mẫu khác (nêu chi tiết tên loại mẫu và số lượng), .....

Số lượng ao/bể được lấy mẫu trong mỗi lần như sau:

| Lần<br>lấy<br>mẫu | Ngày tháng<br>năm lấy<br>mẫu | Số lượng ao/bể<br>nuôi tại thời<br>điểm lấy mẫu | Số lượng<br>ao/bể được<br>chọn giám<br>sát | Số lượng mẫu lấy xét<br>nghiệm |               |       |
|-------------------|------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------|---------------|-------|
|                   |                              |                                                 |                                            | Thủy sản                       | Môi<br>trường | ..... |
| 1                 |                              |                                                 |                                            |                                |               |       |
| 2                 |                              |                                                 |                                            |                                |               |       |
|                   |                              |                                                 |                                            |                                |               |       |
| <b>Tổng cộng</b>  |                              |                                                 |                                            |                                |               |       |

Mẫu xét nghiệm là: ☐ Mẫu đơn, đối với các loại mẫu:.....

☐ Mẫu gộp, áp dụng đối với các loại mẫu: .....

## 3. Kết quả giám sát

Có xảy ra dịch bệnh không? ☐ Không ☐ Có, cụ thể như sau:

- Tổng số ao/bể xảy ra bệnh..... trong đó số ao/ bể xảy ra  
bệnh:..... (ao/bể), tỷ lệ .....(%) đối với bệnh:

.....

- Kết quả xét nghiệm: ☐ Không ☐ Có

- Tổng lượng thủy sản chết/thiệt hại: .....

**Kết quả giám sát chủ động dịch bệnh (ghi rõ đối với từng bệnh):**

- Tổng số mẫu dương tính:..... trên tổng số mẫu xét nghiệm  
..... (mẫu), tỷ lệ dương tính là..... %.

- Mẫu phát hiện dương tính với bệnh được lấy vào thời gian (ngày, tháng, năm)

- Loại mẫu dương tính:....., tuổi thủy sản bị nhiễm tác nhân gây bệnh (nếu có)..... tại ao/bể số ..... trại số .....
- Biện pháp xử lý: ☐ Điều trị ☐ Thu hoạch ☐ Tiêu hủy

**Bảng tổng hợp kết quả giám sát chủ động dịch bệnh**

| Số lần lấy mẫu | Ngày tháng năm | Tên bệnh | Loại mẫu dương tính | Đối tượng nuôi | Tuổi thủy sản | Mã ao/trại dương tính | Số mẫu dương tính | Biện pháp xử lý |
|----------------|----------------|----------|---------------------|----------------|---------------|-----------------------|-------------------|-----------------|
|                |                |          |                     |                |               |                       |                   |                 |
|                |                |          |                     |                |               |                       |                   |                 |
| <b>Tổng</b>    |                |          |                     |                |               |                       |                   |                 |

*Ghi chú: Kết quả giám sát của từng lần lấy mẫu, Bản thống kê số ao ..... hoặc số lượng thủy sản được nuôi trước khi lấy mẫu xét nghiệm, Biên bản lấy mẫu, giao nhận mẫu, phiếu trả lời kết quả xét nghiệm - cung cấp tại thời điểm kiểm tra thực tế tại cơ sở.*

**IV. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH ỨNG PHÓ DỊCH BỆNH**

Nội dung chính bao gồm:

1. Các biện pháp đã áp dụng và kết quả xử lý động vật mắc bệnh.
2. Các biện pháp phòng bệnh đã áp dụng và kết quả thực hiện đối với động vật tại cơ sở.
3. Biện pháp và kết quả xử lý đối khu vực nuôi trồng thủy sản (vệ sinh, tiêu độc, khử trùng,...).
4. Biện pháp và kết quả kiểm soát tác nhân gây bệnh đối với con người, phương tiện, nước thải, chất thải trong chăn nuôi.
5. Kết quả điều tra truy xuất nguồn bệnh xuất hiện tại cơ sở.
6. Kết quả thực hiện báo cáo dịch bệnh.

*Ghi chú: Biên bản và báo cáo kết quả xử lý dịch bệnh trong trường hợp có động vật dương tính với tác nhân gây bệnh - cung cấp tại thời điểm kiểm tra thực tế tại cơ sở.*

**V. YÊU CẦU CỦA NƯỚC NHẬP KHẨU** (Áp dụng đối với cơ sở đề nghị cấp giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh động vật theo yêu cầu của nước nhập khẩu)

1. Tên nước nhập khẩu:.....
2. Yêu cầu của nước nhập khẩu liên quan đến các quy định về dịch bệnh, an toàn dịch bệnh động vật thủy sản:

*(Ghi rõ các nội dung yêu cầu của nước nhập khẩu)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG ...**  
**TÊN CƠ QUAN CẤP GIẤY**

**GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT**

**CHỨNG NHẬN**

Cơ sở/vùng: .....

Địa chỉ: .....

Được chứng nhận an toàn dịch bệnh đối với bệnh: .....

Số, ký hiệu:...

..., ngày...tháng...năm...

Giấy chứng nhận này có giá trị đến...

**THỦ TRƯỞNG CƠ  
QUAN CẤP GIẤY**

**19. Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu)**

**Trình tự thực hiện:**

***Bước 1: Gửi hồ sơ***

Chủ cơ sở đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh động vật không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT gửi hồ sơ đến Cơ quan chuyên môn thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường được giao cấp Giấy chứng nhận, sau đây gọi là Cơ quan cấp giấy. Đối với cơ sở đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận do Giấy chứng nhận hết hiệu lực thì chủ cơ sở gửi hồ sơ trong khoảng thời gian 03 tháng trước khi hết hiệu lực của Giấy chứng nhận.

Các cơ sở thuộc diện cấp lại gồm:

+ Cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực theo quy định (sau 05 năm kể từ ngày cấp);

+ Cơ sở có Giấy chứng nhận vẫn còn hiệu lực nhưng bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin về cơ sở trên Giấy chứng nhận;

+ Cơ sở không thực hiện các biện pháp duy trì điều kiện cơ sở an toàn dịch bệnh theo quy định hoặc không thực hiện khắc phục sai lỗi theo kết quả kiểm tra của Cơ quan cấp giấy hoặc cung cấp hồ sơ, dữ liệu không chính xác trong trường hợp áp dụng hình thức đánh giá trực tuyến tại cơ sở (theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 18 Thông tư 24/2022/TT-BNNPTNT) đã thực hiện các biện pháp khắc phục sai lỗi và thực hiện các biện pháp duy trì điều kiện an toàn dịch bệnh;

+ Cơ sở xảy ra bệnh hoặc phát hiện tác nhân gây bệnh đã được công nhận an toàn (theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 18 Thông tư 24/2022/TT-BNNPTNT); đã xử lý dịch bệnh theo quy định và thực hiện giám sát dịch bệnh theo quy định tại Điều 6 Thông tư 24/2022/TT-BNNPTNT.

***Bước 2: Tiếp nhận, thẩm định hồ sơ và Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật***

Trong thời hạn 3,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, căn cứ kết quả đánh giá định kỳ hàng năm hoặc báo cáo khắc phục sai lỗi hoặc báo cáo xử lý dịch bệnh và kết quả giám sát dịch bệnh, Cơ quan cấp giấy thẩm định và cấp lại Giấy chứng nhận cho cơ sở. Trường hợp không cấp lại, Cơ quan cấp giấy trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**Cách thức thực hiện:** Hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

**Thành phần, số lượng hồ sơ:**

**\* Thành phần hồ sơ:**

- Đối với cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực hoặc cơ sở có Giấy chứng nhận vẫn còn hiệu lực nhưng bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin về cơ sở trên Giấy chứng nhận: Đơn đăng ký theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

- Đối với cơ sở đã thực hiện các biện pháp khắc phục sai lỗi và thực hiện các biện pháp duy trì điều kiện an toàn dịch bệnh:

+ Đơn đăng ký theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT;

+ Báo cáo khắc phục sai lỗi.

- Đối với cơ sở đã xử lý dịch bệnh và thực hiện giám sát dịch bệnh theo quy định:

+ Đơn đăng ký theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT;

+ Báo cáo xử lý dịch bệnh và kết quả giám sát dịch bệnh.

**\* Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

**Thời hạn giải quyết:** 3,5 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ.

**Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân.

**Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ quan chuyên môn thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường được giao cấp Giấy chứng nhận

**Kết quả giải quyết thủ tục hành chính:** Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật theo Mẫu số 08.DT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y.

**Phí, lệ phí:**

Phí thẩm định đối với cơ sở an toàn dịch bệnh động vật: 300.000 đồng/lần (căn cứ khoản 2 Mục II Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y).

**Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:**

Đơn đăng ký công nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật theo mẫu Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

**Yêu cầu, điều kiện:** Không quy định.

**Căn cứ pháp lý:**

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;
- Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật.
- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.
- Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày      tháng      năm .....

**ĐƠN ĐĂNG KÝ  
CÔNG NHẬN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT**

Kính gửi: (Cơ quan cấp giấy)

**1. Tên cơ sở :** .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Fax: ..... Email:.....

Cơ sở thuộc trường hợp:

☐ Mới xây dựng, lần đầu có hoạt động

☐ Cơ sở đã hoạt động.....năm, từ năm: .....

**2. Tên chủ cơ sở:** .....

Địa chỉ thường trú: .....

Điện thoại: ..... Fax: ..... Email:.....

**3. Đăng ký cấp Giấy chứng nhận:**

☐ Cấp      ☐ Cấp lại, lý do xin cấp lại: .....

**4. Đối tượng nuôi :** .....

**5. Loại hình hoạt động:**

☐ Sản xuất giống ☐ Nuôi thương phẩm ☐ Làm cảnh

☐ Khác (ghi rõ): .....

**6. Thị trường tiêu thụ:** ☐ Nội địa ☐ Xuất khẩu ☐ Hỗn hợp

**7. Cơ sở đăng ký công nhận an toàn đối với bệnh:** .....

**8. Hồ sơ đăng ký gồm** (Liệt kê thành phần hồ sơ theo quy định):.....

Tôi xin cam đoan các thông tin trên đây là hoàn toàn chính xác.

Đề nghị ..... cấp/cấp lại Giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh./.

**Người làm đơn**

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG ...**  
**TÊN CƠ QUAN CẤP GIẤY**

**GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT**

**CHỨNG NHẬN**

Cơ sở/vùng: .....

Địa chỉ: .....

Được chứng nhận an toàn dịch bệnh đối với bệnh: .....

Số, ký hiệu:...

..., ngày...tháng...năm...

Giấy chứng nhận này có giá trị đến...

**THỦ TRƯỞNG CƠ**  
**QUAN CẤP GIẤY**

**20. Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)**

**Trình tự thực hiện:**

***Bước 1: Gửi hồ sơ***

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đăng ký vùng an toàn dịch bệnh động vật (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân) không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT chỉ đạo cơ quan chuyên môn, tổ chức lập hồ sơ đăng ký công nhận vùng an toàn dịch bệnh và gửi đến Cơ quan chuyên môn thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường được giao cấp Giấy chứng nhận, sau đây gọi là Cơ quan cấp giấy.

***Bước 2: Tiếp nhận và thẩm định hồ sơ***

Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan cấp giấy tiếp nhận và thẩm định hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan cấp giấy thông báo cho Ủy ban nhân dân về kế hoạch đánh giá thực tế tại vùng.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Cơ quan cấp giấy thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân để hoàn thiện.

***Bước 3: Thành lập đoàn đánh giá và đi kiểm tra***

Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày thẩm định xong nội dung của hồ sơ, Cơ quan cấp giấy tổ chức Đoàn đánh giá và thực hiện đánh giá tại vùng.

***Bước 4: Đánh giá tại vùng***

- Đánh giá trực tiếp tại vùng:
  - + Đánh giá mức độ đáp ứng các quy định tại các Điều 22, 23 và Điều 25 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT;
  - + Kiểm tra việc quản lý thông tin, dữ liệu và hệ thống truy xuất nguồn gốc theo quy định tại Điều 24 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT;
  - + Lấy mẫu để xét nghiệm nếu phát hiện động vật có dấu hiệu nghi mắc bệnh hoặc không đảm bảo điều kiện an toàn sinh học;
  - + Lập biên bản và thông báo kết quả đánh giá cho Ủy ban nhân dân, đồng thời báo cáo kết quả đánh giá bằng văn bản cho lãnh đạo Cơ quan cấp giấy;
  - + Thống nhất với Ủy ban nhân dân về thời gian, nội dung khắc phục sai lỗi với các trường hợp không đạt yêu cầu.
- Trường hợp xảy ra thiên tai, dịch bệnh lây lan sang người hoặc dịch bệnh động vật nguy hiểm phải công bố dịch theo quy định của pháp luật về thú y, thực hiện đánh giá như sau:
  - + Áp dụng hình thức đánh giá trực tuyến đối với vùng đáp ứng yêu cầu về nguồn lực, phương tiện kỹ thuật thực hiện (máy tính, đường truyền internet, ứng dụng phần mềm, máy ghi âm, ghi hình).
  - + Chủ tịch Ủy ban nhân dân chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin, dữ liệu, tài liệu, hình ảnh, hồ sơ cung cấp cho Đoàn đánh giá;
  - + Trường hợp cần thiết, Cơ quan cấp giấy tổ chức đánh giá trực tiếp tại vùng sau khi thiên tai, dịch bệnh đã được kiểm soát theo quy định của pháp luật.

***Bước 5: Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật***

Trong thời hạn 09 ngày kể từ ngày kết thúc việc đánh giá tại vùng hoặc kể từ ngày nhận kết quả xét nghiệm bệnh, Cơ quan cấp giấy cấp Giấy chứng nhận cho vùng đạt yêu cầu và bổ sung tên vùng vào danh sách cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật; trường hợp vùng có kết quả đánh giá không đạt yêu cầu, Cơ quan cấp giấy có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

**Cách thức thực hiện:** Hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

**Thành phần, số lượng hồ sơ:**

**\* Thành phần hồ sơ:**

- Văn bản đề nghị theo Mẫu số 02.DT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y;

- Bản mô tả thông tin về vùng đăng ký công nhận an toàn dịch bệnh động vật theo Mẫu số 04.DT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y.

**\* Số lượng hồ sơ:** 01 bộ

**Thời hạn giải quyết:**

- Trong thời hạn 21 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

**Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức.

**Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan chuyên môn thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường được giao cấp Giấy chứng nhận

**Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật theo Mẫu số 08.DT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y.

**Phí, lệ phí:**

- Phí thẩm định đối với vùng an toàn dịch bệnh động vật: 3.500.000 đồng/lần (căn cứ khoản 1 Mục II Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y).

- Chi phí xét nghiệm mẫu (nếu có): Theo Phụ lục 2 Biểu khung giá dịch vụ chẩn đoán thú y Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.

**Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:**

- Văn bản đề nghị theo Mẫu số 02.DT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y;

- Bản mô tả thông tin về vùng đăng ký công nhận an toàn dịch bệnh động

vật theo Mẫu số 04.DT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y.

**Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

- Vùng chăn nuôi do Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y, thủy sản xác định và đề nghị Ủy ban nhân dân nơi đăng ký công nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật quyết định và chỉ đạo tổ chức xây dựng;

- Hoạt động phòng bệnh, chữa bệnh, chống dịch bệnh động vật, kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trong vùng phải bảo đảm có đủ nguồn lực để kiểm soát được dịch bệnh theo quy định của pháp luật về thú y;

- Có biện pháp kiểm soát đối với động vật, sản phẩm động vật, phương tiện vận chuyển động vật, sản phẩm động vật trước khi vào vùng an toàn dịch bệnh động vật nhằm giảm thiểu nguy cơ tác nhân gây bệnh xâm nhiễm, lây lan trong vùng;

- Có kế hoạch và tổ chức thực hiện các biện pháp an toàn sinh học và ứng phó dịch bệnh theo quy định tại Điều 5 và Điều 8 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT;

- Các cơ sở giết mổ động vật, chợ kinh doanh, cơ sở thu gom động vật miễn cảm với bệnh đăng ký công nhận an toàn dịch bệnh trong vùng phải được Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y, thủy sản giám sát và tuân thủ quy định của pháp luật về thú y.

- Có kế hoạch và tổ chức thực hiện giám sát dịch bệnh động vật theo quy định tại Điều 6 và Điều 7 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

- Không xảy ra dịch bệnh động vật: Thực hiện theo quy định tại Điều 23 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT, cụ thể:

- + Không có ca bệnh của bệnh đăng ký công nhận an toàn trong ít nhất 12 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ đăng ký.

- + Có kết quả giám sát đạt yêu cầu theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

- Hoạt động thú y tại vùng được thực hiện theo quy định tại Điều 25 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

**Căn cứ pháp lý:**

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;

- Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật;

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;

- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.

- Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y.

ỦY BAN NHÂN DÂN.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .....

....., ngày...tháng...năm...

V/v đăng ký công nhận vùng an  
toàn dịch bệnh động vậtKính gửi: *(Cơ quan cấp giấy)*.

Thực hiện quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật tại ....., Ủy ban nhân dân xã/tỉnh ..... đề nghị .... cấp/cấp lại Giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh.

**1. Đăng ký công nhận an toàn dịch bệnh***(Ghi rõ tên bệnh và tên loài động vật nuôi đăng ký công nhận an toàn).***2. Thị trường tiêu thụ***(Ghi rõ thị trường tiêu thụ: Nội địa, xuất khẩu, hỗn hợp).***3. Hồ sơ đăng ký***(Liệt kê thành phần hồ sơ theo quy định).***Nơi nhận:**

- Như trên;
- .....;
- Lưu: .....

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH....**  
*(Ký tên, đóng dấu)*

ỦY BAN NHÂN DÂN.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .....

....., ngày...tháng...năm...

**A. BẢN MÔ TẢ THÔNG TIN VỀ VÙNG****ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT****I. THÔNG TIN CHUNG**

Tên vùng (tên xã/tỉnh):.....

Người đại diện ..... Chức vụ: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Email: .....

*Mô tả về các điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của vùng; tình hình chăn nuôi và dịch bệnh động vật trong vùng, hệ thống thú y.***II. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH AN TOÀN SINH HỌC**

Nội dung chính bao gồm:

1. Các biện pháp chủ động phòng bệnh cho động vật nuôi theo quy định hiện hành.
2. Xác định các mối nguy (*liệt kê các mối nguy theo điều kiện tự nhiên và xã hội tại vùng*), phân tích nguy cơ.
3. Các biện pháp kiểm soát, ngăn chặn nguy cơ tác nhân gây bệnh có thể xâm nhiễm từ ngoài vào hoặc lây lan bên trong vùng.
4. Kết quả thực hiện quy trình an toàn sinh học (*đánh giá kết quả theo từng quy trình và đánh giá hiệu quả việc thực hiện các quy trình*).
5. Rà soát, điều chỉnh kế hoạch trong quá trình triển khai thực hiện (*nếu có*).

*Ghi chú: Vùng cung cấp kế hoạch an toàn sinh học và các tài liệu, số liệu chứng minh việc triển khai tại thời điểm kiểm tra thực tế tại vùng.***III. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH GIÁM SÁT DỊCH BỆNH**

Nội dung chính bao gồm:

1. Mô tả nội dung của kế hoạch giám sát dịch bệnh (*bao gồm thời gian bắt đầu giám sát, thiết kế giám sát, ...*).
2. Kết quả giám sát bị động (*bao gồm thông tin về tổng đàn, tình trạng sức khỏe động vật nuôi, số lượng động vật mắc bệnh, thời gian xảy ra bệnh, số lượng mẫu xét nghiệm và kết quả xét nghiệm, ...*).

3. Kết quả giám sát chủ động (bao gồm thông tin về tổng đàn, tần suất, thời gian lấy mẫu, số lượng mẫu, kết quả xét nghiệm, ...).

*Ghi chú: Kết quả xét nghiệm, biên bản và báo cáo kết quả xử lý dịch bệnh trong trường hợp có kết quả dương tính với tác nhân gây bệnh - cung cấp tại thời điểm kiểm tra thực tế tại vùng.*

#### **IV. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH ỨNG PHÓ DỊCH BỆNH**

Nội dung chính bao gồm:

1. Các biện pháp đã áp dụng và kết quả xử lý động vật mắc bệnh.
2. Các biện pháp phòng bệnh đã áp dụng và kết quả thực hiện đối với động vật tại vùng.
3. Biện pháp và kết quả kiểm soát tác nhân gây bệnh đối với con người, phương tiện, nước thải, chất thải trong chăn nuôi.
4. Kết quả điều tra truy xuất nguồn bệnh xuất hiện tại vùng.
5. Kết quả thực hiện báo cáo dịch bệnh.

*Ghi chú: Kết quả xét nghiệm, biên bản và báo cáo kết quả xử lý dịch bệnh trong trường hợp có kết quả dương tính với tác nhân gây bệnh - cung cấp tại thời điểm kiểm tra thực tế tại vùng.*

## B. BẢN MÔ TẢ THÔNG TIN VỀ VÙNG ĐĂNG KÝ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT THỦY SẢN

**ỦY BAN NHÂN DÂN.... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .....

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

### I. THÔNG TIN CHUNG

Tên vùng: .....

Người đại diện ..... Chức vụ: .....

Địa chỉ:

.....

Điện thoại: ..... Email: .....

Tổng số cơ sở nuôi trong vùng: .....

Tổng diện tích vùng nuôi:

.....

Các loài nuôi/sản xuất trong vùng: .....

Vùng nuôi tiếp giáp với các xã/tỉnh: .....

#### 1. Đặc điểm tình hình

Mô tả về các điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của vùng; tình hình nuôi trồng thủy sản, quan trắc môi trường nuôi trồng thủy sản và dịch bệnh động vật thủy sản trong vùng, hệ thống thú y.

#### 2. Kế hoạch xây dựng và quản lý vùng an toàn dịch bệnh

a) Mục đích, yêu cầu

b) Nội dung kế hoạch

c) Giải pháp thực hiện kế hoạch

- Về tổ chức, chỉ đạo, thanh tra, kiểm tra

- Về nguồn lực

- Các biện pháp phòng bệnh

- Giám sát dịch bệnh

- Các giải pháp kỹ thuật khác (các biện pháp xử lý khi có dịch bệnh xảy ra, vệ sinh, khử trùng tiêu độc, kiểm dịch vận chuyển giống động vật, quản lý hoạt động kinh doanh thuốc thú y, quản lý người hành nghề thú y, ...)

- Giải pháp về thông tin, tuyên truyền cho các tổ chức, cá nhân có hoạt động thú y trên địa bàn; tập huấn cho người nuôi trồng thủy sản, nhân viên thú y xã, công chức, viên chức, người lao động trong hệ thống thú y địa phương về chuyên môn, nghiệp vụ, chủ trương, chính sách, các quy định của nhà nước, các văn bản hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y.

d) Nguồn kinh phí và cơ chế tài chính

đ) Tổ chức thực hiện: Phân công trách nhiệm cụ thể cho các cơ quan, đơn vị có liên quan để triển khai kế hoạch; tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch.

### **3. Điều kiện thực tế vùng sản xuất thủy sản**

a) Mô tả diện tích vùng nuôi (ghi chi tiết từng hạng mục); điều kiện cơ sở hạ tầng của vùng kèm theo bản đồ địa lý vùng nuôi, bản vẽ vị trí các cơ sở nuôi trong vùng (đối với loài động vật cảm nhiễm với bệnh đăng ký công nhận an toàn); mô tả hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý nước trong vùng; hệ thống thu gom, xử lý nước thải, chất thải trong quá trình nuôi tại vùng; mô tả hệ thống cung ứng vật tư đầu vào cho vùng (con giống, thức ăn, thuốc thú y, hóa chất, chế phẩm cải tạo, xử lý môi trường,...); khu vực mua bán động vật thủy sản, ...

b) Mô tả, đánh giá sơ bộ về hệ thống sản xuất của các cơ sở nuôi trong vùng, bao gồm: Điều kiện cơ sở vật chất, mô hình nuôi, công nghệ nuôi; hệ thống thu gom, xử lý nước thải, chất thải trong quá trình nuôi của cơ sở; hệ thống khử trùng tiêu độc tại các cơ sở; biện pháp ngăn cản/xua đuổi động vật hoang dã tại cơ sở; hệ thống cung ứng vật tư đầu vào cho cơ sở (con giống, thức ăn, thuốc thú y, hóa chất, chế phẩm cải tạo, xử lý môi trường,...).

## **II. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH AN TOÀN SINH HỌC**

### **1. Thông tin chung về kế hoạch an toàn sinh học**

a) Kế hoạch an toàn sinh học của vùng

*(Ghi rõ ngày, tháng, năm ban hành; mục tiêu; số lượng các quy trình an toàn sinh học)*

b) Xác định các mối nguy tác nhân gây bệnh có thể xâm nhập vào vùng

*(Liệt kê các mối nguy theo điều kiện tự nhiên và xã hội tại vùng)*

c) Danh sách các quy trình an toàn sinh học tại vùng

*(Danh sách này phải phù hợp với các mối nguy tại điểm b nêu trên)*

d) Số lượng cơ sở nuôi trồng thủy sản trong vùng có xây dựng, ban hành và thực hiện kế hoạch an toàn sinh học

*(Ghi rõ số lượng, tỷ lệ cơ sở có thực hiện kế hoạch an toàn sinh học)*

đ) Tổ chức thực hiện kế hoạch an toàn sinh học

*(Phân công nhiệm vụ, cách thức tổ chức thực hiện các quy trình chung của vùng; ghi chép, quản lý thông tin chung tại vùng)*

### **2. Kết quả thực hiện**

Nội dung chính bao gồm kết quả triển khai các nội dung quy định tại Điều 5 Thông tư này; cụ thể:

1. Các biện pháp chủ động phòng bệnh cho động vật nuôi theo quy định hiện hành (như sử dụng vắc xin, ...).

2. Kết quả thực hiện các quy trình an toàn sinh học kiểm soát, ngăn chặn nguy cơ tác nhân gây bệnh có thể xâm nhiễm từ ngoài vào hoặc lây lan bên trong vùng *(đánh giá kết quả theo từng quy trình và đánh giá hiệu quả việc thực hiện các quy trình)*.

3. Rà soát, điều chỉnh kế hoạch trong quá trình triển khai thực hiện (nếu có).

*Ghi chú: Vùng cung cấp kế hoạch an toàn sinh học và các tài liệu, số liệu chứng minh việc triển khai tại thời điểm kiểm tra thực tế tại vùng.*

### III. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH GIÁM SÁT DỊCH BỆNH

#### 1. Tình hình sản xuất, nuôi trồng thủy sản

a) Tình hình sản xuất, nuôi trồng thủy sản trong thời gian giám sát

- Tổng diện tích nuôi ..... tổng diện tích của vùng .....
- Tổng số lượng cơ sở: ..... (cơ sở). Trong đó số lượng:
  - ☐ Sản xuất giống: ..... (cơ sở)    ☐ Thương phẩm: ..... (cơ sở)
  - ☐ Ương dưỡng giống: ..... (cơ sở)    ☐ Khác ..... (cơ sở)
- Tổng số lượng cơ sở nuôi trồng thủy sản: ..... (cơ sở)
- Tổng số lượng ao/bể : .....
- Tổng số lượng thủy sản:
  - + Thủy sản bố mẹ: ..... (con)
  - + Thủy sản thương phẩm: ..... (con)
  - + Thủy sản giống: ..... (con)
  - + Trứng: ..... (.....)

b) Tổng số lượng thủy sản nhập vào vùng nuôi

- Thủy sản bố mẹ: Số con ..... số lần nhập .....
- Thủy sản giống: Số con ..... số lần nhập .....
- Trứng thủy sản: Số lượng ..... số lần nhập .....

c) Tổng số lượng/khối lượng thủy sản sản xuất

- Tổng số lượng thủy sản giống sản xuất: ..... (con hoặc kg)
- Tổng số lượng/khối lượng thủy sản xuất bán: ..... (con hoặc kg)
- Tổng số lượng/khối lượng thủy sản bị tiêu hủy: ..... (con hoặc kg)

#### 2. Thông tin chung về giám sát chủ động

Ghi rõ thời gian giám sát (ngày, tháng, năm)

Bệnh được giám sát (ghi rõ tên từng bệnh)

Mô tả về thiết kế giám sát dịch bệnh đối với cấp cơ sở, cấp ao của mỗi cơ sở được lựa chọn giám sát; tần suất lấy mẫu giám sát; tổng số cơ sở được giám sát; tổng số lần lấy mẫu; tổng số mẫu đơn đã lấy (ghi rõ tên và số lượng từng loại mẫu, bao gồm: động vật thủy sản; mẫu môi trường; mẫu thức ăn tươi sống; vật chủ trung gian tự nhiên; mẫu khác); mẫu xét nghiệm (ghi rõ tên và số lượng mẫu đơn, mẫu gộp), ...

- Số lượng ao/bể được lấy mẫu như sau:

| Số lần lấy mẫu | Ngày tháng năm lấy mẫu | Số lượng cơ sở nuôi tại thời điểm lấy mẫu | Số lượng cơ sở được giám sát | Tổng số lượng ao của các cơ sở | Số lượng ao/bể được chọn giám sát | Số lượng mẫu lấy xét nghiệm |            |               |
|----------------|------------------------|-------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|------------|---------------|
|                |                        |                                           |                              |                                |                                   | Thủy sản                    | Môi trường | (Ghi rõ từng) |

|                  |  |  |  |                  |  |  |  |                      |
|------------------|--|--|--|------------------|--|--|--|----------------------|
|                  |  |  |  | được<br>giám sát |  |  |  | loại<br>mẫu<br>khác) |
| 1                |  |  |  |                  |  |  |  |                      |
| 2                |  |  |  |                  |  |  |  |                      |
| ...              |  |  |  |                  |  |  |  |                      |
| <b>Tổng cộng</b> |  |  |  |                  |  |  |  |                      |

### 3. Kết quả giám sát dịch bệnh

a) Kết quả giám sát bị động (bao gồm thông tin về tổng đàn, tình trạng sức khỏe động vật nuôi, số lượng động vật mắc bệnh, thời gian xảy ra bệnh, số lượng mẫu xét nghiệm và kết quả xét nghiệm,...).

- Ghi rõ nội dung theo dõi sức khỏe thủy sản tại các cơ sở trong vùng (số lượng thủy sản chết; tiêu thụ thức ăn; sử dụng thuốc hóa chất; các chỉ tiêu môi trường nuôi; số lượng và tỷ lệ cơ sở thiệt hại do bệnh; số lượng và tỷ lệ ao/bể thiệt hại do bệnh; thời gian xảy ra bệnh (ngày, tháng năm theo từng bệnh)); loài thủy sản bị mắc bệnh, tuổi mắc bệnh; tổng lượng thủy sản chết/thiệt hại,...

- Ghi rõ tổng số lần lấy mẫu, số lượng mẫu lấy khi thủy sản chết; số mẫu dương tính với bệnh đăng ký xây dựng an toàn dịch bệnh,...

b) Giám sát chủ động (bao gồm thông tin về tổng đàn, tần suất, thời gian lấy mẫu, số lượng mẫu, kết quả xét nghiệm,...).

- Ghi rõ kết quả giám sát đối với từng bệnh (tổng số cơ sở giám sát, tổng số cơ sở dương tính, tỷ lệ cơ sở dương tính; tổng số mẫu xét nghiệm, tổng số mẫu dương tính, tỷ lệ mẫu dương tính; thời gian lấy mẫu đối với mẫu cho kết quả dương tính; tác nhân gây bệnh được phát hiện tại cơ sở (ghi tên, địa chỉ của cơ sở)); ghi rõ loại mẫu dương tính, tuổi thủy sản bị nhiễm tác nhân gây bệnh, ...

- Mô tả biện pháp xử lý tại cơ sở.

#### Bảng tổng hợp dữ liệu cơ sở dương tính với tác nhân gây bệnh

| Số lần<br>lấy mẫu | Ngày,<br>tháng,<br>năm | Tên bệnh | Loại mẫu<br>dương tính | Số cơ sở<br>dương tính<br>(*) | Đối tượng<br>nuôi | Tuổi thủy<br>sản | Số mẫu<br>dương tính | Biện pháp<br>xử lý |
|-------------------|------------------------|----------|------------------------|-------------------------------|-------------------|------------------|----------------------|--------------------|
|                   |                        |          |                        |                               |                   |                  |                      |                    |
|                   |                        |          |                        |                               |                   |                  |                      |                    |
|                   |                        |          |                        |                               |                   |                  |                      |                    |

\* Đối với từng cơ sở dương tính, liệt kê và ghi rõ tên cơ sở, địa chỉ, đối tượng nuôi, loại mẫu dương tính, tuổi thủy sản.

Ghi chú: Kết quả xét nghiệm, biên bản và báo cáo kết quả xử lý dịch bệnh trong trường hợp có kết quả dương tính với tác nhân gây bệnh - cung cấp tại thời điểm kiểm tra thực tế tại vùng.

## IV. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH ỨNG PHÓ DỊCH BỆNH

### 1. Diễn biến dịch bệnh tại vùng

Mô tả cụ thể trong thời gian triển khai xây dựng vùng an toàn dịch bệnh, vùng đã xảy ra dịch bệnh gì và đã tổ chức ứng phó dịch bệnh như thế nào, cụ thể:

- Vùng xảy ra bệnh tại ..... cơ sở, với tổng số lần xảy ra bệnh trong thời gian giám sát: ..... (lần).

- Tổng số lần xảy ra bệnh không thuộc danh sách các bệnh đăng ký an toàn dịch bệnh: ..... (lần).
- Tổng số ao/bể xảy ra bệnh: .....
- Tổng số/khối lượng thủy sản xử lý do dịch bệnh xảy ra: .....
- Diễn biến bệnh tại vùng cụ thể như sau:

| Tên bệnh | Thời gian phát hiện bệnh (ngày, tháng, năm) | Tên thủy sản bị bệnh | Lứa tuổi | Số cơ sở xảy ra bệnh | Số ao/bể bị bệnh | Số lượng thủy sản phải xử lý (kg) | Thời gian xử lý xong bệnh (ngày, tháng, năm) |
|----------|---------------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|------------------|-----------------------------------|----------------------------------------------|
|          |                                             |                      |          |                      |                  |                                   |                                              |
|          |                                             |                      |          |                      |                  |                                   |                                              |

## 2. Kết quả ứng phó dịch bệnh

### a) Đối với cơ sở bị bệnh

Mô tả các biện pháp và kết quả xử lý đối với ao/ bể bị bệnh (*xử lý thủy sản mắc bệnh; thức ăn tươi sống nhiễm tác nhân gây bệnh (nếu có); đối với nước ao/bể nuôi bị bệnh; đối với công cụ dùng cho ao/bể nuôi bị bệnh; đối với bảo hộ lao động, công cụ dụng cụ vận chuyển, xử lý ao/bể bị bệnh; công tác vệ sinh khử trùng khu vực bị bệnh và cơ sở bị bệnh; xử lý đối với hệ thống nước cấp, nước thoát, khu vực nước thải*).

b) Đối với cơ sở không bị bệnh (*nêu rõ từng biện pháp áp dụng đối với các cơ sở này nhằm nâng cao khả năng bảo vệ, ngăn chặn sự xâm nhập dịch bệnh từ bên ngoài vào cơ sở, các giải pháp mang tính bao quát vùng như: Kiểm soát vận chuyển thủy sản, thức ăn tươi sống, ... ra, vào vùng; quản lý động vật hoang dã tại các cơ sở; khử trùng tiêu độc; quản lý người ra vào tại các cơ sở*).

## 3. Kết quả điều tra, truy xuất, xác định nguồn bệnh xuất hiện tại vùng (mô tả việc điều tra, xác minh ổ dịch)

## 4. Các biện pháp phòng, chống dịch bệnh áp dụng đối với vùng

## 5. Công tác báo cáo, phối hợp với Cơ quan thú y

Ghi chú: *Kết quả xét nghiệm, biên bản và báo cáo kết quả xử lý dịch bệnh trong trường hợp có kết quả dương tính với tác nhân gây bệnh - cung cấp tại thời điểm kiểm tra thực tế tại vùng.*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG ....**  
**TÊN CƠ QUAN CẤP GIẤY**

**GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT**

**CHỨNG NHẬN**

Cơ sở/vùng: .....

Địa chỉ: .....

Được chứng nhận an toàn dịch bệnh đối với bệnh: .....

Số, ký hiệu:...

..., ngày...tháng...năm...

Giấy chứng nhận này có giá trị đến...

**THỦ TRƯỞNG CƠ**  
**QUAN CẤP GIẤY**

**21. Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)**

**Trình tự thực hiện:**

***Bước 1: Gửi hồ sơ***

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đăng ký vùng an toàn dịch bệnh động vật (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân) không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT đăng ký cấp lại Giấy nhận an toàn dịch bệnh động vật gửi hồ sơ đến Cơ quan chuyên môn thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường được giao cấp Giấy chứng nhận, sau đây gọi là Cơ quan cấp giấy. Đối với vùng đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận do Giấy chứng nhận hết hiệu lực thì Ủy ban nhân dân gửi hồ sơ trong khoảng thời gian 03 tháng trước khi hết hiệu lực của Giấy chứng nhận.

Các vùng thuộc diện cấp lại gồm:

+ Vùng có Giấy chứng nhận hết hiệu lực theo quy định (sau 05 năm kể từ ngày cấp);

+ Vùng có Giấy chứng nhận vẫn còn hiệu lực nhưng bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận;

+ Vùng không thực hiện các biện pháp duy trì điều kiện an toàn dịch bệnh theo quy định hoặc không thực hiện khắc phục sai lỗi theo kết quả kiểm tra của Cơ quan cấp giấy hoặc cung cấp hồ sơ, dữ liệu không chính xác trong trường hợp áp dụng hình thức đánh giá trực tuyến (theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 31 Thông tư 24/2022/TT-BNNPTNT) đã thực hiện các biện pháp khắc phục sai lỗi và thực hiện các biện pháp duy trì điều kiện an toàn dịch bệnh;

+ Vùng xảy ra bệnh hoặc phát hiện tác nhân gây bệnh đã được công nhận an toàn (theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 31 Thông tư 24/2022/TT-BNNPTNT); đã xử lý dịch bệnh theo quy định và thực hiện giám sát dịch bệnh theo quy định tại Điều 6 Thông tư 24/2022/TT-BNNPTNT.

***Bước 2: Tiếp nhận, thẩm định hồ sơ và Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật***

Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, căn cứ kết quả đánh giá định kỳ hàng năm hoặc báo cáo khắc phục sai lỗi hoặc báo cáo xử lý dịch bệnh và kết quả giám sát dịch bệnh, Cơ quan cấp giấy thẩm định và cấp lại Giấy chứng nhận cho vùng. Trường hợp không cấp lại, Cơ quan cấp giấy trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**Cách thức thực hiện:** Hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

**Thành phần, số lượng hồ sơ:**

**\* Thành phần hồ sơ:**

- Đối với vùng có Giấy chứng nhận hết hiệu lực hoặc vùng có Giấy chứng nhận vẫn còn hiệu lực nhưng bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin về cơ sở trên Giấy chứng nhận: Văn bản đề nghị theo Mẫu số 02.DT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y.

- Đối với vùng đã thực hiện các biện pháp khắc phục sai lỗi và thực hiện các biện pháp duy trì điều kiện an toàn dịch bệnh:

+ Văn bản đề nghị theo Mẫu số 02.DT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y.;

+ Báo cáo khắc phục sai lỗi.

- Đối với vùng đã xử lý dịch bệnh và thực hiện giám sát dịch bệnh theo quy định:

+ Văn bản đề nghị theo Mẫu số 02.DT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y;

+ Báo cáo xử lý dịch bệnh và kết quả giám sát dịch bệnh.

**\* Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

**Thời hạn giải quyết:** 3 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ.

**Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức.

**Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ quan chuyên môn thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường được giao cấp Giấy chứng nhận

**Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật theo Mẫu số 08.DT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y.

**Phí, lệ phí:**

Phí thẩm định đối với vùng an toàn dịch bệnh động vật: 3.500.000 đồng/lần (căn cứ khoản 1 Mục II Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y).

**Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:**

Văn bản đề nghị theo Mẫu số 02.DT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y.

**Yêu cầu, điều kiện:** Không quy định.

**Căn cứ pháp lý:**

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;
- Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật.
- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

- Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y.

**ỦY BAN NHÂN DÂN.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .....

....., ngày...tháng...năm...

V/v đăng ký công nhận vùng an  
toàn dịch bệnh động vật

Kính gửi: *(Cơ quan cấp giấy).*

Thực hiện quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật tại ....., Ủy ban nhân dân xã/tỉnh ..... đề nghị .... cấp/cấp lại Giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh.

### **1. Đăng ký công nhận an toàn dịch bệnh**

*(Ghi rõ tên bệnh và tên loài động vật nuôi đăng ký công nhận an toàn).*

### **2. Thị trường tiêu thụ**

*(Ghi rõ thị trường tiêu thụ: Nội địa, xuất khẩu, hỗn hợp).*

### **3. Hồ sơ đăng ký**

*(Liệt kê thành phần hồ sơ theo quy định).*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- .....;
- Lưu: .....

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH....**  
*(Ký tên, đóng dấu)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG ...**  
**TÊN CƠ QUAN CẤP GIẤY**

**GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT**

**CHỨNG NHẬN**

Cơ sở/vùng: .....

Địa chỉ: .....

Được chứng nhận an toàn dịch bệnh đối với bệnh: .....

Số, ký hiệu:...

..., ngày...tháng...năm...

Giấy chứng nhận này có giá trị đến...

**THỦ TRƯỞNG CƠ**  
**QUAN CẤP GIẤY**

**22. Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp Tỉnh**

**Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Trước khi vận chuyển động vật thủy sản sử dụng làm giống ra khỏi địa bàn cấp tỉnh; động vật thủy sản thương phẩm, sản phẩm động vật thủy sản xuất phát từ vùng công bố dịch ra khỏi địa bàn cấp tỉnh chủ hàng gửi hồ sơ đăng ký kiểm dịch đến cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh

- Bước 2:

*\* Kiểm dịch động vật thủy sản sử dụng làm giống xuất phát từ cơ sở nuôi trồng thủy sản chưa được công nhận an toàn dịch bệnh hoặc chưa được giám sát dịch bệnh theo quy định hoặc từ cơ sở thu gom, kinh doanh vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh*

- Việc kiểm dịch được thực hiện ngay tại nơi nuôi giữ tạm thời; bể, ao ương con giống của các cơ sở nuôi trồng thủy sản; cơ sở thu gom, kinh doanh.

- Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa thực hiện kiểm dịch như sau:
  - + Kiểm tra số lượng, chủng loại, kích cỡ động vật thủy sản;
  - + Kiểm tra lâm sàng;
  - + Lấy mẫu kiểm tra các bệnh theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT;
  - + Kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y phương tiện vận chuyển và các vật dụng kèm theo;
  - + Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 55 của Luật thú y;
  - + Kiểm tra, giám sát quá trình bốc xếp động vật thủy sản giống lên phương tiện vận chuyển;
  - + Thông báo cho cơ quan kiểm dịch động vật nội địa nơi đến qua thư điện tử hoặc fax các thông tin gồm: Số Giấy chứng nhận kiểm dịch, ngày cấp, loại hàng, số lượng hàng, tên chủ hàng, nơi hàng đến, biên kiểm soát của phương tiện vận chuyển vào 16 giờ 30 phút hàng ngày.
- Trường hợp chỉ tiêu xét nghiệm bệnh dương tính, cơ quan kiểm dịch động vật nội địa không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch và tiến hành xử lý theo quy định về phòng chống dịch bệnh thủy sản.

*\* Kiểm dịch động vật thủy sản sử dụng làm giống xuất phát từ các cơ sở nuôi trồng thủy sản an toàn dịch bệnh hoặc được giám sát dịch bệnh vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh*

- Cơ sở phải bảo đảm được công nhận an toàn dịch hoặc được giám sát dịch bệnh đối với các bệnh động vật thủy sản theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT.

- Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa thực hiện như sau:
  - + Kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y phương tiện vận chuyển và các vật dụng kèm theo;
  - + Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 55 của Luật thú y;
  - + Kiểm tra, giám sát quá trình bốc xếp động vật thủy sản giống lên phương tiện vận chuyển;

*\* Kiểm dịch động vật thủy sản thương phẩm xuất phát từ vùng công bố dịch vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh*

- Động vật thủy sản thương phẩm thu hoạch từ cơ sở nuôi không có dịch bệnh trong vùng công bố dịch, cơ quan kiểm dịch động vật nội địa thực hiện việc kiểm dịch như sau:

- + Kiểm tra số lượng, chủng loại, kích cỡ động vật thủy sản;
- + Kiểm tra lâm sàng;

+ Lấy mẫu kiểm tra tác nhân gây bệnh đối với động vật thủy sản thương phẩm cảm nhiễm với bệnh được công bố dịch theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT;

- Động vật thủy sản thu hoạch từ cơ sở nuôi có bệnh đang công bố dịch phải được chế biến (xử lý nhiệt hoặc tùy từng loại bệnh có thể áp dụng biện pháp xử lý cụ thể bảo đảm không để lây lan dịch bệnh) trước khi đưa ra khỏi vùng có công bố dịch.

*\* Kiểm dịch sản phẩm động vật thủy sản xuất phát từ vùng công bố dịch vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh*

- Việc kiểm dịch được thực hiện ngay tại cơ sở sơ chế, chế biến của chủ hàng.

- Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa thực hiện việc kiểm dịch như sau:

+ Kiểm tra số lượng, chủng loại sản phẩm động vật thủy sản;

+ Kiểm tra việc thực hiện các quy định về sơ chế, chế biến thủy sản trước khi đưa ra khỏi vùng công bố dịch;

+ Kiểm tra tình trạng bao gói, bảo quản, cảm quan đối với sản phẩm động vật thủy sản;

+ Kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y phương tiện vận chuyển và các vật dụng kèm theo;

+ Thực hiện hoặc giám sát chủ hàng thực hiện việc vệ sinh, khử trùng tiêu độc phương tiện vận chuyển và các vật dụng kèm theo trước khi xếp hàng lên phương tiện vận chuyển;

+ Kiểm tra, giám sát quá trình bốc xếp sản phẩm động vật thủy sản lên phương tiện vận chuyển; niêm phong phương tiện vận chuyển; thực hiện hoặc giám sát chủ hàng thực hiện việc vệ sinh, khử trùng tiêu độc nơi tập trung, bốc xếp hàng.

Trường hợp sản phẩm động vật thủy sản không bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y, cơ quan kiểm dịch động vật nội địa không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch và tiến hành xử lý theo quy định.

**Cách thức thực hiện:** gửi hồ sơ qua đường bưu điện hoặc thư điện tử, fax sau đó gửi hồ sơ gốc hoặc gửi trực tiếp.

**Thành phần, số lượng hồ sơ:**

\* Thành phần hồ sơ:

- Giấy đăng ký kiểm dịch theo mẫu 01 TS Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT.

\* Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

**Thời hạn giải quyết:**

- Đối với động vật, sản phẩm động vật thủy sản quy định tại khoản 1 Điều

### 53 của Luật thú y

+ Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được đăng ký kiểm dịch, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho chủ hàng về địa điểm và thời gian kiểm dịch

+ Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi bắt đầu kiểm dịch, nếu đáp ứng yêu cầu kiểm dịch thì cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch; trường hợp kéo dài hơn 03 ngày làm việc hoặc không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thì thông báo, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Đối với động vật thủy sản làm giống xuất phát từ cơ sở an toàn dịch bệnh hoặc tham gia chương trình giám sát dịch bệnh, cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đăng ký kiểm dịch

**Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân

**Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh

**Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy chứng nhận kiểm dịch

**Phí, lệ phí:**

- Mục III Thông tư số 285/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y

- Phụ lục II Biểu khung giá dịch vụ chẩn đoán thú y kèm theo Thông tư số 283/2016/TT-BTC

**Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:** Giấy đăng ký kiểm dịch theo mẫu 01 TS Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT.

**Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

**Căn cứ pháp lý:**

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;

- Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản;

- Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Mẫu: 01 TS**

**ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN  
 VẬN CHUYỂN RA KHỎI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH**

Số: ..... ĐKKD-VCTS

Kính gửi: .....

Tên tổ chức, cá nhân: .....

Địa chỉ giao dịch: .....

Điện thoại: ..... Fax: ..... E.mail: .....

Số Chứng minh nhân dân/số Hộ chiếu/số định danh cá nhân:.....Ngày cấp.....Tại.....

Đề nghị được kiểm dịch vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh số hàng sau:

| TT | Tên thương mại | Tên khoa học | Kích thước cá thể/Dạng sản phẩm <sup>(1)</sup> | Số lượng/ Trọng lượng |
|----|----------------|--------------|------------------------------------------------|-----------------------|
|    |                |              |                                                |                       |
|    |                |              |                                                |                       |
|    |                |              |                                                |                       |
|    |                |              | Tổng số                                        |                       |

Tổng số viết bằng chữ:.....

Mục đích sử dụng:.....

Quy cách đóng gói/bảo quản: ..... Số lượng bao gói: .....

Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất, kinh doanh con giống/nuôi trồng/sơ chế, chế biến/ bảo quản: .....

Mã số cơ sở (nếu có):.....

Điện thoại: ..... Fax: ..... E.mail: .....

Tên tổ chức, cá nhân nhận hàng: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Fax: ..... E.mail: .....

Nơi đến/nơi thả nuôi cuối cùng: .....

Nơi giao hàng trong quá trình vận chuyển (nếu có):

1/ .....Số lượng/Trọng lượng: .....

2/.....Số lượng/Trọng lượng:.....

3/.....Số lượng/Trọng lượng:.....

Phương tiện vận chuyển: .....

Địa điểm kiểm dịch: .....

Thời gian kiểm dịch: .....

**\* Đối với sản phẩm thủy sản xuất phát từ cơ sở nuôi có bệnh đang công bố dịch đề nghị cung cấp bổ sung các thông tin sau đây:**

- Thời gian thu hoạch:.....
- Mục đích sử dụng động vật thủy sản mắc bệnh:.....
- Biện pháp xử lý động vật thủy sản mắc bệnh trước khi vận chuyển:.....
- .....

Chúng tôi cam kết chấp hành đúng pháp luật thú y./.

**CÁN BỘ TIẾP NHẬN GIẤY ĐĂNG KÝ**

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đăng ký tại .....

Ngày..... tháng..... năm.....

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ**

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**Ghi chú:**

- (1) Kích thước cá thể (đối với thủy sản giống)/Dạng sản phẩm đối với sản phẩm thủy sản);
- Giấy khai báo kiểm dịch được làm thành 02 bản: 01 bản do cơ quan kiểm dịch động vật giữ, 01 bản do tổ chức, cá nhân giữ.

**23. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)**

**Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp 01 hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin) đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (nơi tổ chức, cá nhân đặt cơ sở sản xuất);

Bước 2: Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức kiểm tra điều kiện của cơ sở sản xuất và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện

sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin); trường hợp không cấp thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

**Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp.
- Qua dịch vụ bưu chính.
- Qua môi trường mạng.

**Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ**

**- Thành phần hồ sơ:**

- a) Đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (bản chính);
- b) Bản thuyết minh chi tiết về cơ sở vật chất, kỹ thuật sản xuất thuốc thú y (bản chính);
- c) Danh mục các loại thuốc thú y, nguyên liệu sản xuất (bản chính);
- d) Chứng chỉ hành nghề sản xuất thuốc thú y đối với người trực tiếp quản lý sản xuất (bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp đăng ký).

**- Số lượng hồ sơ: 01 bộ**

**Thời hạn giải quyết: 08 ngày làm việc**

**Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân**

**Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính

**Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y.
- Giấy chứng nhận có giá trị trong thời hạn 05 năm.

**Phí, lệ phí (nếu có):** Kiểm tra điều kiện sản xuất thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản:

- Cơ sở mới thành lập có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng); Hoặc cơ sở đang hoạt động có 2 dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng) trở lên: 1.025.000 đồng/lần.

- Cơ sở mới thành lập có từ 2 dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng) trở lên: 1.300.000 đồng/lần.

- Cơ sở đang hoạt động có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng): 700.000 đồng/lần.

**Tên mẫu đơn, tờ khai (nếu có):**

- Đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y theo mẫu quy định tại Mẫu số 08.QLT Phụ lục I Thông tư số 09/2025/TT-BNMT ngày 19/6/2025 Thông tư số 09/2025/TT-BNMT ngày 19/6/2025

- Bản thuyết minh chi tiết về cơ sở vật chất, kỹ thuật sản xuất thuốc thú y theo mẫu quy định tại Mẫu số 09.QLT Phụ lục I Thông tư số 09/2025/TT-BNMT ngày 19/6/2025 Thông tư số 09/2025/TT-BNMT ngày 19/6/2025

**Yêu cầu, điều kiện thực hiện (nếu có):**

- Có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
- Phải có khoảng cách an toàn với khu dân cư, công trình công cộng, bệnh viện, bệnh xá thú y, cơ sở chẩn đoán bệnh động vật, các nguồn gây ô nhiễm khác;
- Phải có thiết kế phù hợp với quy mô và loại thuốc sản xuất, tránh sự xâm nhập của các loại côn trùng và động vật khác; có vị trí ngăn cách các nguồn lây nhiễm từ bên ngoài;
- Nền nhà không ngấm nước, dễ vệ sinh, khử trùng, tiêu độc; tường trần được làm bằng vật liệu bền, chắc, dễ vệ sinh;
- Có hệ thống cấp và xử lý nước, khí bảo đảm cho sản xuất; có hệ thống thoát nước, xử lý nước, khí thải, chất thải bảo đảm
- Kho chứa nguyên liệu, phụ liệu thành phẩm phải có diện tích phù hợp với quy mô sản xuất và đảm bảo các điều kiện: tránh sự xâm nhập của côn trùng và động vật khác;
- Có thiết bị kiểm tra chất lượng phù hợp;
- Người trực tiếp quản lý sản xuất, kiểm nghiệm thuốc thú y phải có Chứng chỉ hành nghề thú y về sản xuất, kiểm nghiệm thuốc thú y;
- Người trực tiếp sản xuất thuốc thú y phải được tập huấn, bồi dưỡng về chuyên môn phù hợp;
- Có kho riêng để bảo quản nguyên liệu, phụ liệu, thuốc thành phẩm;
- Có kho riêng bên ngoài để bảo quản dung môi và nguyên liệu dễ cháy nổ;
- Trang thiết bị, dụng cụ phải được bố trí, lắp đặt phù hợp với quy mô và loại thuốc sản xuất; có hướng dẫn vận hành; có kế hoạch bảo trì bảo dưỡng; có quy trình vệ sinh và bảo đảm đạt yêu cầu vệ sinh, không gây nhiễm hoặc nhiễm chéo giữa các sản phẩm.

#### **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;
- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y;
- Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp;
- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;
- Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y;
- Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông

ng nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y;

- Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/9/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung các Thông tư về quản lý thuốc thú y;

- Thông tư số 09/2025/TT-BNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y;

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
 -----

**ĐƠN ĐĂNG KÝ, GIA HẠN KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THUỐC THÚ Y**

Kính gửi: <sup>1</sup>.....

Căn cứ <sup>2</sup>.....

Tên cơ sở:

Địa chỉ cơ sở:

Số điện thoại:

Fax:

Chủ cơ sở:

Địa chỉ thường trú:

Các loại sản phẩm đăng ký sản xuất lưu hành:

☐ Thuốc dược liệu ☐ Chế phẩm sinh học

☐ Hóa chất ☐ Các loại khác

Đề nghị quý Cơ quan tiến hành kiểm tra cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y cho cơ sở chúng tôi.

Hồ sơ gửi kèm (*đối với đăng ký kiểm tra lần đầu*):

a) Đơn đăng ký kiểm tra điều kiện sản xuất thuốc thú y;

b) Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, kỹ thuật sản xuất thuốc thú y;

c) Danh mục các loại thuốc thú y, nguyên liệu sản xuất;

d) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (bản chính hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp đăng ký);

đ) Chứng chỉ hành nghề sản xuất thuốc thú y (bản chính hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp đăng ký).

....., ngày ... tháng .... năm .....

**Đại diện cơ sở**

(*ký tên và đóng dấu nếu có*)

<sup>1</sup> Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính.

<sup>2</sup>Theo văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

**BẢN THUYẾT MINH CHI TIẾT VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, KỸ THUẬT SẢN  
XUẤT THUỐC THÚ Y**

Kính gửi: <sup>1</sup>.....

Tên cơ sở đăng ký kiểm tra: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: ..... Fax: ..... Email: ...

Loại sản phẩm đăng ký sản xuất:

☐ Thuốc dược liệu ☐ Chế phẩm sinh học

☐ Hóa chất ☐ Các loại khác

Xin giải trình điều kiện sản xuất thuốc thú y, cụ thể như sau:

1. Địa điểm sản xuất
2. Nhà xưởng sản xuất
3. Trang thiết bị, dụng cụ dùng trong sản xuất
4. Hệ thống kho
5. Khu vực xử lý tịệt trùng
6. Khu vực cân, cấp phát nguyên liệu
7. Khu vực pha chế, san chia, bảo quản bán thành phẩm
8. Khu vực hoàn thiện sản phẩm
9. Khu vực vệ sinh
10. Hệ thống thu gom và xử lý nước thải, chất thải
11. Bao bì
12. Ghi nhãn
13. Khử trùng, tiêu độc
14. Nhân sự tham gia sản xuất
15. Vệ sinh cá nhân

<sup>1</sup> Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính.

16. Vệ sinh phòng hộ lao động
17. Nước sử dụng trong cơ sở
18. Thực hiện quy định về hồ sơ lô
19. Thực hiện quản lý chất lượng:
  - Phòng kiểm nghiệm
  - Cán bộ nhân viên phòng kiểm nghiệm
  - Trang thiết bị
  - Các quy định về kiểm tra nguyên liệu, thành phẩm, lưu mẫu và kiểm tra mẫu

....., ngày.....tháng.....năm.....

**Chủ cơ sở đăng ký kiểm tra**

*(Ký tên, đóng dấu)*

**24. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)**

**Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp 01 hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin) đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (nơi tổ chức, cá nhân đặt cơ sở sản xuất);

- Bước 2: Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin); trường hợp

quyết định không cấp lại thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

**Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp.
- Qua dịch vụ bưu chính.
- Qua môi trường mạng.

**Thành phần, số lượng hồ sơ:**

**- Thành phần hồ sơ:**

a) Đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (bản chính);

b) Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi (bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp đăng ký);

c) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y đã được cấp, trừ trường hợp bị mất (bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp đăng ký).

**- Số lượng hồ sơ: 01 bộ**

**Thời hạn giải quyết:** 05 ngày làm việc

**Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân

**Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính

**Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

Giấy chứng nhận hoặc công văn trả lời.

Giấy chứng nhận có giá trị theo thời hạn trên Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y ban đầu đã được cấp.

**Phí, lệ phí (nếu có):** Không

**Tên mẫu đơn, tờ khai (nếu có):**

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ sản xuất nhập khẩu thuốc thú y theo mẫu quy định tại Mẫu số 15.QLT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNMT ngày 19/6/2025.

**Yêu cầu, điều kiện thực hiện (nếu có):** Không

**Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;
- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thú y;
- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;
- Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y;
- Thông tư 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y;
- Thông tư số 09/2025/TT-BNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y;

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**  
-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----

Số: .....

(Địa danh), ngày ..... tháng ..... năm .....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI**

**Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y**

Kính gửi:<sup>1</sup>.....

Căn cứ<sup>2</sup>.....

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ:**

Tên: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: ..... Số Fax: .....

Chúng tôi đề nghị được cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, nhập khẩu thuốc thú y: Số.....ngày.....tháng.....năm .....

Lý do đề nghị cấp lại:

- Bị mất, sai sót, hư hỏng .....
- Thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký.

Hồ sơ gửi kèm:

- a) Các tài liệu liên quan đến sự thay đổi, bổ sung (nếu có);
- b) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, nhập khẩu thuốc thú y đã được cấp, trừ trường hợp bị mất.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

<sup>1</sup> Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính.

<sup>2</sup>Theo văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

## **25. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm vắc xin)**

### **Trình tự thực hiện:**

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin) đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (nơi tổ chức, cá nhân đặt cơ sở sản xuất);

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra điều kiện của cơ sở sản xuất và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin); trường hợp không cấp thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

d) Trường hợp cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất cùng trên dây chuyền sản xuất thuốc thú y đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin):

- Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất cùng trên dây chuyền sản xuất thuốc thú y đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin) đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (nơi tổ chức, cá nhân đặt cơ sở sản xuất).

- Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất cùng trên dây chuyền

sản xuất thuốc thú y đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin), trường hợp không cấp thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

**Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp.
- Qua dịch vụ bưu chính.
- Qua môi trường mạng.

**Thành phần, số lượng hồ sơ:**

**- Thành phần hồ sơ:**

- a) Đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (bản chính);
- b) Bản thuyết minh chi tiết về cơ sở vật chất, kỹ thuật sản xuất thuốc thú y (bản chính);
- c) Danh mục các loại thuốc thú y, nguyên liệu sản xuất (bản chính);
- d) Chứng chỉ hành nghề sản xuất thuốc thú y đối với người trực tiếp quản lý sản xuất (bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp đăng ký).

**- Số lượng hồ sơ: 01 bộ**

**Thời hạn giải quyết:**

- Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất: 08 ngày làm việc
- Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất cùng trên dây chuyền sản xuất thuốc thú y đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y: 05 ngày làm việc

**Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân

**Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính

**Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y.

**Phí, lệ phí (nếu có):** Kiểm tra điều kiện sản xuất thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản:

- Cơ sở mới thành lập có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng); Hoặc cơ sở đang hoạt động có 2 dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng) trở lên: 1.025.000 đồng/lần.
- Cơ sở mới thành lập có từ 2 dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng) trở lên: 1.300.000 đồng/lần.
- Cơ sở đang hoạt động có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng): 700.000 đồng/lần.

**Tên mẫu đơn, tờ khai (nếu có):**

- Đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y theo mẫu quy định tại Mẫu số 08.QLT Phụ lục I Thông tư số 09/2025/TT-BNMT ngày 19/6/2025 Thông tư số 09/2025/TT-BNMT ngày 19/6/2025

- Bản thuyết minh chi tiết về cơ sở vật chất, kỹ thuật sản xuất thuốc thú y theo mẫu quy định tại Mẫu số 09.QLT Phụ lục I Thông tư số 09/2025/TT-BNMT ngày 19/6/2025 Thông tư số 09/2025/TT-BNMT ngày 19/6/2025

**Yêu cầu, điều kiện thực hiện (nếu có):**

- Có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
- Phải có khoảng cách an toàn với khu dân cư, công trình công cộng, bệnh viện, bệnh xá thú y, cơ sở chẩn đoán bệnh động vật, các nguồn gây ô nhiễm khác;
- Phải có thiết kế phù hợp với quy mô và loại thuốc sản xuất, tránh sự xâm nhập của các loại côn trùng và động vật khác; có vị trí ngăn cách các nguồn lây nhiễm từ bên ngoài;
- Nền nhà không ngấm nước, dễ vệ sinh, khử trùng, tiêu độc; tường trần được làm bằng vật liệu bền, chắc, dễ vệ sinh;
- Có hệ thống cấp và xử lý nước, khí bảo đảm cho sản xuất; có hệ thống thoát nước, xử lý nước, khí thải, chất thải bảo đảm
- Kho chứa nguyên liệu, phụ liệu thành phẩm phải có diện tích phù hợp với quy mô sản xuất và đảm bảo các điều kiện: tránh sự xâm nhập của côn trùng và động vật khác;
- Có thiết bị kiểm tra chất lượng phù hợp;
- Người trực tiếp quản lý sản xuất, kiểm nghiệm thuốc thú y phải có Chứng chỉ hành nghề thú y về sản xuất, kiểm nghiệm thuốc thú y;
- Người trực tiếp sản xuất thuốc thú y phải được tập huấn, bồi dưỡng về chuyên môn phù hợp;
- Có kho riêng để bảo quản nguyên liệu, phụ liệu, thuốc thành phẩm;
- Có kho riêng bên ngoài để bảo quản dung môi và nguyên liệu dễ cháy nổ;
- Trang thiết bị, dụng cụ phải được bố trí, lắp đặt phù hợp với quy mô và loại thuốc sản xuất; có hướng dẫn vận hành; có kế hoạch bảo trì bảo dưỡng; có quy trình vệ sinh và bảo đảm đạt yêu cầu vệ sinh, không gây nhiễm hoặc nhiễm chéo giữa các sản phẩm.

**Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định số 105/2021/NĐ-CP ngày 04/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Phòng, chống ma túy;
- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính

phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

- Thông tư số 12/2020/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất; kê đơn, đơn thuốc thú y; sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT;

- Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y;

- Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư về quản lý thuốc thú y (Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT).

- Thông tư số 09/2025/TT-BNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y;

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

**ĐƠN ĐĂNG KÝ, GIA HẠN KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THUỐC THÚ Y**

Kính gửi: <sup>1</sup>.....

Căn cứ <sup>2</sup>.....

Tên cơ sở:

Địa chỉ cơ sở:

Số điện thoại:

Fax:

Chủ cơ sở:

Địa chỉ thường trú:

Các loại sản phẩm đăng ký sản xuất lưu hành:

☐ Thuốc dược liệu ☐ Chế phẩm sinh học

☐ Hóa chất ☐ Các loại khác

Đề nghị quý Cơ quan tiến hành kiểm tra cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y cho cơ sở chúng tôi.

Hồ sơ gửi kèm (*đối với đăng ký kiểm tra lần đầu*):

a) Đơn đăng ký kiểm tra điều kiện sản xuất thuốc thú y;

b) Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, kỹ thuật sản xuất thuốc thú y;

c) Danh mục các loại thuốc thú y, nguyên liệu sản xuất;

d) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (bản chính hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp đăng ký);

đ) Chứng chỉ hành nghề sản xuất thuốc thú y (bản chính hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp đăng ký).

....., ngày ... tháng .... năm .....

**Đại diện cơ sở**

(*ký tên và đóng dấu nếu có*)

<sup>1</sup> Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính.

<sup>2</sup> Theo văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

**BẢN THUYẾT MINH CHI TIẾT VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, KỸ THUẬT SẢN  
 XUẤT THUỐC THÚ Y**

Kính gửi: <sup>1</sup>.....

Tên cơ sở đăng ký kiểm tra: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: ..... Fax: ..... Email: ...

Loại sản phẩm đăng ký sản xuất:

☐ Thuốc dược liệu ☐ Chế phẩm sinh học

☐ Hóa chất ☐ Các loại khác

Xin giải trình điều kiện sản xuất thuốc thú y, cụ thể như sau:

1. Địa điểm sản xuất
2. Nhà xưởng sản xuất
3. Trang thiết bị, dụng cụ dùng trong sản xuất
4. Hệ thống kho
5. Khu vực xử lý tiệt trùng
6. Khu vực cân, cấp phát nguyên liệu
7. Khu vực pha chế, san chia, bảo quản bán thành phẩm
8. Khu vực hoàn thiện sản phẩm
9. Khu vực vệ sinh
10. Hệ thống thu gom và xử lý nước thải, chất thải
11. Bao bì
12. Ghi nhãn
13. Khử trùng, tiêu độc
14. Nhân sự tham gia sản xuất
15. Vệ sinh cá nhân

<sup>1</sup> Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính.

16. Vệ sinh phòng hộ lao động

17. Nước sử dụng trong cơ sở

18. Thực hiện quy định về hồ sơ lô

19. Thực hiện quản lý chất lượng:

- Phòng kiểm nghiệm

- Cán bộ nhân viên phòng kiểm nghiệm

- Trang thiết bị

- Các quy định về kiểm tra nguyên liệu, thành phẩm, lưu mẫu và kiểm tra mẫu

....., ngày.....tháng.....năm.....

**Chủ cơ sở đăng ký kiểm tra**

(Ký tên, đóng dấu)

**26. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất trong trường hợp giấy chứng nhận bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc có thay đổi về thông tin của cơ quan, tổ chức (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin)**

**Trình tự thực hiện:**

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin) (đối với trường hợp giấy chứng nhận bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc có thay đổi về thông tin) đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (nơi tổ chức, cá nhân đặt cơ sở sản xuất)

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin); trường hợp không cấp lại thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

**Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp.
- Qua dịch vụ bưu chính.
- Qua môi trường mạng.

**Thành phần, số lượng hồ sơ:****- Thành phần hồ sơ:**

- a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (bản chính);
- b) Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi (bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp đăng ký);
- c) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y đã được cấp, trừ trường hợp bị mất (bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp đăng ký);
- d) Tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận hoặc văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận (đối với trường hợp sai sót thuộc về cơ quan cấp phép);
- đ) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y đã được cấp (bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp đăng ký).

**- Số lượng hồ sơ: 01 bộ****Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc****Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân**

**Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính

**Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

Giấy chứng nhận hoặc công văn trả lời.

Giấy chứng nhận có giá trị theo thời hạn trên Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y ban đầu đã được cấp.

**Phí, lệ phí (nếu có): Không****Tên mẫu đơn, tờ khai (nếu có):**

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ sản xuất nhập khẩu thuốc thú y theo mẫu quy định tại Mẫu số 15.QLT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNMT ngày 19/6/2025.

**Yêu cầu, điều kiện thực hiện (nếu có): Không****Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định số 105/2021/NĐ-CP ngày 04/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Phòng, chống ma túy;
- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính

phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

- Thông tư số 12/2020/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất; kê đơn, đơn thuốc thú y; sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT;

- Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y;

- Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư về quản lý thuốc thú y (Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT).

- Thông tư số 09/2025/TT-BNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y;

Mẫu số 15.QLT

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

Số: .....

(Địa danh), ngày ..... tháng ..... năm .....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI****Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y**Kính gửi:<sup>1</sup>.....Căn cứ<sup>2</sup>.....**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ:**

Tên: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: ..... Số Fax: .....

Chúng tôi đề nghị được cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, nhập khẩu thuốc thú y: Số.....ngày.....tháng.....năm .....

Lý do đề nghị cấp lại:

- Bị mất, sai sót, hư hỏng .....
- Thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký.

Hồ sơ gửi kèm:

- a) Các tài liệu liên quan đến sự thay đổi, bổ sung (nếu có);
- b) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, nhập khẩu thuốc thú y đã được cấp, trừ trường hợp bị mất.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

<sup>1</sup> Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính.<sup>2</sup> Theo văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

**27. Sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất trong trường hợp có thay đổi về địa điểm, quy mô, chủng loại, loại hình nghiên cứu, sản xuất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin)**

**Trình tự thực hiện:**

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin) (trường hợp có thay đổi về địa điểm, quy mô, chủng loại, loại hình nghiên cứu, sản xuất) đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (nơi tổ chức, cá nhân đặt cơ sở sản xuất);

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra điều kiện của cơ sở sản xuất và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin); trường hợp không sửa đổi thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

**Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp.
- Qua dịch vụ bưu chính.
- Qua môi trường mạng.

**Thành phần, số lượng hồ sơ:**

**- Thành phần hồ sơ:**

a) Đơn đề nghị sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (bản chính);

b) Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi (bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp đăng ký).

**Thời hạn giải quyết:** 15 ngày làm việc

**Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân

**Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính

**Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

Giấy chứng nhận hoặc công văn trả lời.

Giấy chứng nhận có giá trị theo thời hạn trên Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y ban đầu đã được cấp.

**Phí, lệ phí (nếu có):** Không

**Tên mẫu đơn, tờ khai (nếu có):**

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ sản xuất nhập khẩu thuốc thú y theo mẫu quy định tại Mẫu số 15.QLT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNMT ngày 19/6/2025.

**Yêu cầu, điều kiện thực hiện (nếu có):** Không

**Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định số 105/2021/NĐ-CP ngày 04/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Phòng, chống ma túy;

- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

- Thông tư số 12/2020/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất; kê đơn, đơn thuốc thú y; sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT;

- Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y;

- Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư về quản lý thuốc thú y (Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT).

- Thông tư số 09/2025/TT-BNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y.

Mẫu số 15.QLT

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN  
-----CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
-----

Số: .....

(Địa danh), ngày ..... tháng ..... năm .....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI****Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y**Kính gửi:<sup>1</sup>.....Căn cứ<sup>2</sup>.....**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ:**

Tên: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: ..... Số Fax: .....

Chúng tôi đề nghị được cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, nhập khẩu thuốc thú y: Số.....ngày.....tháng.....năm .....

Lý do đề nghị cấp lại:

- Bị mất, sai sót, hư hỏng .....

- Thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký.

Hồ sơ gửi kèm:

a) Các tài liệu liên quan đến sự thay đổi, bổ sung (nếu có);

b) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, nhập khẩu thuốc thú y đã được cấp, trừ trường hợp bị mất.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

<sup>1</sup> Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính.<sup>2</sup> Theo văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

## **C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ**

**1. Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitor lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liều tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)**

### **Trình tự thực hiện:**

#### *Bước 1. Lập danh sách gia súc được phối giống*

Người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc lập danh sách gia súc đã được phối giống nhân tạo, nộp cho tổ chức được giao nhiệm vụ thực hiện chương trình hỗ trợ phối giống nhân tạo gia súc.

#### *Bước 2. Nộp hồ sơ*

Tổ chức được giao nhiệm vụ thực hiện chương trình hỗ trợ phối giống nhân tạo gia súc tổng hợp danh sách gia súc đã được phối giống nhân tạo, hoàn thiện hồ sơ nộp cho Ủy ban nhân dân cấp xã định kỳ 03 tháng/lần. Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra hồ sơ theo quy định.

#### *Bước 3. Tổ chức thẩm định, nghiệm thu kết quả phối giống*

Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong vòng 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua bưu chính bằng văn bản;

Trong thời hạn 18 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm định, nghiệm thu và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định hỗ trợ;

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hỗ trợ; trường hợp không hỗ trợ thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

**Cách thức thực hiện:** không quy định

**Thành phần, số lượng hồ sơ:**

#### *a) Thành phần hồ sơ:*

*(i) Hồ sơ người làm dịch vụ phối giống gửi Tổ chức được giao nhiệm vụ thực hiện chương trình hỗ trợ phối giống nhân tạo gia súc:*

Danh sách gia súc đã được phối giống nhân tạo

*(ii) Hồ sơ tổ chức được giao nhiệm vụ thực hiện chương trình hỗ trợ phối giống nhân tạo gửi Ủy ban nhân dân cấp xã:*

- Quyết định giao nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền cho tổ chức được

giao nhiệm vụ thực hiện chương trình hỗ trợ phối giống nhân tạo gia súc;

- Hợp đồng cung cấp vật tư phối giống nhân tạo gia súc giữa tổ chức được giao nhiệm vụ thực hiện chương trình hỗ trợ phối giống nhân tạo gia súc với cơ sở được lựa chọn cung cấp vật tư phối giống nhân tạo gia súc;

- Danh sách tổng hợp gia súc được phối giống nhân tạo do tổ chức được giao nhiệm vụ thực hiện chương trình hỗ trợ phối giống nhân tạo gia súc lập theo mẫu quy định tại Mẫu số 31.GVN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 06 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y

- Biên bản nghiệm thu kết quả phối giống nhân tạo gia súc đã được thực hiện.

**b) Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

**Thời hạn giải quyết:**

- Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

- Thẩm định hồ sơ và quyết định: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

**Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

- Tổ chức;

- Cá nhân.

**Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp xã.

**Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định:** Ủy ban nhân dân cấp xã.

**Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** hỗ trợ cung cấp vật tư, công phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); liều tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái

**Phí, lệ phí:** không

**Tên mẫu đơn, tờ khai:**

Danh sách gia súc đã được phối giống nhân tạo do người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc lập quy định tại Mẫu số 31.GVN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 06 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y.

**Điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** đáp ứng quy định tại Điều 56, Điều 57 Luật Chăn nuôi.

**Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Điều 8, Điều 14, Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi.

- Nghị định số 131/2025/ND-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

- Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 06 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y.

**Mẫu số 30.GVN**

**Dành cho cá nhân trực tiếp thực hiện công tác phối giống nhân tạo**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

**DANH SÁCH GIA SÚC ĐƯỢC PHỐI GIỐNG NHÂN TẠO**

(Từ ngày.....tháng.....năm.....đến ngày....tháng.....năm.....)

| TT  | Họ<br>tên<br>chủ<br>hộ<br>nuôi<br>gia<br>súc | Địa chỉ | Loại gia<br>súc | Số<br>tai<br>(nếu<br>có) | Giống | Lứa<br>đẻ | Phối giống                                |              |                                           |              |                                           |              | Ký<br>nhận<br>của<br>chủ<br>hộ |
|-----|----------------------------------------------|---------|-----------------|--------------------------|-------|-----------|-------------------------------------------|--------------|-------------------------------------------|--------------|-------------------------------------------|--------------|--------------------------------|
|     |                                              |         |                 |                          |       |           | Lần 1                                     |              | Lần 2                                     |              | Lần 3                                     |              |                                |
|     |                                              |         |                 |                          |       |           | Số<br>hiệu<br>đực<br>giống<br>cho<br>tinh | Ngày<br>phối | Số<br>hiệu<br>đực<br>giống<br>cho<br>tinh | Ngày<br>phối | Số<br>hiệu<br>đực<br>giống<br>cho<br>tinh | Ngày<br>phối |                                |
| 1   |                                              |         |                 |                          |       |           |                                           |              |                                           |              |                                           |              |                                |
| 2   |                                              |         |                 |                          |       |           |                                           |              |                                           |              |                                           |              |                                |
| 3   |                                              |         |                 |                          |       |           |                                           |              |                                           |              |                                           |              |                                |
| ... |                                              |         |                 |                          |       |           |                                           |              |                                           |              |                                           |              |                                |

....., ngày...tháng....năm....

**Người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc**

(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 31.GVN

Dành cho tổ chức thực hiện chương trình phối giống nhân tạo gia súc

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

**DANH SÁCH TỔNG HỢP GIA SÚC ĐƯỢC PHỐI GIỐNG NHÂN TẠO**

(Từ ngày.....tháng.....năm.....đến ngày....tháng.....năm.....)

| TT   | Họ tên chủ hộ<br>nuôi gia súc | Địa chỉ | Loại gia súc | Số hiệu | Giống | Số lần phối | Ghi<br>chú |
|------|-------------------------------|---------|--------------|---------|-------|-------------|------------|
| 1    |                               |         |              |         |       |             |            |
| 2    |                               |         |              |         |       |             |            |
| 3    |                               |         |              |         |       |             |            |
| .... |                               |         |              |         |       |             |            |
|      |                               |         |              |         |       |             |            |
|      |                               |         |              |         |       |             |            |
|      |                               |         |              |         |       |             |            |

....., ngày...tháng....năm.....

**Tổ chức thực hiện chương trình phối  
giống nhân tạo gia súc**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Người tổng hợp**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**2. Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước**

**Trình tự, thủ tục:***Bước 1. Nộp hồ sơ*

Đối tượng được hỗ trợ nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ đến Ủy ban nhân dân cấp xã trước ngày 25 của tháng cuối hàng quý bằng hình thức nộp trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua đường bưu điện;

*Bước 2. Thẩm định hồ sơ*

Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong vòng 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua bưu chính bằng văn bản;

Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định hỗ trợ;

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hỗ trợ; trường hợp không hỗ trợ thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân;

*Bước 3. Thực hiện hỗ trợ kinh phí*

Trong thời hạn 20 ngày tính từ ngày có quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện hỗ trợ kinh phí cho đối tượng được hỗ trợ theo quy định của Luật Ngân sách.

**Cách thức thực hiện:** trực tiếp

**Thành phần, số lượng hồ sơ:**

**a) Thành phần hồ sơ**

- Văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí theo Mẫu số 32.GVN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 06 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y;

- Chứng chỉ hoàn thành khóa đào tạo, tập huấn do cơ sở đào tạo cấp;

- Hoá đơn, chứng từ liên quan;

- Giấy cam kết về thực hiện nghề đã được đào tạo chuyên đổi ít nhất 05 năm sau khi được nhận hỗ trợ (áp dụng đối với chuyên đổi ngành nghề khi thực hiện di dời cơ sở chăn nuôi);

- Bản cam kết thực hiện công tác phối giống nhân tạo gia súc trong thời gian ít nhất 05 năm sau khi được nhận hỗ trợ (áp dụng đối với đào tạo kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc).

**b) Số lượng hồ sơ:** 01 bộ hồ sơ

**Thời hạn giải quyết:**

- Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

- Thẩm định hồ sơ và quyết định: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

- *Thực hiện hỗ trợ kinh phí:* Trong thời hạn 20 ngày tính từ ngày có quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ.

**Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

- Tổ chức;
- Cá nhân.

**Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp xã.

**Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ.

**Phí, lệ phí:** không

**Tên mẫu đơn, tờ khai:** văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí theo Mẫu số 32.GVN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 06 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y.

**Điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Người được đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác phải có chứng chỉ hoàn thành khóa đào tạo do cơ sở đào tạo cấp và cam kết thực hiện nghề đã được đào tạo chuyển đổi ít nhất 05 năm sau khi được nhận hỗ trợ.

**Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Điều 7, Điều 8, Điều 14, Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi.
- Nghị định số 131/2025/ND-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
- Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 06 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y.

**Mẫu số 32.GVN**

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ KINH PHÍ**

**A. Đối với tổ chức**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

**GIẤY ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ KINH PHÍ**

Kính gửi: .....

Tổ chức (Tên tổ chức): .....

Loại hình tổ chức: .....

Ngành nghề kinh doanh: .....

Trụ sở chính: .....

Người đại diện: ..... Chức danh: .....

Điện thoại: .....Fax: .....

Giấy chứng nhận đăng ký của tổ chức/Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động/Giấy  
phép kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư (nếu có) số ..... do.....cấp  
ngày ... tháng ... năm ...

### **I. Đề nghị hỗ trợ đầu tư với nội dung sau:**

1. Tên dự án: .....
2. Lĩnh vực đầu tư: .....
3. Địa điểm thực hiện dự án: .....
4. Mục tiêu và quy mô của dự án: .....
5. Tổng vốn đầu tư và dự toán kinh phí của dự án: .....
6. Diện tích đất dự kiến sử dụng: .....
7. Số lao động dự án sử dụng bình quân trong năm: .....
8. Tiến độ thực hiện dự án dự kiến: .....

**II. Kiến nghị hưởng hỗ trợ đầu tư** (theo Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi):

1. Căn cứ hỗ trợ: .....
2. Sự phù hợp với các điều kiện hỗ trợ: .....
3. Các khoản kiến nghị hưởng hỗ trợ đầu tư:

| TT    | Nội dung | Số tiền<br>(1.000 đồng) | Thời gian hỗ trợ (năm) | Ghi chú |
|-------|----------|-------------------------|------------------------|---------|
| 1     |          |                         |                        |         |
| 2     |          |                         |                        |         |
| 3     |          |                         |                        |         |
| ..... |          |                         |                        |         |

Tổng số tiền đầu tư.....đồng

(Bằng chữ: ..... ).

### III. Cách tính các khoản kiến nghị hưởng hỗ trợ đầu tư:

.....  
 .....  
 .....

### IV. Tổ chức cam kết: Nội dung hồ sơ đầu tư

1. Về tính chính xác của những thông tin trên đây.
2. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam.

....., ngày...tháng...năm....

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**

(Ký tên, đóng dấu)

Hồ sơ kèm theo:

- .....

- .....

### B. Đối với cá nhân

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

### **GIẤY ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ KINH PHÍ**

Kính gửi: .....

Tôi tên là: .....

Số CMND/CCCD/mã định danh cá nhân: .....

Ngày cấp:..../.../... Nơi cấp: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....

Mã số đăng ký kê khai hoạt động chăn nuôi: .....

Tên cơ sở chăn nuôi (tên chủ cơ sở): .....

Địa chỉ cơ sở chăn nuôi:.....

Đối tượng chăn nuôi:.....

Diện tích cơ sở chăn nuôi:.....

Dự kiến sản lượng/công suất/năm:.....

Nội dung đề nghị hỗ trợ: .....

- .....
- .....

Căn cứ Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi.

Tôi đề nghị được hỗ trợ với số tiền là ..... đồng.

(Bằng chữ: .....).

Tôi cam kết sẽ sử dụng kinh phí được hỗ trợ vào đúng nội dung, mục đích và tại thời điểm hiện tại tôi chưa nhận hỗ trợ theo chính sách hỗ trợ khác của Nhà nước về nội dung đề nghị hỗ trợ nêu trên.

Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam kết của mình.

...., ngày...tháng...năm....

**NGƯỜI ĐỀ NGHỊ**

(Ký, ghi rõ họ tên)

Các tài liệu gửi kèm gồm:

- .....;
- .....;

**Phụ lục II**  
**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

**PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ LĨNH VỰC THÚ Y THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

**1. Danh mục thủ tục hành chính nội bộ mới ban hành lĩnh vực Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường**

| STT                                 | Tên thủ tục hành chính                                                                                     | Lĩnh vực | Cơ quan thực hiện      | Ghi chú |
|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------|---------|
| <b>A. Thủ tục hành chính cấp xã</b> |                                                                                                            |          |                        |         |
| 1                                   | Công bố dịch bệnh động vật trên cạn khi có đủ điều kiện công bố dịch bệnh xảy ra trong phạm vi xã          | Thú y    | Ủy ban nhân dân cấp xã |         |
| 2                                   | Công bố hết dịch dịch bệnh động vật trên cạn khi có đủ điều kiện công bố dịch bệnh xảy ra trong phạm vi xã | Thú y    | Ủy ban nhân dân cấp xã |         |

**2. Danh mục thủ tục hành chính nội bộ được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường**

| STT                                   | Số hồ sơ TTHC | Tên TTHC được sửa đổi, bổ sung (tên cũ) | Tên TTHC sửa đổi, bổ sung (tên mới) | Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế | Lĩnh vực | Cơ quan thực hiện | Ghi chú     |
|---------------------------------------|---------------|-----------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------|-------------------|-------------|
| <b>A. Thủ tục hành chính cấp tỉnh</b> |               |                                         |                                     |                                                         |          |                   |             |
| 1                                     | 5.000102      | Quyết định việc hỗ trợ                  | Quyết định việc hỗ trợ              | Khoản 4 Điều 7 Nghị định                                | Thú y    | Ủy ban            | Thay đổi cơ |

|   |          |                                                                                                         |                                                                                                                           |                                            |       |                          |                                                 |
|---|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------|--------------------------|-------------------------------------------------|
|   |          | kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của địa phương | kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của địa phương                   | số 131/NĐ-CP                               |       | nhân dân cấp tỉnh        | quan thực hiện TTHC do bỏ cấp huyện             |
| 2 | 5.000104 | Công bố dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra trong phạm vi huyện                                          | Công bố dịch bệnh động vật trên cạn khi dịch bệnh động vật xảy ra trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên     | Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 131/NĐ-CP      | Thứ y | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Thay đổi cơ quan thực hiện TTHC do bỏ cấp huyện |
| 3 | 6.000220 | Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra trong phạm vi huyện                                      | Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn khi dịch bệnh động vật xảy ra trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên | Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP | Thứ y | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Thay đổi cơ quan thực hiện TTHC do bỏ cấp huyện |

**3. Danh mục thủ tục hành chính nội bộ bị bãi bỏ lĩnh vực Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường**

| STT                                    | Số hồ sơ TTHC | Tên TTHC                                                                                                                                   | Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ TTHC  | Lĩnh vực | Cơ quan thực hiện         | Ghi chú |
|----------------------------------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------|---------------------------|---------|
| <b>A. Thủ tục hành chính cấp huyện</b> |               |                                                                                                                                            |                                       |          |                           |         |
| <b>1</b>                               | 5.000105      | Quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của địa phương (cấp huyện) | Khoản 4 Điều 7 Nghị định số 131/NĐ-CP | Thú y    | Ủy ban nhân dân cấp huyện |         |

**PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ LĨNH VỰC THÚ Y THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

**I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ CẤP TỈNH**

**1. Thủ tục Quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của địa phương.**

**Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

- Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của địa phương

**Cách thức thực hiện:** Không quy định.

**Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định.

**Thời hạn giải quyết:** Không quy định.

**Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

**Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

**Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

**Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

**Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

**Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y;

- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

## **2. Thủ tục Công bố dịch bệnh động vật trên cạn khi dịch bệnh động vật xảy ra trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên**

**Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Cơ quan quản lý chuyên ngành Chăn nuôi và Thú y cấp tỉnh đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố dịch bệnh động vật.

- Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố dịch khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật Thú y.

**Cách thức thực hiện:** Không quy định.

**Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định.

**Thời hạn giải quyết:** Không quy định.

**Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan quản lý chuyên ngành Chăn nuôi và Thú y cấp tỉnh.

**Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Công bố dịch bệnh động vật trên cạn.

**Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

**Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

**Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Công bố dịch bệnh động vật trên cạn khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Có ổ dịch bệnh động vật thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch xảy ra trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên trên địa bàn cấp tỉnh và có chiều hướng lây lan nhanh trên diện rộng hoặc phát hiện có tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới;

- Có kết luận chẩn đoán xác định là bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới của cơ quan có thẩm quyền chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật.

**Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y;
- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

**3. Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn khi dịch bệnh động vật xảy ra trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên**

**Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Cơ quan quản lý chuyên ngành Chăn nuôi và Thú y cấp tỉnh đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố hết dịch bệnh động vật.
- Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố hết dịch khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật Thú y.

**Cách thức thực hiện:** Không quy định.

**Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Văn bản đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật của Cơ quan quản lý chuyên ngành Chăn nuôi và Thú y cấp tỉnh;
- Văn bản chấp thuận công bố hết dịch của Cục Chăn nuôi và Thú y;
- Biên bản thẩm định điều kiện công bố hết dịch của Cục Chăn nuôi và thú y.

**Thời hạn giải quyết:** Không quy định.

**Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan quản lý chuyên ngành Chăn nuôi và Thú y cấp tỉnh.

**Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn.

**Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

**Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

**Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Việc công bố hết dịch bệnh động vật bao gồm các điều kiện sau đây:

- Trong thời gian 21 ngày kể từ ngày con vật mắc bệnh cuối cùng bị chết, bị tiêu hủy, giết mổ bắt buộc hoặc lành bệnh mà không có con vật nào bị mắc bệnh hoặc chết vì dịch bệnh động vật đã công bố;

- Đã phòng bệnh bằng vắc-xin cho động vật mắc cảm với bệnh dịch được công bố đạt tỷ lệ trên 90% số động vật trong diện tiêm trong vùng có dịch và trên 80% số động vật trong diện tiêm trong vùng bị dịch uy hiếp hoặc đã áp dụng biện pháp phòng bệnh bắt buộc khác cho động vật mắc cảm với bệnh trong vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y;

- Thực hiện tổng vệ sinh, khử trùng tiêu độc trong khoảng thời gian quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT đối với vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp theo hướng dẫn tại mục 5 của Phụ lục 08 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT, bảo đảm đạt yêu cầu vệ sinh thú y;

- Có văn bản đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương và văn bản chấp thuận công bố hết dịch gửi kèm theo biên bản thẩm định điều kiện công bố hết dịch của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp trên.

#### **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y;
- Thông tư số 07/2016/BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.
- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

## **II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ CẤP XÃ**

### **1. Thủ tục Công bố dịch bệnh động vật trên cạn khi có đủ điều kiện công bố dịch bệnh xảy ra trong phạm vi xã**

#### **Trình tự thực hiện**

- Bước 1: Cơ quan chuyên môn phụ trách lĩnh vực chăn nuôi, thú y cấp xã đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã công bố dịch bệnh động vật.
- Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã công bố dịch khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật Thú y.

**Cách thức thực hiện:** Không quy định.

**Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định.

**Thời hạn giải quyết:** Không quy định.

**Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan chuyên môn phụ trách lĩnh vực chăn nuôi, thú y cấp xã.

**Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp xã

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã.

**Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Công bố dịch bệnh động vật trên cạn.

**Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

**Tên mẫu đơn, tờ khai (nếu có):** Không quy định.

**Yêu cầu, điều kiện thực hiện (nếu có):**

- Có ổ dịch bệnh động vật thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch xảy ra và có chiều hướng lây lan nhanh trên diện rộng hoặc phát hiện có tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới;

- Có kết luận chẩn đoán xác định là bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới của cơ quan có thẩm quyền chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật.

**Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y.

- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

**2. Thủ tục Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn khi có đủ điều kiện công bố dịch bệnh xảy ra trong phạm vi xã**

**Trình tự thực hiện**

- Bước 1: Cơ quan chuyên môn phụ trách lĩnh vực chăn nuôi, thú y cấp xã đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã công bố hết dịch bệnh động vật.

- Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã công bố hết dịch khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật Thú y.

**Cách thức thực hiện:** Không quy định.

**Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Văn bản đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật của Cơ quan chuyên môn phụ trách lĩnh vực chăn nuôi, thú y cấp xã;

- Văn bản chấp thuận công bố hết dịch của Cơ quan quản lý chuyên ngành Chăn nuôi và Thú y cấp tỉnh;

- Biên bản thẩm định điều kiện công bố hết dịch của Cơ quan quản lý chuyên ngành Chăn nuôi và Thú y cấp tỉnh.

**Thời hạn giải quyết:** Không quy định.

**Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan chuyên môn phụ trách lĩnh vực chăn nuôi, thú y cấp xã.

**Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp xã

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã.

**Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn.

**Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

**Tên mẫu đơn, tờ khai (nếu có):** Không quy định.

**Yêu cầu, điều kiện thực hiện (nếu có):**

Việc công bố hết dịch bệnh động vật bao gồm các điều kiện sau đây:

- Trong thời gian 21 ngày kể từ ngày con vật mắc bệnh cuối cùng bị chết, bị tiêu hủy, giết mổ bắt buộc hoặc lành bệnh mà không có con vật nào bị mắc bệnh hoặc chết vì dịch bệnh động vật đã công bố;

- Đã phòng bệnh bằng vắc-xin cho động vật mắc bệnh với bệnh dịch được công bố đạt tỷ lệ trên 90% số động vật trong diện tiêm trong vùng có dịch và trên 80% số động vật trong diện tiêm trong vùng bị dịch uy hiếp hoặc đã áp dụng biện pháp phòng bệnh bắt buộc khác cho động vật mắc bệnh trong vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y;

- Thực hiện tổng vệ sinh, khử trùng tiêu độc trong khoảng thời gian quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT đối với vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp theo hướng dẫn tại mục 5 của Phụ lục 08 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT, bảo đảm đạt yêu cầu vệ sinh thú y;

- Có văn bản đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương và văn bản chấp thuận công bố hết dịch gửi kèm theo biên bản thẩm định điều kiện công bố hết dịch của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp trên.

**Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y.

- Thông tư số 07/2016/BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.